



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NAM

KẾT QUẢ

ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP

GIỮA KỲ NĂM 2020

TỈNH QUẢNG NAM



Quảng Nam, 11/2021

CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NAM

KẾT QUẢ

**ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
GIỮA KỲ NĂM 2020**

Quảng Nam, tháng 11/2021

Lời nói đầu

Theo Chương trình Điều tra thống kê quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 10 năm một lần. Giữa hai lần Tổng điều tra có cuộc điều tra giữa kỳ thu thập, tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu về nông thôn, nông nghiệp. Cuộc điều tra giữa kỳ tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 theo Quyết định số 1695/QĐ-TCTK ngày 31/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (sau đây gọi là Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020).

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước với mục đích: Thu thập thông tin tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu về nông thôn, nông nghiệp trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Cung cấp thêm thông tin thống kê phục vụ việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020, xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đồng thời đáp ứng các nhu cầu khác về thông tin thống kê phân tích dự báo tình hình nông thôn, nông nghiệp và nông dân; Cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê về nông thôn, nông nghiệp và xây dựng dàn mẫu cho một số cuộc điều tra mẫu trong lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp.

Cùng với việc huy động đội ngũ đông đảo điều tra viên, giám sát viên và các công chức từ Trung ương đến địa phương của ngành Thống kê,

cuộc Điều tra còn ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn từ chuẩn bị điều tra, lập bảng kê các đơn vị điều tra, đến thu thập, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý, tổng hợp thông tin và công bố, phổ biến kết quả điều tra.

Trong khâu thu thập thông tin, đã áp dụng hai hình thức: Sử dụng Phiếu điều tra điện tử trên thiết bị di động (CAPI) để thu thập thông tin về hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sử dụng Phiếu điều tra trực tuyến trên trang thông tin điện tử điều hành tác nghiệp của cuộc Điều tra để thu thập thông tin về trang trại và UBND xã. Ngoài ra, kết quả cuộc Điều tra còn cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã và doanh nghiệp nông, lâm thủy sản trên địa bàn nông thôn được lồng ghép trong Điều tra doanh nghiệp 2020 do Tổng cục Thống kê chủ trì.

Để phản ánh kịp thời những thông tin cơ bản của cuộc ĐTNNGK 2020. Cục Thống kê Quảng Nam tiến hành biên soạn ấn phẩm “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020” nhằm cung cấp thông tin đến các ngành, các cấp và bạn đọc có nhu cầu sử dụng.

Nội dung cuốn sách được chia thành 2 phần:

Phần I. Tổng quan về thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản từ kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

Phần II. Số liệu các chỉ tiêu tổng hợp kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020

Đây là kết quả chính thức điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 với lượng thông tin lớn, phạm vi rộng, nội dung đa dạng nên trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót. Cục Thống kê Quảng Nam rất mong nhận được sự góp ý của các tổ chức, cá nhân.

CỤC THỐNG KÊ QUẢNG NAM

Mục lục

Lời nói đầu	3
Phần I: TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN TỪ KẾT QUẢ ĐTNNGK 2020	23
1. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN 2016-2020	23
2. MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 26-NQ/TW VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HIỆN NAY	48
3. TỒN TẠI, HẠN CHẾ	68
4. KẾT LUẬN	77
5. KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP	79
PHẦN II: SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020	83
Biểu 01. Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung.....	87
Biểu 02. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	89
Biểu 03. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	91
Biểu 04. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	93
Biểu 05. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	95
Biểu 06. Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra	97
Biểu 07. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra	98
Biểu 08. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra	101
Biểu 09. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra	102

Biểu 10. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	103
Biểu 11. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	105
Biểu 12. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	106
Biểu 13. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	107
Biểu 14. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	108
Biểu 15. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	109
Biểu 16. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra.....	110
Biểu 17. Một số chỉ tiêu cơ bản về nông thôn phân theo loại xã.....	113
Biểu 18. Số xã phân theo loại xã và địa phương.....	114
Biểu 19. Số xã, số thôn, số hộ, số nhân khẩu phân theo địa phương	115
Biểu 20. Số hộ, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo phân theo địa phương	116
Biểu 21. Số hộ, tỷ lệ hộ đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" phân theo địa phương.....	117
Biểu 22. Điện, đường giao thông nông thôn phân theo loại xã.....	118
Biểu 23. Số xã có điện, hộ sử dụng điện phân theo địa phương	121
Biểu 24. Số thôn có điện, điện lưới Quốc gia phân theo địa phương.....	122
Biểu 25. Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương	123
Biểu 26. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương.....	124
Biểu 27. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương.....	125
Biểu 28. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương.....	126
Biểu 29. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương.....	127
Biểu 30. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hệ thống giáo dục phân theo loại xã.....	128
Biểu 31. Số lượng và tỉ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương	131
Biểu 32. Số lượng và tỉ lệ trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và địa phương	132
Biểu 33. Số lượng, tỷ lệ xã có trường tiểu học phân theo địa phương	133
Biểu 34. Số lượng, tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và địa phương.....	134
Biểu 35. Số lượng và tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở phân theo địa phương	135
Biểu 36. Số lượng và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ sử dụng và địa phương.....	136

Biểu 37. Số lượng và tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông phân theo địa phương	137
Biểu 38. Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và địa phương	138
Biểu 39. (tiếp theo) Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và địa phương	139
Biểu 40. Số lượng và tỉ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương	140
Biểu 41. Số lượng và tỉ lệ xã có điểm trường tiểu học phân theo địa phương	141
Biểu 42. Số lượng và tỉ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở phân theo địa phương	142
Biểu 43. Số thôn có trường, lớp mẫu giáo phân theo địa phương	143
Biểu 44. Số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương.....	144
Biểu 45. Hệ thống bưu điện, nhà văn hóa, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã ..	145
Biểu 46. Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống bưu điện phân theo địa phương	147
Biểu 47. Số lượng và tỷ lệ xã có nhà văn hóa phân theo địa phương	148
Biểu 48. Số lượng và tỷ lệ xã có sân thể thao, điểm vui chơi giải trí phân theo địa phương	149
Biểu 49. Số lượng và tỷ lệ xã , thôn có thư viện phân theo địa phương	150
Biểu 50. Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh phân theo địa phương	151
Biểu 51. Số lượng và tỷ lệ thôn có hệ thống nhà văn hóa, khu thể thao phân theo địa phương	152
Biểu 52. Hệ thống y tế phân theo loại xã	153
Biểu 53. Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	156
Biểu 54. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	157
Biểu 55. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	158
Biểu 56. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	159
Biểu 57. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	160
Biểu 58. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	161
Biểu 59. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	162
Biểu 60. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương	163

Biểu 61. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương.....	164
Biểu 62. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương.....	165
Biểu 63. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo loại xã.....	166
Biểu 64. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung ở nông thôn phân theo địa phương.....	168
Biểu 65. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương	169
Biểu 66. Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương	170
Biểu 67. (tiếp theo) Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương.....	171
Biểu 68. Hình thức thu gom và xử lý chai lọ, bao bì, thuốc BVTV ở nông thôn phân theo địa phương.....	172
Biểu 69. Sử dụng đất nông nghiệp phân theo loại xã	175
Biểu 70. Diện tích đất nông nghiệp tại thời điểm 31/12/2019.....	183
Biểu 71. (tiếp theo) Diện tích đất nông nghiệp tại thời điểm 31/12/2019	184
Biểu 72. Diện tích đất nông nghiệp bị mất đi trong 5 năm qua phân theo địa phương	185
Biểu 73. Diện tích đất nông nghiệp không sản xuất trong 12 tháng qua phân theo địa phương.....	186
Biểu 74. Kết quả thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa phân theo địa phương	187
Biểu 75. Mô hình cánh đồng lớn phân theo địa phương	188
Biểu 76. Tình hình cơ giới hóa, tưới tiêu, ngăn mặn 12 tháng qua phân theo loại xã	189
Biểu 77. Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã.....	191
Biểu 78. Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở nông thôn phân theo địa phương	193
Biểu 79. Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương.....	194
Biểu 80. (tiếp theo) Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương	195
Biểu 81. Hệ thống chợ, ngân hàng, tín dụng phân theo loại xã	199
Biểu 82. Số lượng và tỷ lệ xã có chợ phân địa phương.....	202
Biểu 83. Số lượng và tỷ lệ xã có chợ hàng ngày phân địa phương.....	203
Biểu 84. Số lượng và tỷ lệ thôn có chợ phân theo loại chợ và địa phương	204
Biểu 85. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất phân theo địa phương	205

Biểu 86. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, vật nuôi phân theo địa phương.....	206
Biểu 87. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương	207
Biểu 88. Số lượng và tỷ lệ xã có ngân hàng, ngân hàng HTX trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương.....	208
Biểu 89. Cơ sở/doanh nghiệp chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/làm muối phân theo loại xã.....	209
Biểu 90. Số lượng và tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản ở nông thôn phân theo địa phương.....	211
Biểu 91. Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản ở nông thôn phân theo địa phương	212
Biểu 92. Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn phân theo địa phương	213
Biểu 93. Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác nông nghiệp trên địa bàn phân theo địa phương	214
Biểu 94. Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương	215
Biểu 95. Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương	216
Biểu 96. Xã có tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phân theo loại xã..	217
Biểu 97. Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương	219
Biểu 98. Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn phân theo loại xã	220
Biểu 99. Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương	222
Biểu 100. (tiếp theo) Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương.....	223
Biểu 101. Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã.....	224
Biểu 102. Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và địa phương	225
Biểu 103. Số lượng và tỉ lệ xã có máy phô tô copy, máy vi tính, trang thông tin điện tử phân theo địa phương	226
Biểu 104. Số lượng và tỉ lệ xã có máy vi tính, kết nối internet phân theo địa phương	227

Biểu 105. Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính và địa phương.....	228
Biểu 106. Số cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và địa phương	229
Biểu 107. Cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và địa phương	230
Biểu 108. Cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương	231
Biểu 109. Cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và địa phương	232
Biểu 110. Các chỉ tiêu chủ yếu của trang trại qua 2 kỳ tổng điều tra	235
Biểu 111. Số trang trại tại thời điểm 1/7/2020 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	236
Biểu 112. Số lượng chủ trang trại phân theo giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn của chủ trang trại (1/7/2020).....	237
Biểu 113. Lao động làm việc thường xuyên của trang trại phân theo địa phương (1/7/2020).....	238
Biểu 114. Đất sử dụng của các trang trại tại thời điểm 1/7/2020 phân theo địa phương	239
Biểu 115. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương	240
Biểu 116. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương	241
Biểu 117. Số trang trại chăn nuôi tại thời điểm 1/7/2020 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	242
Biểu 118. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại chăn nuôi phân theo địa phương	243
Biểu 119. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại thủy sản phân theo địa phương	244
Biểu 120. Số lượng trang trại có vay vốn phân theo tổ chức cho vay và phân theo địa phương	245
Biểu 121. Những khó khăn chủ yếu của trang trại phân theo địa phương.....	246
Biểu 122. Tỷ lệ những khó khăn chủ yếu của trang trại phân theo địa phương.....	247
Biểu 123. Trang trại nhận được sự hỗ trợ của nhà nước trong 12 tháng qua phân theo hình thức hỗ trợ và phân theo địa phương	248

Biểu 124. Tỷ lệ trang trại nhận được sự hỗ trợ của nhà nước trong 12 tháng qua phân theo hình thức hỗ trợ và phân theo địa phương.....	249
Biểu 125. Số lượng Htx nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa phương (có đến 31/12/2019).....	253
Biểu 126. Số lượng Htx nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương (có đến 31/12/2019).....	254
Biểu 127. Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (có đến 31/12/2019).....	255
Biểu 128. Một số chỉ tiêu bình quân lao động (có đến 31/12/2019).....	256
Biểu 129. Một số chỉ tiêu bình quân cho hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (có đến 31/12/2019).....	257
Biểu 130. Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành và địa phương (31/12/2019)	261
Biểu 131. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019	262
Biểu 132. Doanh thu thuần của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 phân theo ngành và địa phương	263
Biểu 133. Tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 phân theo ngành và địa phương	264
Biểu 134. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 phân theo ngành và địa phương.....	265
Biểu 135. Số doanh nghiệp nông nghiệp phân theo quy mô lao động (31/12/2019)	266
Biểu 136. Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 phân theo ngành và địa phương	267
PHỤ LỤC: MỘT SỐ QUY ĐỊNH, PHIẾU ĐIỀU TRA	269

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

ANQP	An ninh quốc phòng
ĐTNNKG 2020	Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ thời điểm 1/7/2020
BCĐ	Ban chỉ đạo
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTB&DHMT	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNXD	Công nghiệp, xây dựng
CTK	Cục Thống kê
CV	Mã lực
DN	Doanh nghiệp
DV	Dịch vụ
ĐVT	Đơn vị tính
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GO	Giá trị sản xuất
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTNT	Giao thông nông thôn
HĐND	Hội đồng nhân dân
HH	Hiện hành
HTX	Hợp tác xã
Internet	Mạng máy tính kết nối toàn cầu
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ

KTXH	Kinh tế xã hội
NĐ	Nghị định
NLTS	Nông lâm thủy sản
NN	Nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NSNN	Ngân sách Nhà nước
SS	So sánh
TĐT	Tổng điều tra
THCN	Trung học chuyên nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
HTXNN	HTX nông nghiệp
THT	Tổ hợp tác
TT	Trang trại
KDCNTMKM	Khu dân cư NTM kiểu mẫu

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KTXH QUẢNG NAM

Bước vào thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: kinh tế vĩ mô dần ổn định, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên; ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt; dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (Covid - 19), dịch tả lợn Châu Phi, biến đổi khí hậu... làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội và đời sống người dân trên địa bàn tỉnh. Với truyền thống cách mạng, đoàn kết, không ngừng đổi mới, sáng tạo, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, HĐND tỉnh căn cứ các chính sách, chủ trương của Trung ương, Chính phủ,... đã ban hành nhiều Nghị quyết, cơ chế phù hợp; UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, đoàn thể, các cấp ủy Đảng, chính quyền tập trung lãnh chỉ đạo, điều hành; đặc biệt trong năm 2020, năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016-2020, vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2016 - 2020, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực.

Trong những năm đầu của nhiệm kỳ 2016 - 2020, kinh tế tỉnh nhà phát triển khá ấn tượng; quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) nâng lên và chuyển dịch tích cực; đời sống của người dân nâng cao rõ rệt; bộ mặt thành thị, nông thôn ngày càng khởi sắc; lòng tin của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp đối với Đảng, chính quyền, lãnh đạo tiếp tục được cải thiện

và củng cố... Các chỉ tiêu chủ yếu do Đại hội đề ra (giai đoạn 2016-2019) cơ bản hoàn thành, nhiều chỉ tiêu vượt mức; tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức khá trong giai đoạn này với 8,9%/năm. Những năm đầu nhiệm kỳ (2015-2016), nền kinh tế phát triển đột phá, với tốc lực tăng trưởng rất nhanh do nhiều yếu tố tác động thuận lợi, nhiều dự án lớn được thu hút đi vào hoạt động hiệu quả, đặc biệt lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất điện, dịch vụ du lịch... Tốc độ tăng GRDP bình quân 2 năm đạt mức cao trên 2 con số (+18,5%/năm), riêng khu vực công nghiệp tăng trên 34% và tăng chủ yếu đối với công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô (chiếm trên 60% tổng sản lượng kinh tế; bao gồm cả thuế có liên quan), nhờ đó đã đẩy nhanh quy mô nền kinh tế đạt mức gần 74 nghìn tỷ đồng (năm 2016) gấp 2,7 lần so với năm 2010. Cơ cấu GRDP dịch chuyển tích cực, khu vực NLTS chiếm 14,3% GRDP (giảm 1,9 điểm % so với năm 2015); khu vực phi NLTS chiếm 85,7%.

Những năm tiếp theo (2017-2018-2019) trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các hiệp định thương mại mới được thực hiện (áp dụng giảm các khoản thuế xuất nhập khẩu), cạnh tranh diễn ra mạnh mẽ giữa hàng hóa nội ngoại địa tạo nên thế cân bằng mới giữa sản xuất trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Bên cạnh đó quy mô sản xuất đã đạt ngưỡng đặc biệt đối với những lĩnh vực có năng lực tăng mới và giá trị gia tăng lớn như công nghiệp ô tô, sản xuất điện, sản xuất đồ uống... và thời điểm này quy mô nền kinh tế đã đạt ở mức cao do đó những năm tiếp theo khi chưa có các dự án lớn đi vào hoạt động nên nền kinh tế tiếp tục tăng nhưng chậm lại, bình quân 2017-2019 GRDP tăng 5,8%¹. Đây là kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế thế giới, thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại.

Bước sang một giai đoạn phát triển mới, năm 2020 bắt đầu xuất hiện những khó khăn với nhiều yếu tố bất lợi trên diện rộng tác động không

¹ Tốc độ tăng GRDP qua các năm: 2017 (+5,2%); 2018 (+8,0%); 2019 (+4,3%).

mong muốn và nền kinh tế khó có khả năng phục hồi sớm. Bên cạnh đó, còn có các yếu tố cả thuận lợi và bất lợi tác động như: cam kết thực hiện các chính sách thuế bởi các Hiệp định thương mại thế hệ mới (FTA), cạnh tranh quyết liệt một số lĩnh vực chủ lực sản xuất và tiêu thụ của tỉnh, biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh rõ rệt và thường xuyên hơn, dịch bệnh Covid-19 liên tục ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và sản xuất, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và năng suất lao động xã hội chưa cải thiện nhiều, chưa thu hút và đi vào đầu tư các dự án động lực mới, mặt bằng thu nhập của người dân còn thấp và chênh lệch... Tăng trưởng kinh tế sơ bộ năm 2020 sụt giảm ở mức gần 5,5% so với năm 2019, đây là lần đầu tiên kinh tế tỉnh Quảng Nam tăng trưởng âm kể từ khi tái lập tỉnh đến nay (năm 1997). Quy mô nền kinh tế Quảng Nam sơ bộ đến cuối năm 2020 đạt gần 94,7 nghìn tỷ đồng, thu hẹp hơn 4,2 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. Quy mô nền kinh tế năm 2020 tuy bị thu hẹp nhưng vẫn xếp vị thứ cao so với các tỉnh trong khu vực²; chiếm 1,5% quy mô kinh tế cả nước và trên 22% so với 5 tỉnh. Quy mô dân số Quảng Nam trong giai đoạn 2016-2020 được duy trì ở mức ổn định, do đó với kết quả tăng trưởng kinh tế đem lại, GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt mức gần 63 triệu đồng/người, tăng 21 triệu đồng so với năm 2015³. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (2016-2020) tăng 5,8%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (10-10,5%/năm), tuy vậy tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 vẫn đứng thứ 3 so với 5 tỉnh khu vực⁴, xấp xỉ mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước giai đoạn 2016-2020 (+6%/năm).

Với những thành tựu đã đạt được trong tăng trưởng kinh tế, những năm qua thành phần kinh tế tư nhân là động lực quan trọng, góp phần đột

² Vị thứ Quảng Nam so với khu vực: 5 tỉnh kinh tế trọng điểm miền Trung (xếp vị thứ 2 sau Đà Nẵng); 14 tỉnh Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung (xếp vị thứ 4).

³ Năm 2015: 41,8 triệu đồng; Năm 2016: 50 triệu đồng; Năm 2017: 54,4 triệu đồng; Năm 2018: 61,5 triệu đồng; Năm 2019: 66 triệu đồng.

⁴ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016-2020: Đà Nẵng (+4,4%/năm); Thừa Thiên Huế (+6,2%/năm); Bình Định (+6,2%/năm); Quảng Ngãi (+2,9%/năm).

phá phát triển mạnh mẽ. Đóng góp của khu vực KTTN trong cơ cấu GRDP luôn ở mức vượt trội 60% GRDP, hiện đang cao gấp 4 lần kinh tế nhà nước (chiếm 15,3% GRDP); gấp 10,5 lần khu vực FDI (chiếm 5,7% GRDP). Đặc biệt, khu vực doanh nghiệp của KTTN cho thấy xu thế đóng góp ngày càng tăng trong tỷ trọng GRDP, từ 37% năm 2015 lên trên 42% năm 2020. Trong giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư của khu vực KTTN tăng trưởng bình quân gần 12%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng vốn đầu tư toàn xã hội (6,7%/năm). Đầu tư của khu vực KTTN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đã vươn lên vị trí số 1 kể từ năm 2017 (chiếm tỷ trọng 39,5%) và đạt mức trên 46% năm 2020. Ngược lại, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm mạnh, từ 57% (năm 2015) còn 27,4% (năm 2020); khu vực FDI chiếm tỷ trọng khoảng 6,3% -26,3% trong giai đoạn này.

Trong giai đoạn qua, đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, góp phần gia tăng năng lực sản xuất, cung ứng các sản phẩm vật chất, dịch vụ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển giao công nghệ, tạo đà cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững. Tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều cơ chế ưu đãi, chính sách huy động vốn (kể cả nội lực và ngoại lực), tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, đặc thù để thu hút đầu tư phát triển vùng, ngành kinh tế. Đầu tư chú trọng kết nối kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng; hạ tầng các khu cụm công nghiệp; ưu tiên đầu tư phát triển khu vực miền núi, nông thôn; hỗ trợ đầu tư phát triển giáo dục, y tế, đầu tư các lĩnh vực giao thông, văn hoá xã hội. Đặc biệt ưu tiên cho các dự án lớn, đổi mới thiết bị, công nghệ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, phát huy thế mạnh những sản phẩm đặc trưng của Quảng Nam so với các tỉnh trong khu vực...Với nỗ lực lớn trong vận dụng và huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tổng số vốn đầu tư giai đoạn (2016-2020) đạt khoảng 137 nghìn tỷ đồng; tỷ lệ bình quân vốn đầu tư phát triển toàn xã

hội so với GRDP chiếm trên 31% (Nghị quyết ĐH: 30%); tăng bình quân 6,7%/năm; gấp 1,7 lần so với giai đoạn 2011-2015.

Các đột phá chiến lược được tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt nhiều kết quả, đóng góp quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư gắn với bảo vệ môi trường và khởi nghiệp sáng tạo là một trong ba khâu đột phá của nhiệm kỳ 2016-2020. Sau 5 năm triển khai, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh liên tục được cải thiện mạnh mẽ, góp phần thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư tỉnh. Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng hoặc trước hạn luôn ở mức cao (98-99% trở lên). Với nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành, giai đoạn năm 2016-2020, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Nam luôn ở vị trí top10 trong 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cũng đã tăng cường và duy trì các kênh tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp trên từng lĩnh vực cụ thể, bao gồm cả định kỳ và đột xuất để tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Hiện tại, Quảng Nam tập trung nỗ lực trong công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao quỹ đất sạch theo từng giai đoạn cho các nhà đầu tư. Tỉnh cũng cam kết tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp được tiếp cận với các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển của từng ngành, từng địa phương. UBND tỉnh cũng tổ chức thực hiện nghiêm túc phần mềm theo dõi, đôn đốc công việc các sở ban ngành chấm điểm xếp hạng năng lực cạnh tranh các sở ngành và UBND cấp huyện.

Triển khai đồng bộ và nỗ lực ưu tiên các nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; đến nay số xã hoàn thành quy hoạch và lập đề án xây dựng xã NTM đạt 100%, 120/203 xã được UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch NTM để đáp ứng yêu cầu thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã

ven đô, đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn, các xã còn lại đang triển khai thực hiện. Đến nay, cả tỉnh có 113 xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 58%, 03 đơn vị hành chính cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (huyện Phú Ninh, thị xã Điện Bàn, thành phố Tam Kỳ); 10 xã hoàn thành từ 15-18 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 5,5%; 54 xã hoàn thành từ 10-14 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 27,8%; 17 xã hoàn thành từ 08-09 tiêu chí, chiếm 8,7%; không còn xã đạt chuẩn dưới 8 tiêu chí.

Xác định mục tiêu giảm nghèo bền vững là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu là chỉ tiêu cơ bản trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn qua đã đạt được kết quả đáng ghi nhận: nhận thức trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và người dân về công tác giảm nghèo được nâng lên; các huyện nghèo, xã nghèo và thôn đặc biệt khó khăn đã được ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ các điều kiện để cải thiện tiêu chí thu nhập thông qua chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, được vay vốn ưu đãi, học nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động... Bên cạnh đó còn được hỗ trợ cải thiện các dịch vụ xã hội cơ bản để đảm bảo có cuộc sống theo hướng toàn diện, tiếp cận đa chiều⁵. Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững đạt kết quả tích cực; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm dần qua các năm, từ 12,9% năm 2015 xuống còn 5,2% năm 2020 (giảm gần 29 nghìn hộ nghèo so với năm 2015), bình quân hằng năm giảm 1,5 điểm % (NQ ĐH XXI: giảm 1-1,5%/năm). So với 14 tỉnh miền Trung tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh cao đứng vị trí thứ 6 (sau Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận), so với 5 tỉnh tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh cao vị trí thứ 3 (sau Quảng Ngãi, Bình Định) cao hơn so mức bình quân chung của khu vực 5 tỉnh, 14 tỉnh và tương đương mức bình quân cả nước.

⁵ Cấp miễn phí thẻ BHYT, hỗ trợ tiền ăn, miễn học phí, hỗ trợ học bổng, chi phí học tập, tiền ăn trưa của trẻ em mẫu giáo, xây dựng nhà ở, công trình nước sinh hoạt và vệ sinh, hỗ trợ phương tiện thông tin (đầu thu truyền hình, tivi, điện thoại...)

Đời sống dân cư ngày càng được nâng lên, cùng với kết quả mang lại trong tăng trưởng kinh tế, các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo nên thu nhập của người dân được cải thiện. Đến năm 2020 bình quân thu nhập 1 người/tháng đạt khoảng 3,6 triệu đồng, trong đó: khu vực thành thị trên 4,5 triệu đồng gấp 1,4 lần so với khu vực nông thôn (3,2 triệu đồng), so với năm 2015 gấp 1,7 lần, bình quân tăng 11,7%/năm. Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 52%, thu từ hoạt động tự làm của hộ chiếm 37% (NLTS chiếm 11,6%; CN-XD và dịch vụ chiếm 25,6%). Cơ cấu thu nhập đã có chuyển biến đáng kể, trong đó tỷ trọng các khoản thu về tiền lương, tiền công ngày càng có xu hướng tăng, tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm NLTS có xu hướng ngày càng giảm trong khi đó thu từ hoạt động tự làm phi NLTS có tỷ trọng ngày càng tăng. Phân hoá giàu nghèo trên địa bàn ổn định qua các năm, hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất giai đoạn (2016-2020) dao động trong khoảng từ 7,1 đến 7,4 lần (năm 2020: 7,4 lần, năm 2016 là 7,1 lần). Các huyện/thị xã/thành phố như Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Núi Thành có thu nhập bình quân đầu người cao hơn các huyện trung du và miền núi.

Phần I: TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TỪ KẾT QUẢ ĐTNNGK 2020

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN 2016-2020

Tính đến ngày 01/7/2020, tỉnh Quảng Nam có 203 xã, so với năm 2016 giảm 4 đơn vị, chủ yếu do sắp xếp, sáp nhập xã và quá trình đô thị hóa chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị. Trong 203 xã có: 48 xã miền núi (chiếm 23,6%); 66 xã vùng cao (32,5%); 02 xã hải đảo và 87 xã đồng bằng, trung du (43,8%). Cả tỉnh có 1.008 thôn, ấp, bản giảm 395 thôn, ấp, bản tương đương với giảm 28,1% so với năm 2016; khu vực nông thôn có 321,1 nghìn hộ với 1.162,7 nghìn người tăng 130,6 nghìn người so với số nhân khẩu năm 2016.

Trong 5 năm qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh đã có những bước tiến quan trọng; bộ mặt nông thôn thay đổi, nông nghiệp phát triển ổn định theo hướng bền vững, hệ thống chính trị cơ sở khu vực nông thôn từng bước được kiện toàn... Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư khá đồng bộ cả khu vực đồng bằng và miền núi; hệ thống điện, đường, trường, trạm... được nâng cấp và xây dựng mới; quy hoạch và hình thành nhiều khu dân cư khu vực núi cao đảm bảo các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh ổn định cho đồng bào dân tộc thiểu số, một số kết quả đạt được như sau:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả tương đối toàn diện.

Ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Chương trình bao gồm nhiều nội dung thiết thực; có ý nghĩa sâu sắc về chính trị, kinh tế, xã hội và nhân văn nên được cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ, tích cực thực hiện. Tuy nhiên, đây là Chương trình mới, đa mục tiêu, liên quan tới nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành và cần huy động nguồn lực tương đối lớn nên những năm đầu khởi động gặp khó khăn, kết quả đạt được chưa cao.

Trên cơ sở kết quả và kinh nghiệm thu được trong giai đoạn 2010 - 2015, ngày 16/8/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 với nội dung, giải pháp đồng bộ, cụ thể hơn và đã đạt kết quả khá toàn diện.

Nhìn lại 10 năm thực hiện, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM đã được triển khai rộng khắp trên toàn tỉnh, đạt những kết quả khả quan và góp phần tạo ra diện mạo mới cho nông thôn. Bức tranh nông thôn có nhiều thay đổi, nhất là kết cấu hạ tầng nông thôn, quy hoạch tổng thể. Hình thức tổ chức sản xuất tập trung được phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, vai trò chủ thể của nhân dân trong xây dựng NTM được phát huy triệt để.

Đến nay, toàn tỉnh có 113 xã⁶ được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt tỷ lệ 58%, đạt và vượt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 đã đề ra; bình quân chung

⁶ Không tính 8 xã đạt chuẩn NTM (05 xã của thị xã Điện Bàn lên phường không xây dựng NTM, 2 xã Quế Cường và Quế Bình sáp nhập xã và 1 xã Hương An lên thị trấn).

số tiêu chí NTM đăng ký đạt chuẩn của toàn tỉnh (194 xã)⁷ là 15,9 tiêu chí/xã, tăng 4,5 tiêu chí so với năm 2015; không còn xã đạt chuẩn dưới 8 tiêu chí. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 40,5 triệu đồng (tăng 30,3 triệu đồng so với năm 2010 và tăng 19,4 triệu đồng so với năm 2015). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 giảm còn 5,3% (giảm hơn 18,9% so với năm 2010 và giảm hơn 4,7% so với năm 2015).

Kết quả thực hiện tiêu chí huyện NTM, thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ NTM: huyện Phú Ninh và thị xã Điện Bàn được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện NTM năm 2015, đang tiếp tục duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ; thành phố Tam Kỳ đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2020; huyện Duy Xuyên và thành phố Hội An đã có 100% số xã đạt chuẩn NTM, đang hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình Trung ương thẩm định, xét công nhận thành huyện NTM và thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2020.

Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới được lồng ghép, bổ sung nhiều nội dung. Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới đã cụ thể hóa thêm một số nội dung, trong đó có nội dung “Xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm”. Theo đó, ngày 07/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 (gọi tắt là Chương trình OCOP). OCOP là chương trình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng phát huy tiềm năng của mỗi địa phương, sản xuất các sản phẩm truyền thống và dịch vụ có lợi thế, đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và

⁷ Không tính 5 xã của thị xã Điện Bàn lên phường, 2 xã của huyện Duy Xuyên và 1 xã của huyện Thăng Bình xây dựng đô thị; xã Tam Hiệp của huyện Núi Thành quy hoạch phát triển công nghiệp.

quốc tế. Chương trình bao gồm 6 nhóm sản phẩm chủ yếu: (1) Thực phẩm; (2) Đồ uống; (3) Thảo dược; (4) Vải và đồ may mặc; (5) Hàng lưu niệm, đồ nội thất và trang trí; (6) Dịch vụ du lịch nông thôn và dịch vụ bán hàng.

Mặc dù Chương trình mới triển khai gần 3 năm nhưng đã thu được kết quả khả quan; toàn tỉnh có tổng cộng 206 sản phẩm OCOP của 171 chủ thể được UBND tỉnh công nhận, trong đó có 179 sản phẩm 3 sao, 26 sản phẩm 4 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao; thuộc nhóm các tỉnh đứng đầu trong cả nước. Qua đó số lượng sản phẩm đăng ký tham gia chương trình so với năm trước được nâng lên, góp phần quan trọng trong việc gia tăng giá trị của sản phẩm ngành nông nghiệp và thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Trong năm 2020, UBND tỉnh lựa chọn vị trí xây dựng Trung tâm OCOP vùng tại thành phố Hội An và Trung tâm OCOP của tỉnh Quảng Nam. Đồng thời tiếp tục xây dựng Đề án OCOP giai đoạn 2021-2025 có hiệu quả nhằm xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa chất lượng cao mang tính đặc trưng, lợi thế của mỗi vùng miền của Quảng Nam góp phần đạt được mục tiêu tái cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp trong những năm tiếp theo.

1.2. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường cả số lượng và chất lượng

Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ là chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước; đồng thời cũng là nội dung quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới. Trong những năm vừa qua, đặc biệt là từ năm 2016 - 2020, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và người dân đã tiến hành nhiều giải pháp đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Thực hiện phương châm: “Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra giám sát, dân thụ hưởng”, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới nói chung và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn nói riêng được khơi dậy và phát huy mạnh mẽ. Nhờ vậy, hệ thống cơ sở hạ tầng nông

thôn về điện, giao thông, thủy nông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa và hệ thống bảo vệ môi trường sinh thái được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, có những mặt đã cơ bản hoàn thiện.

(1) Mạng lưới cung cấp điện bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, vươn tới nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo

Theo kết quả ĐTNNGK 2020, tại thời điểm 01/7/2020 tất cả các xã và gần 98,5% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện. Năm 2016, cả tỉnh còn 22 thôn chưa có điện, nhưng năm 2020 chỉ còn 16 thôn. Kết quả quan trọng nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện nông thôn trong những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Điện đã được cung cấp cho tất cả 10 thôn thuộc 02 xã đảo: Tam Hải (Núi Thành), Cù Lao Chàm (thành phố Hội An). Đối với các xã vùng cao, tỷ lệ số thôn có điện năm 2020 cũng đã đạt 93,7%; các thôn của xã miền núi đạt 100% (cả nước đạt 99,5%). Đưa điện về vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn không chỉ góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống sinh hoạt; mà còn bảo đảm sinh kế bền vững cho dân cư trên địa bàn.

(2) Hệ thống giao thông tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, có tính kết nối cao

Trong những năm 2016 - 2020, xây dựng đường giao thông xã, thôn, ấp, bản thực sự trở thành phong trào quần chúng sâu rộng và sôi động, có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng dân cư khu vực nông thôn cả tỉnh. Tính chủ động của cấp ủy, chính quyền và người dân địa phương được nâng cao. Từ phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, chuyển sang “Dân làm và Nhà nước hỗ trợ”. Những tấm gương sáng, cách làm hay xuất hiện ngày càng nhiều. Doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà hảo tâm ủng hộ kinh phí. Hộ gia đình sẵn sàng đóng góp công lao động, tự nguyện tháo dỡ nhà cửa, vật kiến trúc để hiến đất mở đường. Một số địa phương tổ chức đội,

nhóm cộng đồng làm đường không nhận thù lao và không chỉ làm cho địa phương mình mà sẵn sàng hỗ trợ địa phương khác khi được yêu cầu.

Nhờ tinh thần trên, các tuyến ngõ, xóm, trục thôn, trục chính nội đồng, trục xã được xây dựng đồng bộ; kết nối UBND xã với UBND huyện và kết nối với các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ, đường cao tốc quốc gia. Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,01% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 2,4 điểm phần trăm so với 2016. Trong đó các xã miền núi đạt 100%; các xã vùng cao đạt 100% (cả nước đạt 99,9%); 02 xã hải đảo ô tô chưa đến được; các xã khác đạt 100% (cả nước đạt 99,8%). Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả tỉnh so với tổng số thôn cũng tăng từ 94,9% năm 2016 lên 98,1%⁸ năm 2020. Sự kết nối liên thông của hệ thống giao thông nông thôn đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại của dân cư; đồng thời thúc đẩy lưu thông hàng hóa, nhất là tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản ở những vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sâu, vùng xa.

Cùng với việc nâng cao tính kết nối, hệ thống giao thông nông thôn trong những năm 2016 - 2020 còn được đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng, đặc biệt là trải nhựa, bê tông hóa mặt đường. Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường trục xã trải nhựa, bê tông so với tổng số xã khu vực nông thôn của cả tỉnh đạt 99,5% (cả nước đạt 99,2%), tăng 2,89 điểm phần trăm so với 2016. Tỷ lệ này của đường trục thôn đạt 97,5% (cả nước đạt 96,4%), tăng 5,75 điểm phần trăm; đường ngõ xóm đạt 92,1%⁹ (cả nước đạt 89,9%). Đáng chú ý là nhiều xã đã nhựa hóa, bê tông hóa hoàn toàn hệ thống đường trục xã, trục thôn và đường ngõ xóm. Tỷ lệ xã trải nhựa, bê tông toàn bộ đường trục xã tăng từ 64,3% năm 2016 lên 87,7% năm 2020; đường trục thôn tăng từ 38,6% lên 60,1%; đường ngõ xóm năm 2020 đạt 45,8% (cả nước đạt

⁸ Trong đó: Các xã miền núi đạt 99,2%, các xã vùng cao đạt 93,7%, các xã vùng khác đạt 100%

⁹ Các xã miền núi đạt 89,58%, các xã vùng cao đạt 86,36%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 97,7%.

44,4%), trong đó: các xã miền núi đạt 39,6%, các xã vùng cao đạt 45,5%, các xã hải đảo đạt 50%, các xã vùng khác đạt 49,4%.

Nhiều tuyến đường nông thôn cải tạo, nâng cấp rộng rãi, khang trang, được coi là “đại lộ nông thôn”; có cống rãnh thoát nước; có lề đường, vỉa hè trồng cây bóng mát, hoa và cây cảnh; có biển đề tên đường, biển báo giao thông và hệ thống đèn chiếu sáng. Trong tổng số 203 xã khu vực nông thôn, năm 2020 đã có 162 xã có hệ thống đèn đường, chiếm 79,8% (cả nước chiếm 75,7%) tổng số xã, trong đó: các xã miền núi đạt 93,1%, các xã vùng cao đạt 46,2%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 96,5%.

(3) Hệ thống thủy nông được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu

Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 2,7 nghìn km; bình quân mỗi xã 13,6 km. Trong đó, các xã miền núi 758 km; chiếm 27,3%, bình quân 15,7 km/xã; các xã vùng cao 312 km, chiếm 11,2% và 4,7 km/xã; các xã khu vực khác 1.698 km, chiếm 61,3% và 19,5 km/xã. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa do xã và hợp tác xã quản lý đạt trên 1.714 km, chiếm 61,9%, tăng 15,64 điểm phần trăm so với 2016. Chiều dài và tỷ lệ kênh mương kiên cố hóa năm 2020 của tất cả các vùng đều tăng so với năm 2016, trong đó vùng có chiều dài kênh mương lớn và tỷ lệ kiên cố hóa cao là các xã ở vùng đồng bằng 1.074 km, chiếm 38,8% tổng số chiều dài kênh mương cả tỉnh với tỷ lệ xây dựng kiên cố đạt 63,2%.

Để nâng cao năng lực tưới tiêu, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, trong những năm 2016 - 2020, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm số trạm bơm. Tại thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn cả tỉnh có trên 236 trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 1,16 trạm bơm; trong đó, các xã miền núi 1,44 trạm/xã; các xã khác 1,92 trạm/xã.

Nhờ đẩy mạnh đầu tư bổ sung, nâng cấp nên năng lực của hệ thống thủy nông tăng đáng kể. Diện tích gieo trồng lúa năm 2020 được tưới và cấp nước chủ động chiếm 82,7% tổng diện tích gieo trồng lúa; diện tích tiêu nước chủ động chiếm 71,7%; diện tích ngăn mặn chủ động chiếm 21,2%. Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm khác trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020 được tưới và cấp nước chủ động chiếm 26,9%; diện tích tiêu nước chủ động chiếm 20,1%; diện tích ngăn mặn chủ động chiếm 11,6%. Diện tích cây lâu năm được tưới và cấp nước chủ động trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2020 đạt 6,3% tổng diện tích gieo trồng; diện tích tiêu nước chủ động chiếm 5,9%.

(4) Hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể

Theo kết quả ĐTNNGK 2020, cả tỉnh có 185 xã có trường mẫu giáo, mầm non, chiếm 91,1% số xã trên địa bàn nông thôn với 212 trường, bình quân mỗi xã 1,04 trường; 187 xã có trường tiểu học, chiếm 92,1% tổng số xã với 210 trường, bình quân mỗi xã 1,03 trường; 167 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 82,3% tổng số xã với 169 trường, bình quân mỗi xã 0,83 trường. Ngoài ra, còn có 558 thôn có lớp mẫu giáo, chiếm 55,4% (cả nước 37,9%) tổng số thôn. Nhiều địa phương, đặc biệt là vùng núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn xây dựng thêm các điểm trường, tạo thuận lợi cho trẻ được đi học. Tỷ lệ xã có điểm trường mầm non năm 2020 đạt 81,3% (cả nước 61,1%), trong đó: các xã miền núi đạt 77,1%, các xã vùng cao đạt 98,5%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 70,1%.

Bên cạnh việc rà soát, xây dựng bổ sung hệ thống trường lớp phù hợp với nhu cầu thực tế, những năm 2016 - 2020, các cơ sở giáo dục khu vực nông thôn còn được tăng cường đầu tư kiên cố hóa, giảm thiểu đáng kể trường tranh tre, nứa lá. Tỷ lệ trường được kiên cố hóa năm 2020 của trường mầm non đạt 100% (cả nước đạt 89,1%), tăng 0,41 điểm phần trăm so với năm 2016; trường tiểu học đạt 100% (cả nước đạt 92,8%); trường

trung học cơ sở đạt 100% (cả nước đạt 95,9%).

Thành tựu nổi bật nhất của hệ thống hạ tầng giáo dục khu vực nông thôn những năm vừa qua là số trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia tăng đáng kể. Tỷ lệ đạt Chuẩn quốc gia của các trường mầm non năm 2020 đạt 91,1% trong đó: các xã miền núi đạt 91,6%, các xã vùng cao đạt 78,8%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 100%; tỷ lệ này tương ứng với các trường tiểu học và trung học cơ sở của các xã miền núi đạt lần lượt là 81,2% và 76,1%; các xã vùng cao là 28,3% và 26,1%; các xã hải đảo là 100% và 100%; các xã khác là 98,1% và 96,1%.

(5) Hệ thống thiết chế văn hóa được bổ sung hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thụ hưởng văn hóa và cập nhật thông tin của dân cư

Hạ tầng văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện với nhiều loại hình hoạt động. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 164 xã có nhà văn hóa xã, chiếm 80,7% (cả nước 74,1%) tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 26,2 điểm phần trăm so với năm 2016; 153 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 75,4% tổng số xã và tăng 1,46 điểm phần trăm; 65 xã có thư viện xã, chiếm 32,1% (cả nước 26,8%) và tăng 12,7 điểm phần trăm, trong đó 36 thư viện xã có máy tính kết nối internet phục vụ độc giả, chiếm 55,3% (cả nước 46,1%) số thư viện xã năm 2020. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận văn hóa, nhất là văn hóa đọc, nhiều địa phương đã xây dựng thêm nhà văn hóa thôn và thư viện thôn. Năm 2020, cả tỉnh có 983 thôn có nhà văn hóa, chiếm 97,5% (cả nước 88,8%) tổng số thôn, tăng 4,36 điểm phần trăm so với năm 2016 và 219 thôn có thư viện thôn, gấp 7,1 lần số thư viện thôn năm 2016.

Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, cung cấp kịp thời và thường xuyên tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước và tình hình thế giới cho mọi người dân. Năm 2020, cả tỉnh có 185 xã lắp đặt hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 91,1% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 0,79 điểm phần trăm so với năm

2016. Nhiều thôn đã hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thôn, trong đó 241 thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã. Mặc dù địa bàn rộng, dân cư phân bố phân tán và kinh phí hạn hẹp, nhưng các xã miền núi vẫn tăng cường đầu tư, nâng tỷ lệ kết nối hệ thống loa truyền thanh thôn với hệ thống loa truyền thanh xã ở các xã miền núi đạt 91,6%; các xã vùng cao đạt 49,6%; các xã hải đảo đạt 100%. Đến 01/7/2020 đã có 12 huyện, thị xã, thành phố lắp đặt hệ thống loa truyền thanh cho tất cả các xã trên địa bàn và 8 địa phương có 100% hệ thống loa truyền thanh thôn kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã.

Để đáp ứng nhu cầu và khuyến khích phong trào toàn dân tham gia tập luyện thể dục thể thao, toàn tỉnh đã có 157 xã xây dựng sân thể thao xã, chiếm 77,3% (cả nước 71,7%) tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 12,61 điểm phần trăm so với năm 2016. Ngoài ra còn có 115 xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao dành cho trẻ em và người cao tuổi, chiếm 56,6% (cả 35,2%) tổng số xã năm 2020. Cũng theo kết quả ĐTNNGK 2020, toàn tỉnh có 933 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 92,5% (cả nước 68,5%) trong đó: các xã miền núi đạt 100%, các xã vùng cao đạt 74,1%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 98,1%.

Cơ sở hạ tầng xây dựng tương đối đồng bộ, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và các hoạt động văn hóa khác được người dân hưởng ứng tích cực, tạo nếp sống đẹp trong cộng đồng dân cư nên đến thời điểm 01/7/2020 cả tỉnh đã có 888 thôn được công nhận Thôn/Làng văn hóa, chiếm 88,1% (cả nước 83,8%) trong đó: các xã miền núi đạt 91,3%, các xã vùng cao đạt 73,2%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 93,3%.

(6) Hệ thống y tế được tăng cường cả về cơ sở vật chất và nhân lực

Theo kết quả ĐTNNGK 2020, cả tỉnh có 202 xã có trạm y tế xã, chiếm 99,5% tổng số xã khu vực nông thôn. Trong đó: Các xã miền núi 47 trạm, chiếm 97,9% tổng số xã trên địa bàn; các xã vùng cao 66 trạm, chiếm 100%; các xã hải đảo 02 trạm, chiếm 100%; các xã thuộc khu vực khác 87

trạm, chiếm 100%. Hầu hết các trạm y tế xã được xây dựng kiên cố đạt 85,1%, tăng 25,54 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ bán kiên cố 14,8%, giảm 22,59 điểm phần trăm.

Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 17 huyện, thị xã, thành phố¹⁰ xây dựng trạm y tế xã cho tất cả các xã trên địa bàn; trong đó 08 địa phương là Tam Kỳ, Hội An, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Nam Trà My, Phú Ninh, Nông Sơn đã kiên cố hóa 100% số trạm y tế xã. Ngoài trạm y tế xã, năm 2020 trên địa bàn nông thôn còn có 68 xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã, chiếm 33,5% tổng số xã. Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực. Năm 2020, toàn tỉnh có 83 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 41,1% tổng số trạm y tế xã, với 93 bác sỹ; bình quân mỗi trạm y tế xã có 0,46 bác sỹ.

(7) Hạ tầng vệ sinh môi trường nông thôn có những mặt được cải thiện

Năm 2020, cả tỉnh có 48 xã và 173 thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 23,6% tổng số xã và 17,2% tổng số thôn. So với năm 2016, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 8,19 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn tăng 9,11 điểm phần trăm. Một số địa phương đạt tỷ lệ cao về số xã và số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là: Hội An đạt 75,1% số xã và 64,7% số thôn; Phú Ninh đạt 50,1% và 45,8%; Đại Lộc đạt 35,29% và 20,2%.

Rác thải trên địa bàn nông thôn được nhiều địa phương quan tâm thu gom, xử lý. Tỷ lệ xã thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 64,7% năm 2016 lên 77,3% (cả nước 74,6%) năm 2020; tỷ lệ thôn thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 64,1% lên 78,1% (cả nước 58,2%). Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 63 xã có bãi rác tập trung, chiếm 31,1% tổng số xã và 126 xã có điểm thu

¹⁰ Toàn tỉnh còn 1 xã Đại Lãnh của huyện Đại Lộc có trạm y tế xã nằm trong phòng khám đa khoa khu vực vùng A.

gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 62,1% (cả nước 50,6%) tổng số xã trên địa bàn nông thôn.

1.3. Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp, có bước phát triển mới

(1) Hệ thống tín dụng, ngân hàng đóng vai trò tích cực trong cung ứng vốn

Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 24 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 11,8% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 2,16 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn thực sự là nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển. Một số địa phương có tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động chiếm tỷ lệ cao trong tổng số xã là: Điện Bàn 61,1%, Hội An 25,3%, Thăng Bình 19,2%, Nông Sơn 16,1%,...

(2) Mạng lưới khuyến nông được duy trì, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tuyển chọn và chăm sóc cây trồng, vật nuôi

Mạng lưới khuyến nông tiếp tục duy trì hoạt động tại các xã, thôn. Năm 2020, cả tỉnh có 178 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 87,7% (cả nước 80,4%) tổng số xã khu vực nông thôn; 189 xã có cán bộ thú y, chiếm 93,1% (cả nước 90,8%). Tính chung, tổng số cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thú y năm 2020 của các xã là 458 người; trong đó: 248 người làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, bình quân mỗi xã 1,39 người (cả nước 1,25 người); 210 người làm công tác thú y, bình quân mỗi xã 1,11 người. Lực lượng cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y của các thôn cũng khá đông đảo. Tại thời điểm 01/7/2020 có 349 thôn có cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, chiếm 34,6% (cả nước 28,7%) tổng số thôn và 390 thôn có cộng tác viên thú y, chiếm 38,7% (cả nước 27,7%) tổng số thôn.

Ngoài ra, trên địa bàn nông thôn còn có 122 xã có người hành nghề thú y tư nhân, chiếm 60,1% (cả nước 58,5%) tổng số xã với 486 người hành nghề. Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã của các xã có người hành nghề thú y tư nhân năm 2020 là 3,98 người (cả nước 2,93 người), trong đó: các xã miền núi 3,28 người, các xã vùng cao 1 người, các xã hải đảo 1 người, các xã vùng khác 4,57 người. Năm 2020, nhiều địa phương có số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã đạt mức cao như: Điện Bàn 5,77 người; Duy Xuyên 5,46 người; Đại Lộc 4,94 người; Thăng Bình 4,74 người.

(3) Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng

Để cung cấp kịp thời đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra hỗ trợ các cơ sở sản xuất, tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 96 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 47,3% tổng số xã, trong đó: các xã miền núi chiếm 66,6%, các xã vùng cao chiếm 13,6%, các xã vùng khác đạt 63,2%; 35 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 17,2% tổng số xã; 5 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 2,4% tổng số xã; 137 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 67,5% (cả nước 67,4%) trong đó: các xã miền núi chiếm 89,5%, các xã vùng cao chiếm 34,8%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác chiếm 79,3%; 85 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông sản, chiếm 41,8%; 58 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm lâm sản, chiếm 28,6%; 31 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm thủy sản, chiếm 15,3%. Tính ra, năm 2020, bình quân mỗi xã có 0,7 điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng; 0,26 điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi; 0,04 điểm/cửa hàng giống thủy sản và 0,79 điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh trao đổi hàng hóa trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 103 xã có chợ, chiếm 50,7% tổng số xã, tăng 2,91 điểm

phần trăm so với năm 2016. Trong đó, 94 xã có chợ hằng ngày, chiếm 46,3% tổng số xã, tăng 2,83 điểm phần trăm. Để phát huy vai trò và nâng cao năng lực, hiệu quả hệ thống chợ nông thôn, nhiều địa phương đã đầu tư kiên cố hóa các chợ trên địa bàn. Năm 2020 có 119 chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 84,4% (cả nước 76,5%) tổng số chợ khu vực nông thôn, trong đó: các xã miền núi chiếm 71,1%, các xã vùng cao chiếm 85,7%, các xã hải đảo đạt 100%, các xã vùng khác chiếm 89,3%. Một số loại hình thương mại, dịch vụ mới, hiện đại cũng đã hình thành trên địa bàn nông thôn; toàn tỉnh có 6 xã¹¹ có cửa hàng tiện lợi, chiếm 2,9% tổng số xã.

(4) Cơ sở sản xuất công nghiệp hình thành và phát triển khá phổ biến

Theo kết quả điều tra, trên địa bàn nông thôn cả tỉnh hiện có 144 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 70,9% (cả nước 69,6%) tổng số xã với 3.148 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân mỗi xã có 15,51 hộ/cơ sở. Trong đó, miền núi có 40 xã, chiếm 83,3% tổng số xã trên địa bàn với 1.248 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 26 hộ/cơ sở; vùng cao 53 xã, chiếm 80,3% với 408 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 6,18 hộ/cơ sở; hải đảo 01 xã, chiếm 50% với 61 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 30,5 hộ/cơ sở; các khu vực khác 50 xã, chiếm 57,5% với 1.431 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 16,45 hộ/cơ sở. Trong tổng số hộ/cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản nêu trên, có 2.057 hộ/cơ sở chế biến nông sản, chiếm 65,3% tổng số hộ/cơ sở; 989 hộ/cơ sở chế biến lâm sản, chiếm 31,4%; 102 hộ/cơ sở chế biến thủy sản, chiếm 3,2%.

Bên cạnh hộ/cơ sở sản xuất công nghiệp nói chung và chế biến nông, lâm, thủy sản nói riêng, năm 2020 còn có 39 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 19,2% tổng số xã khu vực nông thôn. Trong đó, các xã miền núi có 9 xã, chiếm 18,7%; các xã vùng cao 4 xã, chiếm 6,1%; các xã vùng khác 26 xã, chiếm 29,8%. Trong tổng số

¹¹ Thị xã Điện Bàn: 02 xã; huyện Núi Thành: 03 xã; huyện Thăng Bình 01 xã.

xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo có 11 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông sản, chiếm 5,4%; 14 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp chế biến lâm sản, chiếm 6,9%; 6 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp chế biến thủy sản, chiếm 2,9%.

(5) Làng nghề được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường

Làng nghề là loại hình kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản quan trọng trên địa bàn nông thôn. Sự phát triển của làng nghề đem lại lợi ích lớn cả về kinh tế và xã hội. Làng nghề sản xuất ra những sản phẩm độc đáo, có giá trị văn hóa cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng muôn vẻ của đời sống xã hội và xuất khẩu; đồng thời tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Chính vì vậy, làng nghề đang được rà soát và tổ chức lại sản xuất. Theo kết quả ĐTNNGK 2020, cả tỉnh có 22 xã và 31 thôn có làng nghề, chiếm 10,8% tổng số xã và 15,3% tổng số thôn khu vực nông thôn, tăng 2,14 điểm phần trăm về số xã và tăng 2,71 điểm phần trăm về số thôn so với 01/7/2016. Năm 2020, các làng nghề có 811 cơ sở sản xuất hoạt động, thu hút 2.060 lao động, bình quân mỗi làng nghề có 35,2 cơ sở sản xuất.

Làng nghề tập trung ở các địa phương phía Bắc của tỉnh như: Duy Xuyên có 4 xã và 8 thôn có làng nghề, chiếm 17,3% tổng số xã và 25,8% tổng số thôn có làng nghề của cả tỉnh; Hội An có 3 xã và 5 thôn có làng nghề, chiếm 13,1% tổng số xã và 16,1% tổng số thôn; Điện Bàn có 3 xã và 4 thôn có làng nghề, chiếm 13% tổng số xã và 12,9% tổng số thôn; Quế Sơn có 3 xã và 3 thôn có làng nghề, chiếm 13,2% tổng số xã và 9,6% tổng số thôn.

(6) Tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông thôn có xu hướng gia tăng

Tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong kinh tế nông thôn có xu hướng gia tăng thể hiện rõ nhất ở tỷ trọng cơ cấu hộ nông

thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có trên 155.152 hộ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hộ khác, chiếm 48,3% tổng số hộ nông thôn, tăng 2,4 điểm phần trăm so với năm 2016 và tăng 10,3 điểm phần trăm so với năm 2011. Xu hướng tăng dần tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng được thể hiện trong cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất. Theo kết quả điều tra, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và nguồn thu khác chiếm trong tổng số hộ nông thôn của cả tỉnh tăng từ 51,9% năm 2016 lên 56,3% năm 2020.

1.4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vượt qua khó khăn về thiên tai, dịch bệnh phát triển ổn định

(1) Hình thức sản xuất và quy mô sản xuất được cơ cấu lại phù hợp hơn với thực tiễn và yêu cầu phát triển

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở tỉnh ta được tổ chức theo 3 hình thức sản xuất chủ yếu, bao gồm: Hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp. Theo kết quả ĐTNNGK 2020, cả tỉnh có 191.487 đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 7,4% (+13.200 đơn vị) so với năm 2016. Trong đó, 191.174 hộ sản xuất, tăng 7,2% (+12.969); 175 hợp tác xã, gấp 2,65 lần; 129 doanh nghiệp, gấp 8,06 lần. Sự biến động số đơn vị sản xuất theo xu hướng tăng giảm khác nhau có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có việc tổ chức lại sản xuất, ưu tiên phát triển những hình thức và quy mô sản xuất có năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị hàng hóa cao.

(2) Quy mô sản xuất của hộ được mở rộng, đặc biệt là quy mô trang trại

Hộ là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở tỉnh ta hiện nay. Trong tổng số 191.487 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2020, có 191.174 đơn vị sản xuất là hộ, chiếm 99,8% trong tổng số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản. Để có thêm hàng hóa nông, lâm, thủy sản cung cấp cho thị trường tiêu dùng trong nước và

xuất khẩu, trong những năm vừa qua, nhiều hộ đã mở rộng quy mô sản xuất. Đất sản xuất cây hàng năm bình quân 1 hộ có sử dụng tăng từ 2.257 m² năm 2016 lên 2.376 m² năm 2020, tương tự đất cây lâu năm tăng từ 453 m² năm 2016 lên 501 m² năm 2020. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô từ 2 ha trở lên từ 0,05% năm 2016 lên 0,48% năm 2020; tương tự hộ có sử dụng trồng cây lâu năm từ 2,3% năm 2016 lên 2,5% năm 2020.

Tỷ lệ hộ nuôi 11 con bò trở lên chiếm trong tổng số hộ nuôi bò tăng từ 0,6% năm 2016 lên 1,1% năm 2020. Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 19 con gà chiếm trong tổng số hộ nuôi gà giảm từ 58,5% xuống 32,3%; tỷ lệ hộ nuôi từ 20 đến 49 con gà tăng từ 33,5% lên 50,1%; nuôi từ 50 đến 99 con gà tăng từ 5,8% lên 12,9%; nuôi từ 100 đến 999 con gà tăng từ 1,8% lên 4,1%; nuôi từ 1000 con trở lên tăng từ 0,2% lên 0,4%, riêng quy mô nuôi lợn của các hộ không mở rộng do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi bùng phát trên diện rộng từ năm 2019.

Mô hình tổ chức sản xuất có tỷ suất và giá trị hàng hóa cao của hộ là trang trại, để đánh giá chính xác và khuyến khích các hộ mở rộng quy mô sản xuất, ngày 28/02/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại thay Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 quy định về tiêu chí và thủ tục cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Xét theo các tiêu chí của Thông tư mới này, tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 122 trang trại đảm bảo tiêu chí mới; bao gồm 03 trang trại trồng trọt, chiếm 2,4% tổng số trang trại; 97 trang trại chăn nuôi, chiếm 74,6%; 12 trang trại lâm nghiệp, chiếm 9,8%; 16 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 13,1%.

Trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020, các trang trại sử dụng 468 lao động thường xuyên, trong đó 221 người là lao động thuê ngoài, chiếm 47,2% tổng số lao động sử dụng. Bình quân 1 trang trại sử dụng 3,84 lao động (cả nước 5,11 lao động), trong đó trang trại chăn nuôi:

3,32 lao động, trang trại lâm nghiệp: 6,75 lao động, trang trại nuôi trồng thủy sản: 4,56 lao động. Song số lao động chưa qua đào tạo chiếm đến 85,1%; đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ học nghề 8,9%; đào tạo có chứng chỉ 2,7%, trình độ sơ cấp nghề trở lên chỉ chiếm 3,2%.

Tổng diện tích đất trang trại sử dụng là 652 ha; trong đó, 521 ha đất lâm nghiệp, chiếm 79,9% tổng diện tích đất sử dụng của trang trại; 56 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 8,5%; 41 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 6,3%; 2 ha đất trồng cây hàng năm chiếm 0,3%. Đất sử dụng bình quân 1 trang trại đã tăng từ 4,47 ha năm 2016 lên 5,34 ha năm 2020, trong đó: đất bình quân 1 trang trại lâm nghiệp tăng từ 4,27 ha lên 5,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản tăng từ 2,64 ha lên 3,42 ha. Huyện có nhiều diện tích đất do trang trại sử dụng là Núi Thành 276 ha; Quế Sơn và Duy Xuyên 156 ha; ...

Do mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng vật nuôi nên tổng giá trị sản phẩm bán ra theo giá hiện hành của các trang trại năm 2020 đã đạt 842,1 tỷ đồng, tăng 60,3% so với năm 2016; gấp 3,2 lần năm 2011. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra trong 12 tháng qua bình quân 1 trang trại là 6,9 tỷ đồng (cả nước 5,6 tỷ đồng), trong đó bình quân 1 trang trại chăn nuôi 8,4 tỷ đồng, trang trại lâm nghiệp 1,7 tỷ đồng, trang trại nuôi trồng thủy sản là 3,1 tỷ đồng. Tỷ suất hàng hóa đạt 99,9% (cả nước 99,3), trong đó tỷ suất hàng hóa của trang trại chăn nuôi là 99,9%, trang trại lâm nghiệp là 100%, trang trại nuôi trồng thủy sản là 99,8%.

Thực tế trên đây khẳng định chủ trương phát triển kinh tế trang trại là hoàn toàn đúng đắn. Kinh tế trang trại hơn hẳn kinh tế hộ về khai thác tiềm năng đất đai, lao động, huy động nguồn vốn đầu tư trong dân, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thu hút một lực lượng lao động dư thừa đáng kể ở nông thôn, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động. Phát triển kinh tế trang trại

đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp, tạo ra các vùng sản xuất tập trung, làm tiền đề cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản, đưa công nghiệp và các ngành nghề dịch vụ vào nông thôn, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn Quảng Nam.

(3) Hợp tác xã NLTS được củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động

Tổng số HTX NLTS tại thời điểm 31/12/2019 trên địa bàn tỉnh là 175 HTX tăng 109 HTX (gấp 2,6 lần) so với năm 2015. Trong đó HTX nông nghiệp 169 HTX, chiếm 96,5%, HTX lâm nghiệp 5 HTX, chiếm 2,8% và có 1 HTX thủy sản, chiếm 0,7% trong số HTX. Theo quy mô lao động có 153 HTX dưới 10 lao động, chiếm 87,1% và 22 HTX có 10 lao động trở lên, chiếm 13,1% tổng số lao động HTX. Các HTX tập trung ở các địa phương: Thăng Bình (27 HTX), Đại Lộc (23 HTX), Phú Ninh (22 HTX), Điện Bàn (19 HTX), Tiên Phước (14 HTX),... Những năm gần đây, hoạt động hiệu quả của mô hình HTX NLTS đã góp phần thực hiện tốt tiêu chí đổi mới hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng NTM ở từng địa phương, ghi dấu ấn đậm nét trong phát triển kinh tế, tạo sự lan toả ở nông thôn đã đáp ứng tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất trong xây dựng NTM.

Có thể nhận thấy rằng, các HTX NLTS đóng góp vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Đặc biệt, trong tình hình mới hiện nay, HTX NLTS giúp những người lao động, những người sản xuất nhỏ tự nguyện tập hợp nhau lại trong một tổ chức kinh tế chung để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề sản xuất, kinh doanh và đời sống của họ, đủ sức cạnh tranh,... Đây cũng là phương thức để bảo đảm lợi ích và xây dựng vị thế của họ trong điều kiện của kinh tế thị trường và hội nhập. Với sự vào cuộc của các cấp, các ngành ở tỉnh Quảng Nam, hàng loạt cơ chế, chính sách đối với HTX được ban hành, tạo động lực cho HTX phát triển, bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 65,9% về số lượng HTX NLTS, tăng 27,8% về doanh thu thuần và giảm 38,5% về

lợi nhuận trước thuế.

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX NLTS tại thời điểm 31/12/2019 đạt 494 tỷ đồng, tăng (+294 tỷ đồng) gấp 3 lần so với năm 2015. Trong đó HTX hoạt động nông nghiệp 485 tỷ đồng, HTX hoạt động lâm nghiệp 9 tỷ đồng và HTX hoạt động thủy sản là 0,3 tỷ đồng. Chia theo quy mô nguồn vốn: HTX NLTS có số vốn dưới 0,5 tỷ là 29 HTX (16,5%), vốn từ 0,5 đến dưới 1 tỷ có 25 HTX (14,2%), vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ là 101 HTX (57,7%) và vốn từ 5 tỷ đến 50 tỷ có 20 HTX (11,4%); Vốn bình quân 1 HTX là 2,7 tỷ đồng.

Không chỉ làm tốt vai trò “bà đỡ” cho nông dân trong sản xuất nông nghiệp bằng các loại hình dịch vụ hữu ích, những năm qua đội ngũ cán bộ quản lý của HTX NLTS trên địa bàn tỉnh cũng rất linh hoạt trong việc hoạch định chiến lược sản xuất - kinh doanh nhằm tăng doanh thu cho đơn vị và góp phần tạo công ăn việc làm cho con em thành viên HTX cũng như lao động nông nhân tại địa phương. Tại thời điểm 31/12/2019 có trên 1.100 động đang làm việc trong các HTX NLTS, trong đó lao động nữ chiếm 33,1%; bình quân 1 HTX sử dụng 6,3 lao động; thu nhập bình quân của người lao động trong các HTX NLTS năm 2019 đạt 2,5 triệu đồng/tháng.

Không ít HTX NLTS hiện nay đã và đang nhanh chóng thích nghi với cơ chế thị trường, tạo sự liên kết, hợp tác với nhau và với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mang lại hiệu quả kinh tế cho thành viên, góp phần nâng cao đời sống của người dân và tạo nên sức sống mới cho khu vực nông thôn như: HTX Nông nghiệp được liệu Tây Giang, Hợp tác xã Nông dược xanh Tiên Phước, Hợp tác xã Nông nghiệp I Điện Phước,... Năm 2019, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX đang hoạt động đạt 5,9 tỷ đồng và tổng doanh thu thuần đạt 331,5 tỷ đồng, tăng 92,7% (+160 tỷ đồng) so với năm 2015. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động đạt 303 triệu đồng; có 106 HTX NLTS hoạt động có lãi, chiếm 60,6% và 38 HTX hoạt động lỗ, chiếm 21,7% tổng số HTX NLTS.

(4) Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, sản xuất nông sản hàng hóa có thêm năng lực mới

Tại thời điểm 31/12/2019 cả tỉnh có 129 doanh nghiệp NLTS đang hoạt động, gấp 8 lần (+113 doanh nghiệp) so với năm 2015. Số lượng doanh nghiệp ngành NLTS chia theo khu vực kinh tế cụ thể: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước có 3 doanh nghiệp (chiếm 2,3%), trong đó có 02 DN 100% vốn Nhà nước; Khu vực DN ngoài Nhà nước có 123 DN (chiếm 95,4%); Khu vực DN 100% vốn nước ngoài có 3 doanh nghiệp (chiếm 2,3%). Phân theo ngành sản xuất chính: doanh nghiệp nông nghiệp có 99 đơn vị (chiếm 76,7%), doanh nghiệp lâm nghiệp có 28 đơn vị (chiếm 21,7%) và doanh nghiệp thủy sản chỉ có 2 đơn vị (chiếm 1,6%). Các doanh nghiệp NLTS được phân bố hầu hết ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn của tỉnh.

Tính đến 31/12/2019 tổng số vốn doanh nghiệp ngành NLTS là 15.216 tỷ đồng, gấp 5 lần (+11.895 tỷ đồng) so với năm 2015; trong đó vốn chủ sở hữu là: 7.246 tỷ đồng, chiếm 47,6% nguồn vốn kinh doanh. Theo khu vực: Doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước có số vốn cao nhất là 10.424 tỷ đồng, chiếm 68,5% số vốn ngành NLTS; doanh nghiệp khu vực Nhà nước là 4.548 tỷ đồng, chiếm 30%; trong khi đó doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có số vốn 244 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,5%. Chia theo quy mô nguồn vốn thì có 59 doanh nghiệp vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ, đây là nhóm chiếm tỉ trọng cao nhất (45,7%) số doanh nghiệp hoạt động ngành NLTS; số doanh nghiệp có vốn từ 5 tỷ trở lên có 45 doanh nghiệp, chiếm 35,1%. Bình quân mỗi doanh nghiệp NLTS có nguồn vốn hoạt động là 80 tỷ đồng.

Cả tỉnh có 6.224 lao động làm việc tại các doanh nghiệp NLTS, giảm 2,1% so với năm 2015. Trong đó lao động nữ là 1.860 người, chiếm gần 30,1% tổng số lao động. Lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở các huyện Nam Giang (3.294 lao động), huyện Thăng Bình (1.508 lao động), thành

phố Tam Kỳ (558 lao động),... Chia theo khu vực: doanh nghiệp Nhà nước có 5.167 lao động, chiếm 83% tổng số lao động; khu vực ngoài Nhà nước: 946 lao động (15,2%) và 111 lao động (1,8%) hoạt động ở khu vực doanh nghiệp NLTTS có vốn đầu tư nước ngoài. Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp NLTTS là 49 người, trong đó doanh nghiệp nông nghiệp là 61 người, lâm nghiệp có 7 người; thu nhập bình quân đầu người xấp xỉ 2,7 triệu đồng/tháng.

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp NLTTS năm 2019 đạt 2.630 tỷ đồng, tăng 1.928 tỷ đồng (gấp 4 lần) so với năm 2015; trong đó doanh thu từ hoạt động nông nghiệp là chủ yếu, đạt 2.608 tỷ đồng (99,1%); từ lâm nghiệp đạt 22 tỷ đồng (0,83%); từ thủy sản chỉ đạt 0,1 tỷ đồng (0,07%). Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp NLTTS đạt 20,4 tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp nông nghiệp đạt 26,3 tỷ đồng; doanh nghiệp lâm nghiệp 0,8 tỷ đồng; doanh nghiệp thủy sản 0,06 tỷ đồng; doanh thu thuần bình quân 1 lao động ở doanh nghiệp ngành NLTTS là 416 triệu đồng.

Mặc dù doanh thu của doanh nghiệp NLTTS tăng theo thời gian, tuy nhiên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành này nhìn chung còn thấp. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế -171 tỷ đồng; khu vực doanh nghiệp Nhà Nước hoạt động NLTTS lợi nhuận trước thuế là -0,2 tỷ đồng; khu vực ngoài Nhà nước là -199 tỷ đồng; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 28 tỷ đồng, đây cũng chính là khu vực hoạt động có hiệu quả nhất trong nhóm ngành NLTTS. Tính đến 31/12/2019 có 46 doanh nghiệp NLTTS hoạt động có lãi, chiếm 35,6% tổng số doanh nghiệp hoạt động NLTTS; có 61 doanh nghiệp NLTTS hoạt động thua lỗ, chiếm 47,3%.

Nhìn chung, trong thời gian gần đây, doanh nghiệp đầu tư về khu vực nông thôn, miền núi có chiều hướng gia tăng về quy mô và đi vào chiều sâu, nâng cao hiệu quả và giá trị của sản phẩm. Ý thức về tổ chức sản xuất và các khâu liên kết trong sản xuất hàng hóa đồng thời bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm đã góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của các

ngành và của cả nền kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người lao động. Tuy nhiên, các doanh nghiệp NLTS chủ yếu là vừa và nhỏ; hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, ứng dụng khoa học công nghệ cho nông nghiệp còn chậm, sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, thị trường tiêu thụ nông sản còn thiếu ổn định chưa tạo được sự liên kết với người dân và tạo động lực chung cũng là một thách thức lớn đối với doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực này.

1.5. Cơ giới hóa sản xuất và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại được chú trọng

Trong những năm 2016 - 2020, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Máy móc, thiết bị sử dụng đa dạng ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất với số lượng tăng đáng kể. Theo kết quả điều tra, diện tích gieo trồng lúa năm 2020 làm đất bằng máy chiếm 87,3% tổng diện tích gieo trồng, diện tích gieo sạ bằng máy chiếm 14,6%, diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 85,7%. Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm khác năm 2020 được làm bằng máy chiếm 70,7%, diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 7,8% (cả nước 4,2%). Các xã vùng khác (ngoài các xã vùng cao, miền núi và hải đảo) là vùng cơ giới mạnh nhất. Diện tích làm đất, gieo sạ, thu hoạch bằng máy chiếm trong tổng diện tích gieo trồng lúa năm 2020 lần lượt là: 95,3%, 19,8% và 94,6%; tỷ lệ này tương ứng với các xã miền núi là: 90,5%, 5,7% và 88,1%; các xã vùng cao là 15,9%, 0% và 9,7%. Trong đó các chỉ tiêu tương ứng của Tam Kỳ là: 100%, 35,6% và 58,4%; Hội An: 87,2%, 100% và 100%; Điện Bàn: 100%, 14,7% và 100%; Thăng Bình: 98,6%, 51,5%, 34,1% và 96,5%.

Cùng với việc đẩy mạnh cơ giới hóa, sản xuất NLTS trong những năm vừa qua còn tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, trong đó có việc sử dụng ngày càng phổ biến nhà kính, nhà lưới, nhà màng. Tại thời điểm 01/7/2020, tổng diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng khu vực nông thôn đạt 521

ha, tập trung chủ yếu ở Thăng Bình 502 ha, Phú Ninh 5 ha, Tiên Phước 5 ha, Điện Bàn 4 ha, Đại Lộc 2 ha, Núi Thành 2 ha.

Nhà kính, nhà lưới, nhà màng chủ yếu phục vụ trồng rau, trồng hoa, ương cây giống và nuôi trồng thủy sản. Kết quả điều tra cho thấy, năm 2020 có 514 ha trồng rau các loại nhà kính, nhà lưới, nhà màng, chiếm 98,6% tổng diện tích nhà kính, nhà lưới, nhà màng khu vực nông thôn; 2,05 ha sử dụng trồng hoa các loại, chiếm 0,4%; 5,3 ha sử dụng ương giống cây trồng, chiếm 1,0%; diện tích đất trồng rau các loại nhà kính, nhà lưới, nhà màng tập trung ở Thăng Bình 500 ha.

1.6. Thực hiện nhiều chính sách xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa

Nhiều chương trình, dự án được triển khai và đã phát huy những tác dụng tích cực. Trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn có 4.569 hộ, chiếm tỷ lệ 1,4% được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, tăng 0,45 điểm phần trăm so với năm 2016; có 54.985 hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án, chiếm 17,1%, giảm 9,09 điểm phần, trong đó các huyện có tỷ lệ hộ được vay cao là Tây Giang (59,5%), Đông Giang (54,5%), Tiên Phước (31,1%), Bắc Trà My (27,1%), Nam Giang (22,1%).

Nhằm tạo điều kiện cho những đối tượng khó khăn ở khu vực nông thôn được khám chữa bệnh, Nhà nước đã cấp miễn phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người dân ở các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, người dân các dân tộc thiểu số. Đến năm 2020, khu vực nông thôn đã có trên 342 nghìn người (chiếm 29,5% tổng số nhân khẩu) được cấp miễn phí bảo hiểm y tế, trong đó: tỷ lệ ở các huyện núi cao đạt 68,54%, núi thấp đạt 31,85%.

Năm 2019, toàn tỉnh có 178 xã tổ chức các lớp tập huấn cho người dân về kiến thức trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiếm 87,6% tổng số xã, trong đó: các xã miền núi đạt 91,6%, các xã vùng cao đạt 84,8%, các xã vùng đảo đạt 100%, các xã vùng khác đạt 87,4%. Với trên 44 nghìn lượt

người, trong đó: lĩnh vực NLTS trên 41 nghìn lượt người (chiếm 93,8%); lĩnh vực phi NLTS trên 2,7 nghìn lượt người (chiếm 6,1%). Đào tạo nghề miễn phí cho 6.110 lượt người, trong đó: nghề NLTS 4.820 lượt người (chiếm 78,8%); nghề phi NLTS 1.290 lượt người (chiếm 21,1%).

1.7. Bộ máy chính quyền cấp xã tiếp tục được kiện toàn

Đơn vị hành chính xã là cấp chính quyền cơ sở, có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi tiếp nhận và trực tiếp truyền đạt, hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện đến từng người dân mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của những chủ trương, đường lối, chính sách đó. Năng lực và hiệu quả hoạt động của chính quyền xã tác động trực tiếp đến việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm cho khối đại đoàn kết toàn dân được thiết lập ngay từ cơ sở.

Kết quả ĐTNNGK 2020 cho thấy một bức phác họa khá cụ thể về đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã. Sau 5 năm, bộ máy chính quyền cấp cơ sở này đã có nhiều thay đổi, đội ngũ cán bộ chủ chốt của xã tiếp tục được trẻ hóa, trình độ văn hóa, chuyên môn được nâng cao hơn trước, từng bước được tiêu chuẩn hóa. Năm 2020, cán bộ chủ chốt của xã trên địa bàn tỉnh có trình độ giáo dục trung học phổ thông chiếm 99,7% (năm 2016 là 99,1%, năm 2011 là 92,1%); về trình độ chuyên môn kỹ thuật: 2,04% có trình độ trung cấp và cao đẳng; 97,9% có trình độ đại học trở lên (năm 2016: 70,1%, năm 2011: 32,2%); về trình độ lý luận chính trị: 73,2% có trình độ trung cấp, 26,1% trình độ cao cấp (năm 2016: 77,2%; 19,1%); về quản lý nhà nước: trên 93,3% đã qua bồi dưỡng trình độ cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính và chuyên viên cao cấp.

Năm 2020 cả tỉnh có 874 cán bộ chủ chốt cấp xã, bình quân 1 xã có 4,3 cán bộ, trong đó 0,51 cán bộ nữ. Trong số đội ngũ cán bộ chủ chốt, nam giới qua các kỳ Tổng điều tra vẫn chiếm đại đa số, song tỷ lệ cán bộ nữ năm 2020 đạt 11,9%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm 2016. Một số huyện có

tỷ lệ cán bộ nữ xã cao như: Tiên Phước 20,1%, Hiệp Đức 19,5%, Đại Lộc 17,8%, Phước Sơn 17,5%; các huyện có tỷ lệ cán bộ nữ xã thấp như: Nam Giang 2,1%, Điện Bàn 5,2%, Thăng Bình 5,2%, Duy Xuyên 8,9%. Xu hướng tăng tỷ trọng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở nhóm từ 40 tuổi trở lên, giảm ở nhóm dưới 40 tuổi, cụ thể: năm 2020 tính chung cả tỉnh, nhóm dưới 30 tuổi chiếm 0,2%, giảm 2,38 điểm phần trăm so với năm 2016; nhóm từ 30-40 tuổi chiếm 33,8%, giảm 12,13 điểm phần trăm; nhóm từ 40-50 tuổi chiếm 39,8%, tăng 9,8 điểm phần trăm; nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên chiếm đến 26,08%, tăng 4,08 điểm phần trăm.

Sau 5 năm, trụ sở làm việc của chính quyền cấp xã được nâng cấp và hiện đại hoá với tốc độ khá nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, chỉ đạo điều hành được thông suốt, kịp thời giữa các ngành, các cấp. Đến năm 2020, đã có 91,6% trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố, tăng 13,63 điểm phần trăm so với năm 2016; 8,3% trụ sở UBND xã được xây dựng bán kiên cố, giảm 12,63 điểm phần trăm; 73,89% trụ sở UBND xã có máy photocopy, tăng 1,39 điểm phần trăm; 100% trụ sở UBND xã có máy vi tính, tăng 3 điểm phần trăm. Tính chung cả tỉnh 100% số trụ sở UBND xã có máy vi tính kết nối mạng Internet, tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2016; số máy vi tính bình quân một xã đã tăng từ 20 máy/xã năm 2016 lên 26,73 máy/xã năm 2020.

2. MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 26-NQ/TW VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HIỆN NAY¹²

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW trên địa bàn tỉnh đã giúp nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Kinh tế nông nghiệp liên tục phát triển khá, tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm,

¹² Số liệu theo báo cáo số 100-BC/TU, ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 của Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (2008-2021).

thủy sản bình quân giai đoạn 2009 - 2020 đạt 4,5%/năm; cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, bước đầu đã hình thành nhiều vùng sản xuất chuyên canh. Đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng. Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao được chú trọng, nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa cho Nhân dân.

*** Về nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp liên tục có tốc độ tăng trưởng khá, giá trị các tiểu ngành đã chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực. Giảm tương đối tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng lâm nghiệp, thủy sản¹³. Sản lượng cây lương thực có hạt đạt và giữ ổn định ở mức cao (500.000 tấn/năm), nâng cao giá trị, hiệu quả trên đơn vị diện tích. Tỷ trọng sản xuất chăn nuôi quy mô trang trại và công nghiệp tăng; người chăn nuôi đã ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp tăng hiệu quả kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường. Đội tàu khai thác hải sản của tỉnh phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Cơ cấu nghề khai thác hải sản chuyển dịch theo hướng đa nghề, sản xuất quanh năm và vươn khơi khai thác các loại hải sản có giá trị kinh tế cao, phục vụ xuất khẩu.

Sản xuất lâm nghiệp và dược liệu đã có bước chuyển mạnh mẽ theo hướng giá trị và bền vững. Hình thức liên kết trong sản xuất phát triển và mang lại hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) được chú trọng, góp phần ngăn chặn tình trạng gian lận thương mại, hàng kém chất lượng. Các chuỗi sản phẩm an toàn được hình thành, góp phần cung cấp sản phẩm ATVSTP, bảo vệ sức khỏe con người và vệ sinh môi trường sinh thái. Hoạt động KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng giống mới,

¹³ Năm 2008 tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lần lượt là 68,74%, 5,62%, 25,64%; Năm 2013 là 65,6%, 6,6%, 27,8%; năm 2020 là: 59,4%, 10,9%, 29,7%.

công nghệ sinh học, phương thức canh tác tiên tiến... góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học, đề tài, dự án, sáng kiến cải tiến kỹ thuật đã được áp dụng vào thực tế, tạo sự đột phá trong sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế, đổi mới cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

*** Về nông dân**

Đời sống nông dân đã được nâng lên rõ rệt về vật chất và tinh thần. Khu vực nông thôn, bình quân thu nhập/người/năm tăng gần 5,3 lần so với năm 2008. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm nhanh, vượt mục tiêu Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 5,2%; tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn 06 huyện nghèo giảm còn 28,1%, bình quân giảm 5,4%/năm. Cơ cấu nguồn thu nhập của hộ nông thôn có sự thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ NLTS và tăng tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi NLTS.

Lao động NLTS trong độ tuổi lao động có xu hướng giảm, lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực trong lĩnh vực nông nghiệp (từ 64,7% năm 2008 giảm còn 31,1% năm 2020). Việc đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn được chú trọng, ngoài việc tập trung triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn với nhiều ngành nghề đa dạng gắn với các chương trình của Trung ương và địa phương, tỉnh cũng đã ban hành các cơ chế, chính sách để thu hút lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao về công tác trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Chất lượng nguồn nhân lực kỹ thuật được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65,1% vào năm 2020, tăng 35,5% so với năm 2008.

*** Về nông thôn**

Kết cấu hạ tầng KT-XH ở nông thôn phát triển khá nhanh, từng

bước đáp ứng yêu cầu đời sống, sản xuất. Hệ thống điện, đường, trường, trạm... được nâng cấp và xây dựng mới. Hệ thống chính trị ở nông thôn hoạt động ngày càng hiệu quả; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở nông thôn được giữ vững. Trong đó, đã tập trung thực hiện tốt công tác rà soát quy hoạch bố trí sắp xếp dân cư miền núi gắn với xây dựng NTM, hình thành nhiều khu dân cư khu vực núi cao đảm bảo các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh ổn định cho đồng bào dân tộc miền núi, từ 2008 -2020 đã thực hiện di dời, sắp xếp cho gần 10.000 hộ.

Tỷ lệ xã có điện đạt 100%, tỷ lệ thôn có điện 98,4% và tỷ lệ hộ có điện là 98,7%; chất lượng điện ngày càng được nâng cao, đến nay, có 184 xã đạt tiêu chí điện, chiếm 92,1% (tăng 126 xã so với năm 2010). Hệ thống giao thông khu vực nông thôn không ngừng mở rộng, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, chất lượng đường giao thông nông thôn cũng đã cải thiện đáng kể¹⁴.

Hệ thống trường học ở khu vực nông thôn không ngừng được nâng cao, hệ thống trường tiểu học đã cơ bản phủ khắp các xã, góp phần hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở. Hệ thống y tế khu vực nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, với đội ngũ y tế phủ khắp các thôn; tỷ lệ tham gia BHYT hằng năm tăng lên.

Hệ thống chợ khu vực nông thôn ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện để trao đổi hàng hóa và giao lưu văn hóa, kích thích sản xuất kinh doanh, trao đổi hàng hóa giữa các vùng và trong nội bộ Nhân dân trên địa bàn¹⁵. Bên cạnh đó, mạng lưới cửa hàng cung cấp giống, nguyên liệu, vật tư và thu mua sản phẩm NLTS cho người dân phát triển nhanh và tăng đều ở

¹⁴ Tỷ lệ số km đạt chuẩn NTM của đường trục xã, trục thôn, ngõ xóm đến cuối năm 2020 là 91,8%, 76,2%, 81,2%.

¹⁵ Đã có 138/159 chợ được đầu tư mới, nâng cấp.

tất cả các vùng trên cả tỉnh¹⁶, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động ở khu vực nông thôn. Nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng nghìn lao động, tăng thu nhập cho người dân nông thôn.

Hệ thống thiết chế văn hóa, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể dục, thể thao được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của Nhân dân. Qua đó, góp phần nâng cao dân trí, tạo môi trường rèn luyện thể lực, tăng cường tình đoàn kết cộng đồng, mở ra môi trường sinh hoạt văn hóa, giải trí phong phú cho người nông dân.

Nhà ở của cư dân nông thôn đã được cải thiện, xây mới đáng kể, có 95,5% nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định. Hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn tỉnh trong những năm qua được đầu tư khá¹⁷; nhờ đó, diện tích được tưới bằng các biện pháp (kể cả bơm, tát các nguồn nước tận dụng) đạt 75.000 ha đất nông nghiệp (đạt gần 90% diện tích gieo trồng lúa/năm) và 13.700 ha đất màu, diện tích tưới tăng thêm gần 8.000 ha.

Về nước sinh hoạt: Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 93,2% vào năm 2016; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 02/2009 là 45,1%; năm 2020 là 95,4%¹⁸. Hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh môi trường nông thôn luôn là một trong những vấn đề trọng tâm, được chính quyền các địa phương chú trọng đầu tư, nên cảnh quan môi trường ở nông thôn trong thời gian qua được cải thiện đáng kể. 100% các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Đề án thu gom chất thải rắn và cấp xã xây dựng phương án cụ thể để tổ chức thực hiện. Ngoài việc địa phương

¹⁶ Số xã có điểm/cửa hàng cung ứng giống, vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS đạt tỷ lệ 83%.

¹⁷ Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 73 hồ chứa thủy lợi có tổng dung tích hữu ích xấp xỉ 525 triệu m³; 262 trạm bơm điện, 867 đập dâng và khoảng 3.734km kênh mương các loại, phục vụ tưới chủ động 85.112,02 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ kiên cố đạt 67,02% (năm 2008 chỉ đạt gần 25%).

¹⁸ Từ năm 2010 đến nay, đã đầu tư xây dựng 545 công trình cấp nước sạch tập trung ở vùng nông thôn (gồm 464 công trình nước tự chảy, 81 công trình nước động lực).

hợp đồng với Công ty Môi trường Quảng Nam thu gom rác thải, thì tại các thôn, khối phố đều có tổ thu gom rác thải và trên 85,1% rác thải được thu gom, xử lý đảm bảo đúng quy định.

Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh những năm qua đã đạt được những thành tựu vô cùng quan trọng, nền nông nghiệp đã có bước tiến mạnh mẽ, góp phần vào tăng trưởng kinh tế chung; làm thay đổi diện mạo nông thôn; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân tỉnh Quảng Nam nói riêng và cả nước nói chung với những kết quả cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

Cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GRDP giảm từ 25,8% năm 2008 xuống còn khoảng 11,6% năm 2017 (năm 2013: 16,26%), năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các ngành kinh tế khác bị ảnh hưởng và có tốc độ tăng trưởng suy giảm, riêng ngành nông nghiệp vẫn tăng trưởng +3,5% nên tỷ trọng có biến động tăng (chiếm 14,5%). Trong 10 năm, giảm tương đối tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng lâm nghiệp, thủy sản¹⁹. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (2008 - 2020) tăng bình quân 5%/năm (giá 2010). Trong đó, bình quân nông nghiệp 3,5%, lâm nghiệp 12,2% và thủy sản 6,5%.

Kết quả của việc tái cơ cấu, chuyển đổi cây trồng đã góp phần tăng giá trị sản phẩm trồng trọt trên 1 ha canh tác²⁰. Đến nay, liên kết sản xuất lúa giống trên địa bàn tỉnh ổn định 3.000 - 4.000 ha/năm (trong đó, có 300 - 350 ha lúa lai); liên kết sản xuất hạt giống đậu xanh khoảng 300 ha/năm, giống ngô khoảng 30 ha/năm... Diện tích liên kết sản xuất giống cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho nông dân địa phương. Đối với việc

¹⁹ Năm 2008, tỷ trọng nông, lâm, thủy sản lần lượt là 68,7%, 5,6%, 25,6%; năm 2013: 65,6%, 6,6%, 27,8%, năm 2020: 59,4%, 10,9%, 29,7%.

²⁰ Từ 36,1 triệu đồng/ha năm 2008 đến năm 2020 ước đạt khoảng 87 triệu đồng/ha (trong đó, giá trị sản phẩm cây hàng năm đạt trên 92 triệu đồng/ha).

chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhất là trên vùng sản xuất lúa kém hiệu quả được các địa phương triển khai thực hiện. Đến nay, đã có gần 4.000 ha lúa kém hiệu quả chuyển đổi sang các loại cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Từ năm 2016 đến nay, các địa phương miền núi của tỉnh đã trồng mới hơn 1.000 ha được liệu các loại, góp phần tích cực trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Giá trị sản phẩm cây được liệu được tăng lên; trong đó, nhiều sản phẩm cây được liệu được chứng nhận OCOP đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật như chương trình IPM, ICM, SRI... được chuyển giao đến nông dân và áp dụng vào sản xuất với quy mô áp dụng ngày càng lớn. Đặc biệt, chương trình SRI đã được chuyển giao đến đồng bào các dân tộc tại các huyện miền núi cao từ năm 2012, mang lại hiệu quả tích cực. Nhận thức của nông dân trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm ngày càng nâng cao. Sản lượng cây lương thực có hạt của tỉnh ổn định và tăng dần qua các năm, luôn đạt ở mức cao (400.000 đến trên 500.000 tấn/năm). Giá trị sản xuất trồng trọt tăng từ 1.200 tỷ đồng (năm 2008) lên gần 6.000 tỷ đồng (năm 2020), thực hiện tốt mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, tăng thu nhập cho nông dân. Cơ cấu thời vụ chuyển đổi từ sản xuất các giống lúa dài ngày sang giống lúa ngắn ngày có chất lượng cao, phù hợp xu thế thị trường ngày càng yêu cầu cao về chất lượng nông sản. Hàng vụ đã có 85 - 90% diện tích sử dụng giống ngắn ngày, trung ngày vừa có năng suất, chất lượng cao vừa tránh được thiên tai, đảm bảo hiệu quả sản xuất.

Trong chăn nuôi, tổng đàn gia súc tuy giảm nhưng giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi các loại tăng²¹. Tổng đàn gia cầm đến nay đạt trên 8,6 triệu con, tăng hơn 2 lần so với năm 2008. Phương thức chăn nuôi có sự

²¹ Năm 2008 đạt 49.297 tấn, năm 2020 đạt 65.503 tấn), tỷ lệ bò lai đạt trên 70% (năm 2008 chỉ 22,8%). Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 34 % so năm 2008 (năm 2008 đạt 1.662 triệu đồng, năm 2020 đạt 2.230 triệu đồng - GSS 2010).

chuyển biến theo hướng chăn nuôi nhỏ lẻ giảm dần, chăn nuôi theo hình thức tập trung, quy mô trang trại phát triển, số lượng cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại tăng dần qua các năm. Thực hiện quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đến nay đã có 25 dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm đang hoàn thiện thủ tục đầu tư và tổ chức chăn nuôi.

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng nhanh liên tục qua các năm²². Công tác giao đất, cho thuê đất, thuê môi trường rừng, giao khoán rừng cho tổ chức và cá nhân quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi, trồng mới tái tạo vốn rừng, phát triển cao su, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, ổn định các khu tái định cư được quản lý chặt chẽ. Diện tích rừng trồng hằng năm bình quân trên 18.300 ha/năm; khối lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng nhanh²³; năng suất rừng và chất lượng rừng từng bước được nâng cao, sản phẩm gỗ qua chế biến tăng.

Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp; phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ; năng suất rừng từ 61,0 m³/ha (năm 2013), đến năm 2019 đạt 81 m³/ha, năm 2020 đạt 82,27 m³/ha. Nâng cao đời sống người dân, không chỉ người trồng rừng làm giàu, mà nghề rừng giải quyết công ăn việc làm và thu nhập cho hàng ngàn lao động trong các khâu trồng, khai thác; trồng rừng sản xuất cùng với phát triển cây dược liệu đã mở ra một hướng giảm nghèo cho cư dân vùng núi.

Trong lĩnh vực thủy hải sản, sản lượng khai thác tăng liên tục qua các năm, năm 2008 đạt 51.110 tấn đến năm 2020 đạt 94.500 tấn, tăng do số lượng tàu khai thác xa bờ và sản lượng xa bờ tăng nhanh, ngư dân khai thác có hiệu quả hơn trong những năm vừa qua. Cùng với đó, giá trị sản lượng

²² Năm 2020 tăng gần 3,2 lần so năm 2008 (năm 2008 là 489,7 tỷ đồng, năm 2020 là 1.555 tỷ đồng - GSS 2010).

²³ năm 2017: 1.015.563 m³, năm 2019 đạt 1.320.000 m³, năm 2020: 1.451.000 m³.

khai thác ngày được nâng cao²⁴. Mặc dù diện tích nuôi trồng thủy sản ngày càng bị thu hẹp nhưng sản lượng ngày càng tăng do cơ sở hạ tầng vùng nuôi được nâng cấp, người nuôi có kinh nghiệm và áp dụng các phương pháp nuôi công nghệ cao, dịch bệnh ít xảy ra. Năm 2020, giá trị thu được trên 1 ha nuôi trồng thủy sản đạt 396 triệu đồng/ha.

Giai đoạn 2008 - 2021, tổng số tàu thuyền của tỉnh có xu hướng giảm từ 4.336 chiếc xuống còn 3.042 chiếc, nhưng cơ cấu tàu thuyền theo nhóm chiều dài tàu có sự thay đổi lớn, nhóm tàu có chiều dài từ 6 - <12 mét có công suất nhỏ, hoạt động ven bờ có xu hướng giảm mạnh từ 2.932 chiếc xuống còn 1.594 chiếc, nhóm tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên hoạt động vùng khơi tăng nhanh đạt 64%/năm. Điều này thể hiện xu hướng phát triển lĩnh vực khai thác theo hướng vươn khơi của tỉnh, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác của Trung ương. Những năm gần đây, nhiều ngư dân đã mạnh dạn đầu tư đóng mới, cải hoán nâng cấp tàu vươn khơi đánh bắt với các nghề như câu mực khơi, lưới vây khơi, bước đầu đạt hiệu quả kinh tế tương đối cao. Chất lượng đội tàu cá xa bờ của tỉnh cũng được nâng lên rõ rệt về kích thước tàu, vật liệu vỏ tàu, công suất máy chính, các trang thiết bị khai thác, hàng hải, ngư lưới cụ.

Giá trị sản xuất của ngành thủy sản tăng gần 1,7 lần, sản lượng khai thác tăng liên tục qua các năm²⁵. Ngư dân khai thác có hiệu quả hơn và giá trị sản lượng khai thác ngày được nâng cao. Toàn tỉnh có 31 cơ sở đóng sửa tàu cá lớn, nhờ²⁶ đáp ứng được nhu cầu đóng, sửa tàu cá của ngư dân, các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển.

²⁴ Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng đều qua các năm, năm 2008 đạt 12.198 tấn đến năm 2020 đạt 27.500 tấn, tăng 2,25 lần so năm 2008.

²⁵ Năm 2008 là 2.234 tỷ đồng, năm 2020 là 4.210 tỷ đồng- GSS 2010); sản lượng tăng gần 1,7 lần so năm 2008 (năm 2008 đạt 51.110 tấn, đến năm 2020 đạt 96.500 tấn).

²⁶ Trong đó, 11 cơ sở đóng tàu vỏ gỗ và 01 cơ sở đóng tàu vỏ thép, vỏ nhựa composite có quy mô lớn (mỗi cơ sở đóng khoảng 15-20 chiếc tàu cá cỡ lớn 250cv trở lên); các cơ sở còn lại chủ yếu là sửa chữa và đóng tàu cá cỡ nhỏ.

Kết quả các công trình thủy lợi được phát huy ngày càng cao với hàng trăm km kênh mương được kiên cố, hạn chế hư hỏng do mưa lũ, đất sản xuất nông nghiệp được đảm bảo nước tưới ổn định và mở rộng. Hệ thống thủy lợi từng bước được hoàn thiện, tạo ra những cánh đồng rau màu đem lại giá trị kinh tế cao góp phần thực hiện Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, phát triển tưới cho cây trồng cạn được chú trọng, nâng cao mức đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi hiện có, nhất là đối với các hồ chứa nước, đầu tư phát triển thủy lợi phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn các dự án ODA (WB5, WB7, WB8...) nâng cấp và phát triển vùng tưới ổn định, góp phần cho đảm bảo an toàn hồ đập trên một số địa phương trong tỉnh, cùng với việc triển khai xây dựng mô hình tưới nước tiết kiệm và tiên tiến.

Thời gian qua, tỉnh đã tập trung thực hiện các chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn tập trung vào các ngành nghề có thế mạnh của tỉnh²⁷, góp phần tích cực trong tiêu thụ, chế biến, nâng cao chất lượng nông sản.

Toàn tỉnh hiện có 30 làng nghề, làng nghề truyền thống gồm: 08 làng nghề, 22 làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận. Tổng số cơ sở sản xuất tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn là 2.217 cơ sở với 4.411 lao động; tổng doanh thu năm 2020 là 205,2 tỷ đồng; thu nhập bình quân của lao động năm 2020 dao động từ 0,5 - 10 triệu đồng/người/tháng. Cả tỉnh hiện có 40 nghệ nhân và thợ giỏi được công nhận, chủ yếu tập trung ở ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Hoạt động ngành nghề, làng nghề nông thôn đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; giúp bảo tồn và giữ gìn nét văn hóa truyền thống, tạo cơ hội giao lưu

²⁷ Hỗ trợ các đề án khuyến công, đề án phát triển thương mại nông thôn và các giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp quan hệ trực tiếp với các hộ sản xuất, các THT, HTX để thực hiện đầu tư ứng trước và bao tiêu một số mặt hàng nông sản.

văn hóa thông qua du lịch, góp phần quan trọng vào tiến trình xây dựng NTM của các địa phương.

Phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn dựa vào cộng đồng gắn với xây dựng NTM: Những thành tựu của ngành du lịch Quảng Nam trong thời gian qua có sự đóng góp không nhỏ của việc khai thác các sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn dựa vào cộng đồng gắn với xây dựng NTM. Nắm bắt được tâm lý khách du lịch tìm kiếm những trải nghiệm mới, muốn tìm hiểu, khám phá những giá trị truyền thống của người dân địa phương, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, làng nghề..., tỉnh chú trọng phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh đem lại hiệu quả về kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn. Ngoài ra, nhiều điểm có tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp trên địa bàn các xã đạt chuẩn NTM đang được tỉnh và địa phương quan tâm, hỗ trợ phát triển²⁸.

Bên cạnh đó, du lịch nông nghiệp, nông thôn đã được tỉnh quan tâm xây dựng và phát triển trong nhiều năm qua tại các huyện miền núi phía Tây Bắc của tỉnh với các chương trình tham quan, tìm hiểu văn hóa, cuộc sống của người đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là những sản phẩm du lịch có sự kết hợp giữa du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa, mang đến nét độc đáo mới cho du lịch tỉnh nhà²⁹. Sản phẩm du lịch nông nghiệp dựa vào cộng đồng thời gian qua đã tạo được ấn tượng lớn với du khách, nhất là du khách đến từ Châu Âu, Đông Bắc Á³⁰. Phát triển sản xuất nông nghiệp để thu hút khách du lịch trải nghiệm ở nông thôn bước đầu đem lại hiệu quả cả kinh tế, xã hội lẫn môi trường, tạo thêm việc làm,

²⁸ Làng Thanh Khê và suối Ổ Ổ, xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước, làng du lịch sinh thái cộng đồng Hồ Giang Thơm và vườn cây ăn trái thôn Tú Mỹ, xã Tam Mỹ Tây, Núi Thành...

²⁹ Làng truyền thống Cốt ru (huyện Tây Giang); làng du lịch cộng đồng Bơ Hông, Đhroông (huyện Đông Giang); làng du lịch cộng đồng Cốt ru, làng nghề Zara (huyện Nam Giang)...

³⁰ Trong đó, làng rau Trà Quế là sản phẩm du lịch nông nghiệp thu hút khách hơn 10 năm qua. Hằng năm, nơi đây đón hàng chục ngàn lượt khách đến tham quan, lưu trú và trải nghiệm.

tăng thu nhập cho người dân nông thôn thông qua việc tạo thu nhập trực tiếp từ sản phẩm nông nghiệp, cũng như từ việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho du khách. Bên cạnh đó, du lịch nông nghiệp, nông thôn còn giúp nâng cao ý thức trong xây dựng môi trường, văn hóa, cảnh quan văn minh, xanh, sạch, đẹp hơn; kích thích sản xuất làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch hiện có.

Thu hút, xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp được chú trọng, đã có nhiều dự án thực hiện làm đòn bẩy cho phát triển sản xuất ở địa phương. Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có gần 100 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã hỗ trợ 10 dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hóa (2011 - 2020)

Về tiêu chí NTM: Sau 10 năm (2011 - 2020) thực hiện Chương trình NTM, kết quả thực hiện các tiêu chí NTM đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh vào cuối năm 2020. Đến nay, bình quân chung số tiêu chí NTM đạt chuẩn của toàn tỉnh (*194 xã³¹ là 15,96 tiêu chí/xã (tăng 4,46 tiêu chí so với năm 2015 và tăng 13,35 tiêu chí so với năm 2010); có 113 xã³²/194 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt tỷ lệ 58%, vượt 02 xã so với mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 đã đề ra. 03 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM³³.*

Kết quả thực hiện các tiêu chí NTM theo nhóm: Nhóm 1 (đã công nhận xã đạt chuẩn NTM): Có 113 xã (đạt 58%), nhóm 2 (từ 15 - 18 tiêu chí): Có 10 xã (chiếm 5,5%), nhóm 3 (từ 10 - 14 tiêu chí): Có 54 xã (chiếm

³¹ Không tính 5 xã của thị xã Điện Bàn lên phường và 1 xã của huyện Thăng Bình xây dựng đô thị.

³² Không tính 8 xã đạt chuẩn NTM (05 xã của thị xã Điện Bàn lên phường không xây dựng NTM, 02 xã của huyện Quế Sơn và 01 xã huyện Hiệp Đức sáp nhập); nếu tính 8 xã này là 121 xã.

³³ Huyện Phú Ninh và thị xã Điện Bàn được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM năm 2015, Tp. Tam Kỳ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2020; huyện Duy Xuyên có 100% số xã đạt chuẩn NTM, đạt 9/9 tiêu chí NTM cấp huyện, đang chờ Trung ương thẩm định công nhận đạt chuẩn năm 2020; thành phố Hội An có 4/4 xã đạt chuẩn NTM, đang hoàn thiện hồ sơ trình Trung ương thẩm định.

27,8%), nhóm 4 (từ 08 - 09 tiêu chí): Có 17 xã (chiếm 8,7%), không còn xã đạt chuẩn dưới 8 tiêu chí.

Về xây dựng KDCNTMKM: Nhằm nâng cao chất lượng xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí KDCNTMKM trên địa bàn tỉnh, đây được xem là tiêu chí thứ 20 trong Bộ tiêu chí về xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh. Theo đó, từ năm 2018, để được công nhận xã đạt chuẩn NTM, ngoài 19 tiêu chí NTM theo quy định, các xã phải có ít nhất 01 thôn được công nhận đạt chuẩn KDCNTMKM. Theo đó, đã có 135 thôn đăng ký phấn đấu đạt chuẩn KDCNTMKM cuối năm 2020. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện, các địa phương nhận thấy được tính thiết thực, hiệu quả của việc xây dựng KDCNTMKM nên đã đăng ký phấn đấu bổ sung; ngân sách tỉnh hỗ trợ mỗi thôn 500 triệu đồng và cùng với ngân sách các cấp, huy động trong Nhân dân để thực hiện. Đến cuối năm 2020, có 165 thôn³⁴ được công nhận đạt chuẩn KDCNTMKM (*vượt mục tiêu để ra 32 thôn*³⁵). Qua kết quả đạt được trong xây dựng KDCNTMKM, đã hình thành nên nhiều mô hình về phát triển sản xuất, cảnh quan môi trường thôn tiêu biểu, hình thành nhiều vùng quê đáng sống trong phong trào xây dựng NTM; tiếp tục nhân rộng mô hình xây dựng KDCNTMKM tại các thôn còn lại trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025.

Về xây dựng “Xã NTM nâng cao”, “Xã NTM kiểu mẫu”: Thực hiện Quyết định số 691/QĐ-TTg, ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành tiêu chí “Xã đạt chuẩn NTM nâng cao” và Quy định “Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu” thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018 - 2020 tại Quyết định số 3816/QĐ-UBND, ngày 20/12/2018. Theo đó,

³⁴ Không tính 16 thôn của 5 xã của thị xã Điện Bàn lên phường đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu (nếu tính 16 thôn này là 181 thôn).

³⁵ Không tính 16 thôn của 5 xã thuộc thị xã Điện Bàn lên phường đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu (nếu tính 16 thôn này là vượt mục tiêu 48 thôn).

UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các địa phương rà soát xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện theo Bộ tiêu chí qui định³⁶.

2.3. Về giảm nghèo bền vững, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

Thông qua đầu tư phát triển KT-XH, hỗ trợ từ các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo của Trung ương và cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh, kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo từng giai đoạn đạt và vượt mục tiêu theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ (bình quân 4%/năm), góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI đã đề ra (mỗi năm giảm bình quân 2 - 2,5%).

Tổng nguồn lực huy động, bố trí nguồn lực thực hiện các chương trình, chính sách, hoạt động liên quan về giảm nghèo từ năm 2011 đến năm 2020 khoảng 19.801 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 1.981 tỷ đồng³⁷. Vốn ngân sách bố trí thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo chung của quốc gia hơn 13.733 tỷ đồng³⁸. Nguồn huy động từ các tổ chức, cá nhân hơn 5.558,9 tỷ đồng. Nhìn chung, nguồn vốn huy động và phân bổ thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo tương đối kịp thời, năm sau cao hơn năm trước, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, góp phần đảm bảo nguồn lực để thực hiện chính sách giảm nghèo đã ban hành. Đã phân bổ 123,010 tỷ đồng cho các địa phương thực hiện giải quyết cấp bù học phí cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo; hỗ trợ mệnh giá thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo; cấp bù chi phí cùng chi trả viện phí cho người dân tộc thiểu số; phụ cấp cho cán bộ theo dõi công tác giảm nghèo ở cấp xã...

³⁶ Đến nay, đã có 06 xã (Đại Hiệp, Duy Trinh, Duy Phước, Duy Hòa, Quế Phú và Cẩm Thanh đạt chuẩn xã NTM nâng cao) và 01 xã Đại Hiệp đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu.

³⁷ Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015: 7.909,681 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020: 11.891,324 tỷ đồng.

³⁸ Trong đó, vốn tín dụng cho vay hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và đối tượng khác hơn 10.100 tỷ đồng.

Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh còn 40.284 hộ nghèo, tỷ lệ 10,03% theo chuẩn nghèo đơn chiều giai đoạn 2011 - 2015. Đến cuối năm 2020, theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 5,2%³⁹.

Mạng lưới y tế được đầu tư, nâng cấp; chất lượng đội ngũ y tế được nâng lên, đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác theo dõi, giám sát các loại dịch bệnh; tăng cường các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra dịch bệnh trên địa bàn. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và mục tiêu phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em được quan tâm, góp phần hạ tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình, đảm bảo duy trì ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Trong giai đoạn 2008 - 2020, có 10 trung tâm y tế (TTYT) cấp huyện được xây dựng mới, 8 TTYT được sửa chữa nâng cấp; đầu tư xây mới, nâng cấp 90 trạm y tế (TYT) xã. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh đã có 202/241 xã, phường, thị trấn được UBND tỉnh công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (chiếm 83,82%); trong đó, có 182/200 xã thực hiện Chương trình NTM đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ bảo hiểm y tế (BHYT) toàn dân đạt trên 96% (tăng 35,7% so với năm 2008). Quảng Nam trở thành một trong những tỉnh có thành tích tốt trong thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã và xây dựng NTM. Số bác sĩ trên 1 vạn dân nông thôn đạt 11,2 người, tăng 6,5 BS/1 vạn dân so với năm 2008.

Đến nay, Quảng Nam cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu chủ yếu về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đại học và giáo dục thường xuyên. Hoàn thành phổ cập mầm non 5 tuổi vào cuối năm 2014. Mạng lưới trường, lớp đã được quy hoạch, sắp xếp lại phù hợp với hệ

³⁹ Giảm 7,67% so với đầu kỳ, bình quân giảm 1,53%/năm; còn 8.864 hộ cận nghèo, tỷ lệ 2,07%, giảm 4,13%. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn 06 huyện nghèo giảm còn 28,03%, bình quân giảm 5,41%/năm.

thống giáo dục quốc dân và tình hình thực tế của tỉnh. Quy mô các ngành học, cấp học tiếp tục được mở rộng. Cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy học, thư viện, phòng bộ môn cải thiện rõ rệt và từng bước được đầu tư, phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, cơ bản đáp ứng được đại bộ phận nhu cầu học tập của con em vùng nông thôn. Chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo đạt trên 20% tổng chi ngân sách địa phương. Nhiều trường học được xây dựng khang trang, sạch đẹp vừa phục vụ cho việc dạy học, vừa phục vụ cho an sinh xã hội. Có 241/241 xã, phường, thị trấn đạt mục tiêu phổ cập; có 531 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 66,9%⁴⁰. Có 18/18 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non. Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở; huy động trẻ ra lớp đi học tiểu học, THCS, THPT đúng độ tuổi đạt kết quả cao.

Tính đến đầu năm 2021, tỉnh Quảng Nam có 801 trường, gồm: 285 trường mầm non (226 trường công lập và 59 trường tư thục), 239 trường tiểu học, 220 trường trung học cơ sở và 57 trường trung học phổ thông với 356.044 học sinh (83.070 trẻ mầm non; 132.136 học sinh tiểu học; 92.191 học sinh THCS; 48.647 học sinh THPT). Đội ngũ cán bộ giáo viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học⁴¹. Với việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho dạy và học một cách hợp lý và hiệu quả, cùng với sự cố gắng rất lớn của các địa phương, đơn vị, công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đã đạt được những kết quả khá quan trọng, số lượng trường đạt chuẩn quốc gia tăng lên đáng kể, hiện tại tỉnh Quảng Nam đang dẫn đầu so với các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên về tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia.

⁴⁰ Mầm non 168 trường, tỉ lệ 58,9% (trong đó có 54 trường đạt mức 2); tiểu học 181 trường, tỉ lệ 75,7% (trong đó có 57 trường đạt mức 2); THCS 159 trường, tỉ lệ 72,9% (trong đó có 131 trường đạt mức 2); THPT 23 trường tỉ lệ 43,3% (trong đó có 01 trường đạt mức 2).

⁴¹ Toàn tỉnh có 21.214 CB, GV, NV; trong đó: 1.780 CBQL, 18.414 GV và 2.800 NV. Chất lượng đội ngũ được nâng lên, toàn ngành hiện có 7 tiến sĩ, 324 thạc sĩ.

Trong những năm qua, phong trào xây dựng thôn, khối phố văn hoá phát triển cả về số lượng và chất lượng, trở thành phong trào thi đua sôi nổi và rộng khắp. Hằng năm, thực hiện việc sơ kết, tổng kết phong trào xây dựng thôn, khối phố văn hóa, tổ chức tuyên dương khen thưởng để động viên phong trào, nhất là những mô hình tiên tiến, tiêu biểu ở địa phương. Công tác đầu tư xây dựng và phát triển thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm bằng nhiều nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, xã hội hóa và nhiều hình thức huy động khác.

Về tổ chức hoạt động nâng cao đời sống tinh thần cho dân cư nông thôn như: phát triển loại hình nghệ thuật truyền thống dân tộc, phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng ở cơ sở được duy trì và củng cố⁴²; hoạt động biểu diễn nghệ thuật quần chúng ở cơ sở do địa phương tổ chức với gần 2.000 buổi/năm. Hiện nay, toàn tỉnh có 18 đội thông tin lưu động, hằng năm tổ chức hàng trăm buổi biểu diễn góp phần tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với người dân; thúc đẩy phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng phát triển, phục vụ nhu cầu thiết thực về hưởng thụ văn hóa của Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Trong 10 năm qua, Quảng Nam đã đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp 160 nhà văn hóa xã, 156 khu thể thao xã, 609 nhà văn hóa thôn, 363 khu thể thao thôn và hỗ trợ để các xã đầu tư các điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định. Từ các thiết chế văn hóa thể thao này, nhiều địa phương đã phát huy khai thác hiệu quả, đa dạng hóa các hoạt động để phục vụ và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện thân thể của các tầng lớp nhân dân. Đến năm 2020, có 139 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa⁴³, chiếm 69,5%.

⁴² Câu lạc bộ tuồng, Câu lạc bộ đàn và hát dân ca, Câu lạc bộ dưỡng sinh, Câu lạc bộ cờ tướng, võ, Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững.

⁴³ Tăng 82 xã so với năm 2015 và tăng 138 xã so với năm 2010.

Hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở từng bước được xây dựng, phát huy hiệu quả trong công tác tuyên truyền phục vụ các hoạt động chính trị, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở. Đồng thời, duy trì thường xuyên mô hình hoạt động của các câu lạc bộ gia đình văn hóa, câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững cùng các hoạt động văn hóa, văn nghệ truyền thống tại địa phương⁴⁴. Đến nay, có 168 xã đạt tiêu chí văn hóa⁴⁵, chiếm 84%.

2.4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Tính đến hết năm 2020, có 131 doanh nghiệp đầu tư và đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực NLTS tại địa phương. Trong đó, có 11 doanh nghiệp thuê môi trường rừng để trồng Sâm Ngọc Linh; 120 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác, tăng 89 doanh nghiệp so với năm 2015.

Kinh tế tập thể, hoạt động của các HTX Nông nghiệp, THT đã có sự chuyển đổi nâng cao hiệu quả, nhiều HTX, THT làm ăn có lãi đã thực hiện vai trò hỗ trợ cho kinh tế hộ. So với năm 2008, HTXNN thời gian qua tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, ngày càng thể hiện được vị trí, vai trò của mình trong phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là trong việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp⁴⁶. Tuy kết quả hoạt động còn ở mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung các HTXNN đã chủ động vươn lên, thực sự trở thành chỗ dựa cho thành viên, góp phần quan trọng trong phát triển sản xuất, giảm nghèo và xây dựng NTM.

⁴⁴ Nhiều câu lạc bộ như: Dân ca, bài chòi, thể dục dưỡng sinh... và các mô hình tiêu biểu trong hoạt động văn hóa như: Không rải vàng mã khi đưa tang, mỗi gia đình một cuốn sách... được hình thành, góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của người dân khu vực nông thôn.

⁴⁵ Tăng 68 xã so với năm 2015 và tăng 151 xã so với năm 2010.

⁴⁶ Hiện có trên 129 HTXNN tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; có 58 HTX là chủ thể của 69 sản phẩm OCOP của tỉnh đạt từ 3 - 4 sao; có 42 HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và kinh doanh.

Thời gian qua, đã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, hỗ trợ các địa phương thành lập các tổ, đội đoàn kết sản xuất trên biển. Đến nay, đã thành lập được 09 nghiệp đoàn nghề cá (trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh) với 720 tàu/4.879 lao động tham gia; 158 tổ, đội đoàn kết sản xuất trên biển với 1.040 tàu/8.063 lao động tham gia, trong đó có 765 tàu cá công suất từ 90 CV trở lên. Việc thành lập các tổ, đội đoàn kết đã phát huy sức mạnh cộng đồng hỗ trợ nhau về tìm kiếm ngư trường khai thác, về giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như giúp đỡ nhau khi có sự cố tai nạn trên biển và cùng tham gia bảo vệ chủ quyền vùng biển Tổ quốc. Các nghiệp đoàn nghề cá tại Quảng Nam đang ngày càng phát triển và thu hút đông đảo ngư dân gia nhập. Đây là điểm sáng mới để Quảng Nam khơi dậy và phát triển nghề biển trên địa bàn⁴⁷.

2.5. Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn

Thời gian qua, Quảng Nam cũng đã từng bước ứng dụng các tiến bộ KH&CN, đặc biệt là tiến bộ của ngành công nghệ sinh học vào việc phát triển nông nghiệp được áp dụng ngày càng nhiều vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, Quảng Nam đang từng bước phát triển các vùng trồng rau an toàn, rau sạch ở các địa phương: Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Tiên Phước, Phú Ninh, Thăng Bình... đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, hạn chế ô nhiễm môi trường và giảm thiểu ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng. Việc ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ đã được áp dụng và mở rộng trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và giá trị, từng bước góp phần đưa nền sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa, có chất lượng.

⁴⁷ Đến nay, huyện Núi Thành đã thành lập được 03 nghiệp đoàn nghề cá tại các xã: Tam Quang, Tam Hải, Tam Giang; huyện Duy Xuyên đã thành lập được 02 nghiệp đoàn nghề cá tại xã Duy Hải và Duy Nghĩa; huyện Thăng Bình đã thành lập được 03 hội nghề cá tại Bình Nam, Bình Minh và Bình Hải; xây dựng mô hình đồng quản lý nghề cá tại xã Bình Hải...

2.6. Giải quyết việc làm, đào tạo nghề lao động nông thôn

Trong giai đoạn 2008 - 2010, mỗi năm giải quyết việc làm cho 38.000 lao động, giai đoạn 2011 - 2015 giải quyết việc làm mới cho 200.000 lao động⁴⁸. Trong giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh có 87.137 lao động có việc làm tăng thêm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65% (trong đó, lao động có văn bằng, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 25%). Từ năm 2008 đến nay, có trên 6.000 lao động của tỉnh đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững.

Đào tạo nhóm nghề phi nông nghiệp đã góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ; cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng số lượng lớn trên địa bàn tỉnh⁴⁹. Kết quả này đã góp phần tích cực trong việc tăng thu nhập, ổn định cuộc sống nhân dân, giảm nghèo bền vững, xây dựng NTM trong giai đoạn 2010 - 2020. Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT cũng đã góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh tăng từ 40% năm 2010 lên 65% cuối năm 2020, ước đạt 67% vào cuối năm 2021.

Kết quả thực hiện các Chương trình giải quyết việc làm, dạy nghề cho người lao động khu vực nông thôn đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh, tạo việc làm cho người lao động, tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động. Người lao động khu vực nông thôn ngày càng chủ động học nghề, tự tạo việc làm cho bản thân; các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các làng nghề, các HTX được khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tạo việc làm.

⁴⁸ Trong đó, đi làm việc ở nước ngoài là 1.198 lao động, giải quyết việc làm thông qua Quỹ Quốc gia việc làm, Quỹ hỗ trợ việc làm tỉnh là 11.106 lao động (đạt 111,1% kế hoạch).

⁴⁹ Như: Ngành may mặc, du lịch, nhà hàng, khách sạn; thay đổi nhận thức của người vùng cao về học nghề, việc làm và đã dịch chuyển một bộ phận lao động miền núi xuống đồng bằng...

2.7. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, cơ cấu kinh tế nông thôn và cơ cấu thu nhập của nông hộ có sự chuyển biến tích cực. Các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ ở nông thôn có bước phát triển⁵⁰. Từ chủ trương, cơ chế của tỉnh, có trên 400/2.946 doanh nghiệp đã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; trong đó, lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản có hơn 164 dự án đã và đang đầu tư, đăng ký thực hiện dự án⁵¹.

Bên cạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các nghề truyền thống cũng phát triển. Sản phẩm của các làng nghề đã từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các mặt hàng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Đặc biệt, các sản phẩm OCOP có thể mạnh trong nông nghiệp và dịch vụ du lịch nông thôn góp phần tích cực phát triển KT-XH ở nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Phát triển nông nghiệp, nông thôn, cải thiện đời sống nông dân trong những năm qua đã đạt những thành quả rõ rệt. Tuy nhiên, so với tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh, với mặt bằng phát triển của nông nghiệp, nông thôn cả nước; nông nghiệp, nông thôn tỉnh Quảng Nam còn nhiều tồn tại, hạn chế, nông dân vẫn còn nhiều khó khăn, thiệt thòi.

⁵⁰ Liên kết sản xuất: Có trên 26 doanh nghiệp, trong đó có 07 doanh nghiệp chủ lực liên kết sản xuất giống lúa (trên 4.000ha/năm), giống đậu xanh (300ha/năm); Liên kết tiêu thụ nông sản: Có trên 04 doanh nghiệp ổn định liên kết tiêu thụ nông sản sẵn, ngô và dưa leo, ớt...; Liên kết, đầu tư trong khai thác hải sản: Có trên 03 doanh nghiệp liên kết.

⁵¹ Trong đó: Lĩnh vực lâm nghiệp, được liệu 45 dự án đầu tư; lĩnh vực thủy sản và hạ tầng thủy sản 11 dự án; lĩnh vực chăn nuôi và xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung 40 dự án; lĩnh vực trồng trọt rau củ quả, nấm 25 dự án; sản xuất giống, ứng dụng công nghệ cao 11 dự án; chế biến sản phẩm nông nghiệp và một số lĩnh vực khác (tích tụ ruộng đất, đa mục tiêu) 26 dự án.

3.1. Khai thác tiềm năng, lợi thế và sử dụng nguồn lực chưa tạo được đột phá, hiệu quả thấp

Đối với nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng, đất là tư liệu sản xuất. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt là tích tụ, tập trung đất sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và tỷ suất nông sản hàng hóa, trong những năm vừa qua, các địa phương đã triển khai thực hiện hai chủ trương lớn là dồn điền, đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Tuy nhiên, đến 01/7/2020, cả tỉnh mới có 79 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp, chỉ chiếm 38,9% tổng số xã khu vực nông thôn với diện tích thực hiện dồn điền, đổi thửa 20.280 ha; diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa bình quân 1 xã 256,7 ha; tỷ lệ xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa mới đạt 27,1%. Một số vùng hầu như không triển khai thực hiện chủ trương này chủ yếu ở các xã vùng núi, các xã vùng cao và hải đảo.

Kết quả xây dựng cánh đồng lớn còn hạn chế, hầu hết các chỉ tiêu thực hiện trong 5 năm 2016 - 2020 đều giảm sút. Đến thời điểm 01/7/2020, chỉ có 22 xã có cánh đồng lớn, chiếm 10,8% (cả nước 12,68%) tổng số xã khu vực nông thôn. Số cánh đồng lớn giảm từ 56 cánh đồng năm 2016 xuống 37 cánh đồng năm 2020; số hộ tham gia cánh đồng lớn giảm từ 38.980 hộ xuống 6.360 hộ; tổng diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn giảm từ 4.494 ha xuống 1.785 ha. Năm 2020, bình quân 1 cánh đồng lớn có 171,8 hộ tham gia, bằng 24,5% năm 2016; diện tích bình quân 1 cánh đồng lớn 48,2 ha, bằng 60,1%.

Năm 2019, tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (FAO) đưa ra phương pháp tính toán các tiêu chí *“Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bảo đảm sản xuất bền vững và hiệu quả”* và khuyến khích các quốc gia vận dụng đo lường chỉ tiêu này. Kết quả tính toán cho thấy, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp bền vững và hiệu quả năm 2020 ở tỉnh ta đạt thấp. Tính chung cả tỉnh, chỉ có 16,6% (cả nước 28,9%) đạt mức độ cao; 4,8% (cả nước 3,3%)

đạt mức độ trung bình và còn 78,4% (cả nước 67,7%) không đáp ứng các tiêu chí sản xuất bền vững và hiệu quả.

Năm 2018 - 2019, các địa phương triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Mặc dù các sản phẩm, dịch vụ trong Chương trình đặt trọng tâm vào phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có của mỗi địa phương, nhưng kết quả đạt được còn hạn chế. Năm 2020, trong tổng số 124 xã có sản phẩm đăng ký được xét công nhận sản phẩm OCOP nhưng chỉ có 63 xã có sản phẩm đủ tiêu chuẩn đưa vào đánh giá, xếp hạng, chiếm 50,8% tổng số xã có đăng ký sản phẩm và chiếm 31,03% tổng số xã khu vực nông thôn cả tỉnh. Trong tổng số 1.093 sản phẩm được đánh giá, xếp hạng thì không có sản phẩm nào trên địa bàn tỉnh đạt chất lượng 5 sao, đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế; có 143 sản phẩm được phân hạng 4 sao, chiếm 13,1% tổng số sản phẩm và chiếm 7,2% tổng số xã đăng ký sản phẩm.

3.2. Sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không cao

Mặc dù kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển, nhưng nhìn chung sản xuất vẫn phân tán, nhỏ lẻ. Trong kinh tế phi nông nghiệp của khu vực nông thôn, làng nghề là loại hình sản xuất có đóng góp lớn, nhưng quy mô của các cơ sở sản xuất trong các làng nghề vẫn hết sức nhỏ bé. Tại thời điểm 01/7/2020, bình quân 1 cơ sở sản xuất chỉ có 2,5 lao động. Sức mua của khu vực nông thôn trong những năm vừa qua đã tăng mạnh, nhưng hoạt động thương mại dịch vụ vẫn chủ yếu dựa vào hệ thống chợ dân sinh. Trên địa bàn nông thôn rộng lớn, năm 2020 mới có 2 xã có trung tâm thương mại hoặc siêu thị và 6 xã có cửa hàng tiện lợi.

Sản xuất NLTS thực hiện chủ trương phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại; số hợp tác xã và số doanh nghiệp tăng, số hộ liên tục giảm, nhưng đến nay hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu vẫn là

hộ có quy mô sản xuất nhỏ và rất nhỏ. Trong tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa năm 2020, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm 65,2%; số hộ sử dụng từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 0,4%. Trong tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm của năm 2020, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm 73,8%; số hộ sử dụng từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 2,1%. Trong tổng số hộ sử dụng đất lâm nghiệp, số hộ sử dụng dưới 1 ha chiếm 46,3%; số hộ sử dụng từ 5 ha trở lên chỉ chiếm 6,9%. Trong tổng số hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha, chiếm 51,2%; hộ sử dụng từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 1,2%. Đối với các hộ chăn nuôi, số hộ chăn nuôi nhỏ cũng chiếm tỷ lệ khá cao: Hộ nuôi 1 - 2 con trâu chiếm 87,8% tổng số hộ nuôi trâu và hộ nuôi trên 10 con trâu chỉ chiếm 0,1%; hộ nuôi 1- 2 con bò chiếm 71,1% tổng số hộ nuôi bò; hộ nuôi trên 10 con bò chỉ chiếm 1,1%; hộ nuôi 1-2 con lợn chiếm 89,4% tổng số hộ nuôi lợn và hộ nuôi từ 50 con trở lên chỉ chiếm 0,1%; hộ nuôi dưới 50 con gà chiếm 82,4% và hộ nuôi 100 con gà trở lên chỉ chiếm 4,6%.

Ba hình thức tổ chức sản xuất có quy mô tương đối lớn trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; đồng thời cũng là những hình thức sản xuất phát triển khá nhanh trong những năm vừa qua, nhưng số đơn vị không nhiều, quy mô sản xuất cũng rất khiêm tốn. Trang trại là mô hình kinh tế hộ, năm 2020 có 122 trang trại, chỉ chiếm 0,06% tổng số hộ sản xuất NLTS. Mặc dù theo quy định mới, tiêu chí kinh tế trang trại đã được nâng lên, nhưng trong năm 2020, bình quân 1 trang trại sử dụng có 5,4 ha đất và 3,8 lao động thường xuyên; trong đó 1,81 lao động thuê ngoài. Đáng chú ý là, số hợp tác xã và số doanh nghiệp tăng nhanh trong những năm 2016 - 2020, nhưng chủ yếu là các cơ sở nhỏ nên quy mô sản xuất bình quân càng nhỏ hơn. Số lao động bình quân 1 hợp tác xã NLTS năm 2020 sử dụng 6 lao động (cả nước 11,01 lao động); bằng 67,4% năm 2016; trong đó số hợp tác xã sử dụng dưới 10 lao động chiếm 87,4% tổng số hợp tác xã, tăng 14,4 điểm phần trăm so với năm 2016; số hợp tác xã quy mô lớn, sử dụng từ 10 lao động trở lên chỉ chiếm 12,5%, giảm 14,5 điểm phần trăm. Tương tự, số lao động bình quân của 1 doanh nghiệp là 48,24 người, trong đó: số doanh

ng nghiệp sử dụng dưới 10 lao động chiếm 73,1% tổng số doanh nghiệp, số doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên chiếm 27%.

Phần lớn các đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ, đầu tư thấp nên hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao. Giá trị sản phẩm bán ra theo giá hiện hành trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020 bình quân 1 trang trại chỉ đạt 6,9 tỷ đồng, trong đó trang trại trồng trọt 2,9 tỷ đồng; trang trại chăn nuôi 8,3 tỷ đồng; trang trại lâm nghiệp 1,6 tỷ đồng; trang trại thủy sản 3,05 tỷ đồng. Doanh thu thuần năm 2019 bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 1,89 tỷ đồng; bình quân 1 doanh nghiệp đạt 20,3 tỷ đồng. Năm 2019 có 7 địa phương doanh thu thuần bình quân của 1 hợp tác xã đạt dưới 1 tỷ đồng; trong đó một số địa phương đạt mức rất thấp như: Tam Kỳ chỉ đạt 313 triệu đồng; Hội An 404 triệu đồng; Thăng Bình 645 triệu đồng; Tây Giang 715 triệu đồng. Đồng thời cũng có 12/18 địa phương trên địa bàn tỉnh có doanh thu thuần năm 2019 bình quân 1 doanh nghiệp đạt dưới 10 tỷ đồng; trong đó có những địa phương chỉ đạt dưới 1 tỷ đồng như: Quế Sơn 122 triệu đồng; Phú Ninh 498 triệu đồng; Hiệp Đức 490 triệu đồng; Nam Trà My 509 triệu đồng; Đại Lộc 593 triệu đồng; Phước Sơn 659 triệu đồng; Hội An 786 triệu đồng,...

3.3. Ô nhiễm môi trường chậm được khắc phục

Bên cạnh những thành quả đạt được, sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất NLTS những năm vừa qua bộc lộ ngày càng rõ những hạn chế về bảo vệ môi trường sinh thái. Việc thu gom, xử lý chất thải của khu công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, dịch vụ và rác thải, nước thải sinh hoạt của dân cư trên địa bàn nông thôn còn nhiều bất cập. Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh hiện còn 46 xã và 221 thôn không tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, chiếm 22,6% tổng số xã và 21,9% tổng số thôn. Trên địa bàn vùng cao có tới 62,1% số xã và 68,1 số thôn không thu gom rác thải sinh hoạt. Nhiều địa phương tuy đã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, nhưng không tiến hành xử lý hoặc xử lý không đúng

kỹ thuật công nghệ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hơn. Năm 2020, trong tổng số 157 xã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, nhưng chỉ có 63 xã có bãi rác tập trung trên địa bàn xã, chiếm 40,1% tổng số xã có thu gom rác thải sinh hoạt và chiếm 31% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Trong tổng số xã có bãi rác thải sinh hoạt tập trung, 23,8% số xã xử lý thủ công bằng hình thức đốt hoặc chôn lấp còn lại chuyển đến nơi khác xử lý.

Thu gom, xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn cũng có tình trạng tương tự. Năm 2020, cả tỉnh có 155 xã và 835 thôn không có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 76,3% tổng số xã và 82,8% tổng số thôn khu vực nông thôn. Tỷ lệ số xã và số thôn không có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chiếm trong tổng số xã và số thôn trên địa bàn các xã vùng núi là 81% và 92,1%; các xã vùng cao là 83,1% và 84,6%; các xã hải đảo là 0% và 50%; các xã thuộc vùng khác là 70% và 77,5%. Nghiêm trọng hơn là, phần lớn lượng nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và nước thải sinh hoạt của dân cư trên địa bàn nông thôn xử lý không triệt để, thậm chí không xử lý, đổ thẳng ra kênh mương, sông suối gây ô nhiễm trên địa bàn rộng lớn.

Khu vực nông thôn còn có nhiều loại chất thải khác gây ô nhiễm môi trường như: Chất thải khí, chất thải rắn, chất thải y tế, gia súc, gia cầm chết, đặc biệt là tồn dư hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật. Tình trạng thải bỏ chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật ngay tại ruộng, hồ ao, kênh mương, sông suối khá phổ biến. Kết quả điều tra cho thấy, năm 2020, cả tỉnh có 77 xã không có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 37,9% tổng số xã khu vực nông thôn. Tỷ lệ xã không có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật so với tổng số xã trên địa bàn của các xã vùng núi là 16,6%; các xã vùng cao 83,3%; các xã hải đảo 100%; các xã thuộc vùng khác 13,7%. Do sử dụng thuốc và thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định nên tỷ lệ đất nông nghiệp sản xuất bền vững và hiệu quả đánh giá theo tiêu chí sử dụng thuốc trừ sâu trong sản xuất của hộ nông

nghiệp năm 2020 chỉ có 51,9% đạt mức độ cao; 8,49% đạt mức độ trung bình và 39,5% không đạt.

3.4. Kết quả xây dựng NTM còn hạn chế

Chất lượng đạt chuẩn và công tác duy trì bền vững kết quả sau đạt chuẩn còn nhiều hạn chế. Nhiều địa phương đạt chuẩn theo bộ tiêu chí NTM ở giai đoạn 2010 - 2016, đến nay chưa đáp ứng được một số yêu cầu của bộ tiêu chí mới. Nhiều xã ở các khu vực khó khăn đã được ưu tiên nguồn lực đầu tư để phấn đấu đạt chuẩn, tuy nhiên, chất lượng đạt chuẩn chỉ ở mức “chạm ngưỡng” và “dễ rớt” chuẩn khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Kết quả thực hiện Chương trình chưa tương xứng với khả năng, điều kiện hiện có. Nông thôn phát triển chưa đồng đều, kết nối kinh tế nông thôn - đô thị còn yếu.

Một số địa phương việc xây dựng NTM còn hình thức, chạy theo thành tích, xem nhẹ việc chỉ đạo xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu; việc chỉ đạo thực hiện ở các xã phấn đấu đạt chuẩn xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu chưa được tập trung; một số địa phương chưa quan tâm cao đến lĩnh vực bảo vệ môi trường, việc quy hoạch đầu tư các khu xử lý rác tập trung còn là vấn đề nan giải, nên ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng NTM, nhất là cảnh quan, môi trường nông thôn.

Ngành nghề nông thôn phát triển chậm, quy mô nhỏ, chưa chú trọng xây dựng thương hiệu; chưa có sản phẩm nổi bật mang tính hàng hóa, các sản phẩm phục vụ du lịch ít; đào tạo nghề chưa gắn với quy hoạch, định hướng phát triển các làng nghề; chất lượng đào tạo, việc làm ổn định, lao động có tay nghề cao chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu liên kết; thiết bị, công nghệ chưa phát triển, chất lượng sản phẩm chưa cao, thiếu tính cạnh tranh; không gian sản xuất ngày càng thu hẹp; nguồn vốn hạn chế; tư duy sản xuất hộ làng nghề còn thiếu năng động; nguồn lao động ngày càng khan hiếm, nhất là lao động trẻ. Cơ chế, chính sách, nguồn lực hỗ trợ cho làng nghề chưa mạnh, công tác quản

lý nhà nước còn nhiều bất cập nhất định.

Bộ mặt nông thôn đã có nhiều chuyển biến rõ nét, kết cấu hạ tầng nông thôn dù được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; cải tạo cảnh quan vườn, nhà được chú trọng nhưng còn hạn chế, vẫn còn nhiều nhà ở nông thôn tạm bợ⁵²; các thiết chế văn hóa được chú trọng, song nhiều nơi chưa phát huy hiệu quả để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Hệ thống hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, lâm nghiệp vẫn còn yếu kém, đặc biệt ở khu vực miền núi.

3.5. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp còn chậm

Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành còn chậm, chưa tạo được nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao và tính liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ nên khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp. Tổ chức sản xuất còn nhiều hạn chế, các cơ chế, chính sách liên quan đến tập trung, tích tụ đất đai chậm đổi mới và điều chỉnh đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Công tác quản lý nhà nước, hướng dẫn, vận động nông dân và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trên địa bàn nông thôn theo quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn để tạo sản xuất vùng chuyên canh tập trung sản xuất hàng hóa lớn, việc sắp xếp dân cư vùng núi gắn với ổn định sản xuất còn gặp nhiều bất cập.

Độ che phủ rừng tăng nhưng chất lượng rừng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên bị suy giảm, giá trị thu nhập trên 01 ha rừng trồng thấp, đa số người dân làm nghề rừng còn nghèo. Năng suất rừng trồng thấp, chủ yếu là rừng gỗ nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Diện tích rừng chưa giao hiện do UBND xã quản lý vẫn còn, một bộ phận hộ gia đình sống trên đất rừng, gần rừng vẫn còn thiếu đất sản xuất hoặc chưa được giao đất, giao rừng để sản

⁵² Có 89.012 nhà ở bán kiên cố và với 21.827 nhà tạm bợ, dột nát, chiếm trên 6,2% số nhà ở nông thôn.

xuất, dẫn đến tình trạng đất rừng bị xâm lấn để làm nương rẫy.

Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn còn hạn chế, chưa tạo sức đột phá, thúc đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng, vì thế một số nơi hiệu quả đạt được sau dồn điền, đổi thửa chưa cao.

3.6. Về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn

Đời sống, thu nhập của nông dân đã được nâng lên đáng kể, y tế, giáo dục và nhà ở được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng vẫn còn cao hơn so với bình quân chung của cả nước. Đối với khu vực nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn khá cao (18,09%), gấp 3,46 lần so với bình quân chung của tỉnh.

Còn hiện tượng tâm lý trông chờ, ỷ lại không muốn thoát nghèo của một số bộ phận người dân và hộ nghèo, kể cả cán bộ chính quyền địa phương nhất là miền núi, dân tộc thiểu số. Xu thế phân hóa giàu nghèo diễn ra giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng, các nhóm hộ ngày càng nhanh.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt tỷ lệ thấp, cơ cấu đào tạo nghề chưa hợp lý, đầu tư cho các ngành nghề còn dàn trải; giải quyết việc làm sau đào tạo còn nhiều khó khăn, nhất là lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Vẫn còn tình trạng một số địa phương chưa chú trọng đến chất lượng và hiệu quả sau đào tạo, chưa gắn với nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Hiện nay, có rất nhiều người đã quá tuổi lao động có nhu cầu học nghề (nhất là các nghề nông nghiệp, các nghề truyền thống) nhưng những người này không thuộc đối tượng được hỗ trợ học nghề theo quy định.

Đời sống văn hóa tinh thần cư dân nông thôn tuy có cải thiện đáng kể nhưng với tác động của mặt trái cơ chế thị trường, các giá trị văn hóa

truyền thống tốt đẹp ở cộng đồng dân cư có nguy cơ ngày càng mất dần, tình trạng đạo đức xã hội xuống cấp, lối sống ích kỷ, vô cảm đang có biểu hiện gia tăng ở một bộ phận người dân, nhất là trong giới trẻ. Bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em vẫn còn xảy ra ở nhiều địa phương, tuy số vụ vi phạm có giảm nhưng tính chất ngày càng phức tạp. Mô hình gia đình truyền thống dần bị mai một, ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của cộng đồng; tệ nạn xã hội xâm nhập vào khu vực nông thôn. Văn hóa tinh thần xã hội ở nông thôn nổi lên nhiều vấn đề⁵³.

4. KẾT LUẬN

Cuộc DTNNGK 2020 tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 đã hoàn thành, thực hiện đúng và đầy đủ mục đích, yêu cầu và nội dung đề ra. Kết quả điều tra đã cung cấp một bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Quảng Nam trong 5 năm qua; phản ánh trung thực, khách quan ở mỗi địa phương với những thành quả và hạn chế thể hiện trên các điểm chủ yếu sau:

1. Khẳng định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược lâu dài và là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong sự nghiệp phát triển KT-XH, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh. Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

2. Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phù hợp với điều kiện thực tiễn của Quảng Nam; khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh ứng

⁵³ Mối quan hệ giữa con người với con người, con người với thiên nhiên, môi trường, mối quan hệ gia đình, làng xóm, nếp sống có văn hóa, tuân thủ pháp luật, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương, làng xóm, của dòng tộc chưa được quan tâm đúng mức.

dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn. Khơi dậy tinh thần tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hòa thuận, dân chủ, có đời sống văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM, nâng cao đời sống nông dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án khác về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được triển khai quyết liệt, rộng khắp và thu được kết quả khá toàn diện.

4. Kết cấu hạ tầng nông thôn, bao gồm: Hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng vệ sinh môi trường được bổ sung, hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng. Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vượt qua khó khăn về thiên tai, dịch COVID -19 ở người, dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm gia cầm để duy trì và phát triển sản xuất ổn định. Sinh kế của người dân được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn tiếp tục được cải thiện.

Kết quả điều tra cũng cung cấp thêm thông tin làm rõ hơn một số hạn chế, bất cập đã biết nhưng khắc phục còn chậm hoặc mới phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản những năm vừa qua.

1. Chưa thực sự đột phá trong khai thác, sử dụng tiềm năng, lợi thế, nguồn lực về lao động, đất đai, thị trường và các nguồn lực khác trên địa bàn nông thôn rộng lớn nói chung và lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng; nhiều điểm nghẽn vẫn tiếp tục tồn tại.

2. Mặc dù trong những năm vừa qua có bước phát triển mới, nhưng cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp chuyển dịch chậm, sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nông

ng nghiệp, nông thôn còn thấp.

3. Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái có xu hướng gia tăng, tác động tiêu cực tới tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội trên địa bàn nông thôn. Trong thời gian đến cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực và hiệu quả để xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, đưa nông thôn, nông nghiệp tỉnh ta tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại và bền vững.

Hạn chế tuy còn nhiều, song đó là những khó khăn trong quá trình phát triển và chuyển đổi từ nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lấy tăng năng suất, sản lượng làm mục tiêu sang nền nông nghiệp bền vững, lấy tăng hiệu quả KTXH làm mục tiêu. Tuy nhiên, đó là những khó khăn tạm thời, không cơ bản trong quá trình phát triển, khó tránh khỏi đối với một tỉnh có điểm xuất phát thấp, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ đang chuyển mạnh sang giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và hội nhập kinh tế thế giới.

5. KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

Để khắc phục những hạn chế nêu trên cần tiến hành nhiều giải pháp đồng bộ về cơ chế chính sách, qui hoạch, kế hoạch và tổ chức thực hiện, nhưng chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực sau:

- Phát huy thế mạnh, tiềm năng về tài nguyên đất đai, các vùng sinh thái, các sản phẩm đặc hữu của tỉnh để phát triển đa dạng hóa ngành nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản), xúc tiến và thu hút, hỗ trợ mời gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở liên kết theo chuỗi, **liên kết "4 nhà"** (Nhà nước: về cơ chế chính sách; nhà doanh nghiệp; nhà bank - ngân hàng và nhà nông) để tăng nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn hướng tới nền nông nghiệp

hiện đại, hiệu quả và bền vững.

- Gắn tái cơ cấu ngành nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới nhằm chuyển đổi mạnh mẽ từ ***tư duy sản xuất nông nghiệp*** sang ***tư duy kinh tế nông nghiệp***; chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, gia tăng giá trị và tăng thu nhập bình quân của nông dân, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Thực hiện ***phương châm ba hóa trong chủ trương tái cơ cấu***: Doanh nghiệp hóa các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của người nông dân; liên kết hóa trong phát triển sản xuất - kinh doanh và các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của bộ máy các cấp; xã hội hóa nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả gắn với quá trình “***chuyển đổi số, kinh tế số***” trong quản lý nông nghiệp. Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Xây dựng và phát triển các loại hình hợp tác, ***HTXNN kiểu mới, khởi nghiệp***; hỗ trợ thành lập mới, đào tạo bồi dưỡng, xúc tiến thương mại, cơ sở hạ tầng, khuyến nông, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế hợp tác, HTX trong nông nghiệp.

- Phát triển công nghiệp nông thôn theo các quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Thu hút lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tạo tiền đề cho việc tăng năng suất lao động và thu nhập cho lao động tại các vùng nông thôn, tạo đà cho sự phát triển bền vững; tham gia giải quyết triệt để các vấn đề xã hội, đảm bảo công bằng, phát triển đời sống văn minh công nghiệp ở nông thôn.

- Đẩy mạnh công tác dạy nghề lao động nông thôn theo nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và của xã hội; phù hợp với kế hoạch phát

triển KT-XH của địa phương; dạy nghề theo hướng liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nghiên cứu phát triển những giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt, thích ứng với điều kiện khí hậu của từng vùng để phát triển trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Đổi mới hình thức, phương tiện và nội dung thông tin, tuyên truyền để cập nhật, phổ biến sâu rộng và nâng cao nhận thức về tác động, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu trong nông nghiệp cho các cơ quan quản lý và địa phương.

- Xây dựng các mô hình tích tụ, tập trung ruộng đất (dưới hình thức nông dân cho doanh nghiệp, HTX... thuê quyền sử dụng đất) để xây dựng cánh đồng lớn và vùng sản xuất chuyên canh tập trung, gắn với phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản. Tổng kết đánh giá các mô hình sản xuất mới, có hiệu quả để nhân rộng.

- Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch: tập trung đẩy mạnh phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống, các sản phẩm OCOP về đầu tư máy móc, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, cộng với quảng bá, xúc tiến thương mại, liên kết với các doanh nghiệp về đầu ra cho các sản phẩm. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án quan trọng vùng Tây tỉnh Quảng Nam.

- Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản; tổ chức thực hiện tốt cơ chế khuyến khích, Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, HTX đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển, giảm dần sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, thâm canh gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, phù hợp với quy hoạch sản xuất nông,

lâm, ngư nghiệp. Đặc biệt, chú trọng khuyến khích phát triển các mô hình khởi nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn, các ngành tiểu thủ công nghiệp, khôi phục phát triển các ngành nghề truyền thống nhằm thu hút, giữ chân người lao động ở khu vực nông thôn, giải quyết việc làm cho người lao động ở những vùng bị thu hồi đất nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện cuộc vận động xã hội sâu, rộng về xây dựng NTM. Nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền và vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong việc tập trung tuyên truyền, vận động sâu rộng để nhận thức đúng về mục tiêu, ý nghĩa của Chương trình MTQG về xây dựng NTM, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM./.

PHẦN II: SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

Biểu 01. Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung

ĐVT: %

		Cả Nước	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Quảng Nam
1	Tỷ lệ xã có điện	100,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ thôn có điện	98,96	99,16	98,41
3	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	98,00	98,21	97,72
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	99,56	99,67	99,43
5	Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	98,54	99,00	99,51
6	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,67	99,68	99,51
7	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	99,64	99,51
8	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	98,89	99,68	99,51
9	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	79,21	83,10	87,68
10	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	96,26	98,23	97,54
11	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	58,77	61,88	60,10
12	Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được	96,29	98,96	98,02
13	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	99,35	98,86	94,09
14	Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	99,91	99,96	100,00
15	Tỷ lệ xã có trường tiểu học	97,61	97,00	99,51
16	Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	99,97	100,00	100,00
17	Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	91,47	86,82	85,71
18	Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	99,95	100,00	100,00

		Cả Nước	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Quảng Nam
19	Tỷ lệ xã có bưu cục	14,76	13,95	11,82
20	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa	86,77	88,46	75,37
21	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	82,55	87,69	80,79
22	Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	71,70	82,10	77,34
23	Tỷ lệ xã có thư viện	26,79	23,85	32,02
24	Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	12,34	10,95	17,73
25	Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh	94,13	95,23	91,13
26	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	88,84	95,94	97,52
27	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	68,49	83,44	92,56
28	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	8,89	10,85	21,73
29	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	83,87	86,71	88,10
30	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	84,93	90,27	85,12
31	Tỷ lệ xã có trạm y tế	99,33	99,50	99,51
32	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	87,90	87,31	85,15
33	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	12,04	12,65	14,85
34	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	79,74	76,89	41,09
35	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	92,68	92,73	81,28

**Biểu 02. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước
và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung**

ĐVT: %

		Quảng Nam	Thanh hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh
1	Tỷ lệ xã có điện	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ thôn có điện	98,41	99,04	97,76	100,00
3	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	97,72	98,36	96,05	100,00
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	99,43	99,57	99,07	100,00
5	Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	99,51	99,38	97,57	100,00
6	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	99,79	100,00	100,00
7	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	99,79	99,76	100,00
8	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	99,51	100,00	99,27	100,00
9	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	87,68	80,87	69,83	94,51
10	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	97,54	98,96	96,35	100,00
11	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	60,10	69,44	47,69	79,12
12	Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được	98,02	99,04	98,71	99,94
13	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	94,09	100,00	100,00	100,00
14	Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Tỷ lệ xã có trường tiểu học	99,51	99,38	98,54	100,00
16	Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	85,71	99,17	83,70	63,19
18	Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Tỷ lệ xã có bưu cục	11,82	5,61	21,90	10,99
20	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa	75,37	97,71	87,83	97,25
21	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	80,79	89,81	94,65	98,90

		Quảng Nam	Thanh hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh
22	Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	77,34	84,82	90,27	98,35
23	Tỷ lệ xã có thư viện	32,02	13,93	26,76	71,43
24	Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	17,73	4,99	6,81	40,66
25	Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh	91,13	98,75	94,16	100,00
26	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	97,52	93,80	97,22	99,94
27	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	92,56	89,21	90,88	91,91
28	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	21,73	8,78	4,88	48,27
29	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	88,10	86,55	76,49	94,10
30	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	85,12	93,29	85,46	98,18
31	Tỷ lệ xã có trạm y tế	99,51	100,00	100,00	100,00
32	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	85,15	92,52	81,51	94,51
33	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	14,85	7,28	18,49	5,49
34	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	41,09	84,82	81,51	85,71
35	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	81,28	93,97	91,24	98,35

**Biểu 03. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước
và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung**

ĐVT: %

		Quảng Nam	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế
1	Tỷ lệ xã có điện	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ thôn có điện	98,41	99,89	100,00	100,00
3	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	97,72	96,70	100,00	100,00
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	99,43	99,90	99,77	99,99
5	Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	99,51	100,00	100,00	100,00
6	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	100,00	100,00	100,00
7	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	100,00	100,00	100,00
8	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	99,51	100,00	100,00	100,00
9	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	87,68	88,28	87,13	92,86
10	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	97,54	97,66	99,01	97,96
11	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	60,10	54,69	49,50	76,53
12	Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được	98,02	97,66	98,87	99,70
13	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	94,09	100,00	100,00	98,98
14	Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	99,34	100,00	100,00
15	Tỷ lệ xã có trường tiểu học	99,51	100,00	100,00	97,96
16	Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	85,71	96,88	92,08	80,61
18	Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Tỷ lệ xã có bưu cục	11,82	16,41	16,83	17,35
20	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa	75,37	64,84	81,19	91,84

		Quảng Nam	Quảng Binh	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế
21	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	80,79	88,28	79,21	80,61
22	Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	77,34	79,69	69,31	77,55
23	Tỷ lệ xã có thư viện	32,02	7,03	18,81	15,31
24	Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	17,73	1,56	8,91	9,18
25	Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh	91,13	78,91	79,21	100,00
26	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	97,52	95,21	96,45	90,55
27	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	92,56	81,49	75,00	54,06
28	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	21,73	2,23	1,13	1,77
29	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	88,10	81,70	90,81	95,86
30	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	85,12	74,57	76,29	94,98
31	Tỷ lệ xã có trạm y tế	99,51	100,00	100,00	100,00
32	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	85,15	97,66	78,22	100,00
33	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	14,85	2,34	21,78	-
34	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	41,09	100,00	83,17	94,90
35	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	81,28	89,84	99,01	97,96

Biểu 04. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung

ĐVT: %

		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú yên
1	Tỷ lệ xã có điện	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ thôn có điện	98,41	99,87	100,00	100,00
3	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	97,72	99,87	98,85	100,00
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	99,43	99,86	99,99	99,98
5	Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	99,51	100,00	99,15	100,00
6	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	100,00	99,15	100,00
7	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	100,00	99,15	100,00
8	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	99,51	100,00	100,00	100,00
9	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	87,68	72,30	94,87	87,95
10	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	97,54	98,65	100,00	100,00
11	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	60,10	48,65	75,21	71,08
12	Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được	98,02	98,22	99,74	100,00
13	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	94,09	100,00	98,29	100,00
14	Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Tỷ lệ xã có trường tiểu học	99,51	100,00	99,15	100,00
16	Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	85,71	96,62	88,89	95,18
18	Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Tỷ lệ xã có bưu cục	11,82	8,11	14,53	12,05
20	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa	75,37	92,57	94,87	90,36

		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú yên
21	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	80,79	85,14	92,31	86,75
22	Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	77,34	68,92	82,91	83,13
23	Tỷ lệ xã có thư viện	32,02	11,49	22,22	30,12
24	Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	17,73	8,11	11,11	13,25
25	Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh	91,13	97,97	100,00	100,00
26	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	97,52	95,29	99,10	96,66
27	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	92,56	54,52	80,13	82,41
28	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	21,73	0,76	3,59	7,13
29	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	88,10	87,01	94,10	96,21
30	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	85,12	91,46	98,08	98,66
31	Tỷ lệ xã có trạm y tế	99,51	100,00	100,00	100,00
32	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	85,15	90,54	72,65	78,31
33	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	14,85	9,46	27,35	21,69
34	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	41,09	95,95	87,18	54,22
35	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	81,28	85,81	98,29	97,59

**Biểu 05. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về kết cấu hạ tầng nông thôn Cả nước
và một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung**

ĐVT: %

		Quảng Nam	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
1	Tỷ lệ xã có điện	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ thôn có điện	98,41	100,00	100,00	100,00
3	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	97,72	98,96	100,00	97,71
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	99,43	99,99	99,93	99,95
5	Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	99,51	95,92	95,74	100,00
6	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	96,94	100,00	100,00
7	Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	99,51	96,94	100,00	100,00
8	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	99,51	98,98	100,00	100,00
9	Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	87,68	94,90	80,85	83,87
10	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	97,54	95,92	97,87	100,00
11	Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	60,10	76,53	55,32	52,69
12	Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được	98,02	98,34	99,22	100,00
13	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	94,09	100,00	100,00	100,00
14	Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Tỷ lệ xã có trường tiểu học	99,51	100,00	100,00	100,00
16	Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	85,71	76,53	93,62	95,70
18	Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Tỷ lệ xã có bưu cục	11,82	16,33	31,91	19,35
20	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa	75,37	91,84	70,21	83,87
21	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	80,79	72,45	89,36	97,85

		Quảng Nam	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
22	Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	77,34	64,29	63,83	78,49
23	Tỷ lệ xã có thư viện	32,02	11,22	8,51	27,96
24	Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	17,73	6,12	2,13	16,13
25	Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh	91,13	100,00	100,00	100,00
26	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	97,52	89,21	94,16	96,11
27	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	92,56	63,90	71,98	73,91
28	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	21,73	3,11	-	3,89
29	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	88,10	94,19	90,27	92,22
30	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	85,12	97,30	98,83	97,94
31	Tỷ lệ xã có trạm y tế	99,51	100,00	95,74	91,40
32	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	85,15	97,96	64,44	77,65
33	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	14,85	2,04	35,56	22,35
34	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	41,09	29,59	44,44	60,00
35	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	81,28	94,90	89,36	100,00

Biểu 06. Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Số xã	xã	207	203	-4	98,1
Số thôn	thôn	1.403	1.008	-395	71,8
Số hộ nông thôn	hộ	301.696	321.189	19.493	106,5
Số nhân khẩu nông thôn	người	1.032.152	1.162.791	130.639	112,7
Số hộ nghèo trên địa bàn xã	hộ	47.275	24.211	-23.064	51,2
Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã	hộ	22.291	9.730	-12.561	43,6
Số xã có điện	xã	207	203	-4	98,1
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	-	100,0
Số thôn có điện	thôn	1.381	992	-389	71,8
Tỷ lệ thôn có điện	%	98,43	98,41	-0,02	100,0
Số thôn có điện lưới Quốc gia	thôn	1.335	985	-350	73,8
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	95,15	97,72	2,57	102,7
Số hộ sử dụng điện	hộ	298.321	319.356	21.035	107,1
Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,89	99,43	0,54	100,5

Biểu 07. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	xã	203	201	-2	99,0
Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	%	98,07	99,01	0,95	101,0
Số xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	xã	205	202	-3	98,5
Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	%	99,03	99,51	0,47	100,5
Số xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	xã	200	202	2	101,0
Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	%	96,62	99,51	2,89	103,0
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	xã	200	202	2	101,0
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	%	96,62	99,51	2,89	103,0
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	xã	133	178	45	133,8
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	%	64,25	87,68	23,43	136,5
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	xã	22	7	-15	31,8
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa,	%	10,63	3,45	-7,18	32,4

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
bê tông từ 75% đến dưới 100%					
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	xã	21	11	-10	52,4
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	%	10,14	5,42	-4,73	53,4
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	xã	16	6	-10	37,5
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	%	7,73	2,96	-4,77	38,2
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông dưới 25%	xã	15	1	-14	6,7
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông dưới 25%	%	7,25	0,49	-6,75	6,8
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	xã	190	198	8	104,2
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	%	91,79	97,54	5,75	106,3
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	xã	80	122	42	152,5
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	%	38,65	60,10	21,45	155,5
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	xã	38	49	11	128,9
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	%	18,36	24,14	5,78	131,5
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	xã	43	19	-24	44,2

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	%	20,77	9,36	-11,41	45,1
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	xã	17	5	-12	29,4
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	%	8,21	2,46	-5,75	30,0
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông dưới 25%	xã	29	8	-21	27,6
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông dưới 25%	%	14,01	3,94	-10,07	28,1
Số thôn có đường xe ô tô đi đến được	thôn	1.332	988	-344	74,2
Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được	%	94,94	98,02	3,08	103,2
Số thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	thôn	11	4	-7	36,4
Tỷ lệ thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	%	0,78	0,40	-0,39	50,6

Biểu 08. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non	xã	195	191	-4	97,9
Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	%	94,20	94,09	-0,11	99,9
Số trường mẫu giáo, mầm non	trường	243	217	-26	89,3
Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	242	217	-25	89,7
Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	99,59	100,00	0,41	100,4
Số xã có trường tiểu học	xã	202	202	-	100,0
Tỷ lệ xã có trường tiểu học	%	97,58	99,51	1,92	102,0
Số trường tiểu học	trường	270	226	-44	83,7
Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	270	226	-44	83,7
Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố		100,00	100,00	% -	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	xã	177	174	-3	98,3
Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	%	85,51	85,71	0,21	100,2
Số trường trung học cơ sở	trường	180	176	-4	97,8
Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	180	176	-4	97,8
Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố		100,00	% 100,00	-	100,0

Biểu 09. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Xã có bưu cục	xã	44	24	-20	54,5
Xã có điểm bưu điện văn hóa	xã	153	153	0	100,0
Xã có nhà văn hóa xã/Hội trường đa năng	xã	113	164	51	145,1
Xã có sân thể thao xã	xã	134	157	23	117,2
Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	%	64,73	77,34	12,61	119,5
Xã có thư viện	xã	40	65	25	162,5
Tỷ lệ xã có thư viện	%	19,32	32,02	12,70	165,7
Xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	xã	27	36	9	133,3
Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	%	13,04	17,73	4,69	136,0
Xã có hệ thống loa truyền thanh	xã	187	185	-2	98,9
Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh	%	90,34	91,13	0,79	100,9
Thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	thôn	1.307	983	-324	75,2
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	%	93,16	97,52	4,36	104,7
Thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	thôn	894	933	39	104,4
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	%	63,72	92,56	28,84	145,3
Thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	thôn	31	219	188	706,5
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	%	2,21	21,73	19,52	983,3
Thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	thôn	1.148	858	-290	74,7
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	%	81,82	85,12	3,29	104,0

Biểu 10. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
Xã có trạm y tế	xã	203	202	-1	99,5
Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	98,07	99,51	1,44	101,5
Số trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	trạm	121	172	51	142,1
Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	59,61	85,15	25,54	142,9
Số trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	trạm	76	30	-46	39,5
Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	%	37,44	14,85	-22,59	39,7
Số bác sỹ	người	67	93	26	138,8
Số trạm y tế xã có bác sỹ	trạm	62	83	21	133,9
Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	30,54	41,09	10,55	134,5
Số bác sỹ trên 10,000 dân	người	0,65	0,80	0,15	123,2
Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	xã	129	165	36	127,9
Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	62,32	81,28	18,96	130,4
Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	thôn	1.378	987	-391	71,6
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	%	98,22	97,92	-0,30	99,7
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	xã	77	68	-9	88,3
Tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	%	37,20	33,50	-3,70	90,1
Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã	xã	39	61	22	156,4
Tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã	%	18,84	30,05	11,21	159,5
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa	xã	139	140	1	100,7

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
bàn xã					
Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã	%	67,15	68,97	1,82	102,7
Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	xã	133	104	-29	78,2
Tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	%	64,25	51,23	-13,02	79,7
Số hộ trên địa xã sử dụng nước máy	hộ	33.527	71.463	37.936	213,2
Tỷ lệ hộ trên địa xã sử dụng nước máy	%	11,11	22,25	11,14	200,2
Xã có hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã	xã	32	48	16	150,0
Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã	%	15,46	23,65	8,19	153,0
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	thôn	113	173	60	153,1
Tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	%	8,05	17,16	9,11	213,1
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã	xã	134	157	23	117,2
Tỷ lệ xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã	%	64,73	77,34	12,61	119,5

Biểu 11. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã	trạm	226	236	10	104,4
Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS bình quân 1 xã	trạm	1,09	1,16	0,07	106,5
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	xã	190	178	-12	93,7
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	91,79	87,68	-4,10	95,5
Số xã có cán bộ thú y	xã	205	189	-16	92,2
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	99,03	93,10	-5,93	94,0
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	thôn	573	390	-183	68,1
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	%	40,84	38,69	-2,15	94,7
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	xã	124	122	-2	98,4
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	59,90	60,10	0,20	100,3
Số người hành nghề thú y tư nhân	người	551	486	-65	88,2
Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã	người	2,66	2,39	-0,27	89,9

Biểu 12. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
Số xã có chợ	xã	99	103	4	104,0
Tỷ lệ xã có chợ	%	47,83	50,74	2,91	106,1
Số xã có chợ hàng ngày	xã	90	94	4	104,4
Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày	%	43,48	46,31	2,83	106,5
Số xã có chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	xã	89	96	7	107,9
Tỷ lệ xã có chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	%	43,00	47,29	4,30	110,0
Số xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	xã	20	24	4	120,0
Tỷ lệ xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	%	9,66	11,82	2,16	122,4
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng HTX trên địa bàn xã	xã	5	9	4	180,0
Tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng HTX trên địa bàn xã	%	2,42	4,43	2,02	183,5

Biểu 13. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	xã	188	136	-52	72,3
Tỷ lệ có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	%	90,82	67,00	-23,83	73,8
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	cơ sở	3.817	2.057	-1 760	53,9
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	xã	158	107	-51	67,7
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	%	76,33	52,71	-23,62	69,1
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	cơ sở	2.140	989	-1 151	46,2
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	xã	19	15	-4	78,9
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	%	9,18	7,39	-1,79	80,5
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	cơ sở	173	102	-71	59,0
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	xã	74	59	-15	79,7
Tỷ lệ xã có tổ hợp tác đang hoạt động	%	35,75	29,06	-6,68	81,3
Số tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã	tổ	217	155	-62	71,4

Biểu 14. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
Số xã có làng nghề	xã	18	27	9	150,0
Tỷ lệ xã có làng nghề	%	8,70	13,30	4,60	153,0
Số làng nghề hiện có	làng	23	29	6	126,1
Số làng nghề được công nhận	làng	20	25	5	125,0
Số hộ sản xuất bình quân của 1 làng nghề	hộ	67,87	35,72	-32,15	52,6
Số người tham gia lao động thường xuyên	người	3.049	2.338	-711	76,7
Số người tham gia lao động thường xuyên bình quân của 1 làng nghề	hộ	132,57	80,62	-51,94	60,8
Số thôn có làng nghề	thôn	26	41	15	157,7
Tỷ lệ thôn có làng nghề	%	12,56	20,20	7,64	160,8

Biểu 15. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+,-)	(%)
Số hộ được xây dựng, sửa chữa nhà trên địa bàn xã	hộ	2.930	4.569	1.639	155,9
Tỷ lệ hộ được xây dựng, sửa chữa nhà trên địa bàn xã	%	0,97	1,42	0,45	146,5
Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	hộ	79.076	54.985	-24.091	69,5
Tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	26,21	17,12	-9,09	65,3
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn	xã	190	178	-12	93,7
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn về NLTS	xã	188	177	-11	94,1
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn về phi NLTS	xã	27	33	6	122,2
Số xã có người dân tham gia lớp dạy nghề miễn phí theo các chương trình, dự án	xã	53	66	13	124,5
Số xã có người dân tham gia lớp dạy nghề miễn phí về NLTS theo các chương trình, dự án	xã	42	38	-4	90,5
Số xã có người dân tham gia lớp dạy nghề miễn phí về phi NLTS theo các chương trình, dự án	xã	17	35	18	205,9

Biểu 16. (tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản kết cấu hạ tầng của xã qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	1/7/2016	1/7/2020	Tăng giảm so với 01/07/2016	
				(+, -)	(%)
Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	xã	162	186	24	114,8
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	%	78,26	91,63	13,36	117,1
Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố	xã	43	17	-26	39,5
Số xã có trụ sở làm việc chưa được xây kiên cố, bán kiên cố	xã	2	-	-2	-
Số xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy	xã	150	150	-	100,0
Số xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính	xã	206	203	-3	98,5
Số máy vi tính hiện đang sử dụng	cái	4.279	5.427	1.148	126,8
Số máy vi tính hiện đang sử dụng bình quân 1 xã	cái	20,67	26,73	6,06	129,3
Số máy vi tính kết nối internet	cái	3.911	5.256	1.345	134,4
Tỷ lệ máy vi tính kết nối internet	%	91,40	96,85	5,45	106,0
Số xã có trang thông tin điện tử	xã	23	133	110	578,3
Tỷ lệ xã có trang thông tin điện tử	%	11,11	65,52	54,41	589,7

B. Một số chỉ tiêu cơ bản về nông thôn

Biểu 17. Một số chỉ tiêu cơ bản về nông thôn phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã	Xã	203	48	66	2	87
Cơ cấu xã	%	100,00	23,65	32,51	0,99	42,86
Số thôn	Thôn	1.008	263	254	10	481
Cơ cấu thôn	%	100,00	26,09	25,20	0,99	47,72
Tổng số hộ	Hộ	321.189	70.161	37.667	2.794	210.567
Số hộ bình quân 1 xã	Hộ	1.582,21	1.461,69	570,71	1.397,00	2.420,31
Tổng số hộ nghèo năm 2019 theo chuẩn nghèo của quốc gia	Hộ	24.211	4.404	14.001	96	5.710
Tổng số hộ cận nghèo năm 2019 theo chuẩn nghèo của quốc gia	Hộ	9.730	3.150	1.813	7	4.760
Tổng số nhân khẩu	Người	1.162.791	246.970	167.608	8.516	739.697
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	Người	3,62	3,52	4,45	3,05	3,51
Nhân khẩu bình quân 1 xã	Người	5.728,03	5.145,21	2.539,52	4.258,00	8.502,26

Biểu 18. Số xã phân theo loại xã và địa phương*ĐVT: xã*

	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
TOÀN TỈNH	203	48	66	2	87
Thành phố Tam Kỳ	4	-	-	-	4
Thành phố Hội An	4	-	-	1	3
Huyện Tây Giang	10	-	10	-	-
Huyện Đông Giang	10	-	10	-	-
Huyện Đại Lộc	17	9	-	-	8
Thị xã Điện Bàn	13	-	-	-	13
Huyện Duy Xuyên	13	2	-	-	11
Huyện Quế Sơn	11	1	-	-	10
Huyện Nam Giang	11	-	11	-	-
Huyện Phước Sơn	11	-	11	-	-
Huyện Hiệp Đức	10	7	3	-	-
Huyện Thăng Bình	21	2	-	-	19
Huyện Tiên Phước	14	14	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	12	1	11	-	-
Huyện Nam Trà My	10	-	10	-	-
Huyện Núi Thành	16	5	-	1	10
Huyện Phú Ninh	10	1	-	-	9
Huyện Nông Sơn	6	6	-	-	-

Biểu 19. Số xã, số thôn, số hộ, số nhân khẩu phân theo địa phương*ĐVT: hộ, người*

	Số xã	Số thôn	Số hộ nông thôn	Tổng số nhân khẩu
TOÀN TỈNH	203	1.008	321.189	1.162.791
Thành phố Tam Kỳ	4	24	8.864	30.268
Thành phố Hội An	4	17	6.266	25.285
Huyện Tây Giang	10	63	5.141	34.708
Huyện Đông Giang	10	34	5.761	20.658
Huyện Đại Lộc	17	104	37.109	128.718
Thị xã Điện Bàn	13	94	35.146	134.152
Huyện Duy Xuyên	13	68	30.288	107.520
Huyện Quế Sơn	11	62	24.094	69.897
Huyện Nam Giang	11	41	5.032	23.053
Huyện Phước Sơn	11	37	4.921	19.964
Huyện Hiệp Đức	10	40	8.848	31.190
Huyện Thăng Bình	21	97	47.360	167.790
Huyện Tiên Phước	14	77	16.604	62.086
Huyện Bắc Trà My	12	40	9.030	34.996
Huyện Nam Trà My	10	35	7.348	31.370
Huyện Núi Thành	16	98	39.689	137.270
Huyện Phú Ninh	10	48	21.217	71.718
Huyện Nông Sơn	6	29	8.471	32.148

Biểu 20. Số hộ, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo phân theo địa phương

	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ số hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ số hộ cận nghèo (%)
TOÀN TỈNH	24.211	7,54	9.730	3,03
Thành phố Tam Kỳ	156	1,76	117	1,32
Thành phố Hội An	29	0,46	70	1,12
Huyện Tây Giang	1.932	37,58	91	1,77
Huyện Đông Giang	1.465	25,43	236	4,10
Huyện Đại Lộc	1.398	3,77	1.958	5,28
Thị xã Điện Bàn	543	1,54	680	1,93
Huyện Duy Xuyên	1.072	3,54	511	1,69
Huyện Quế Sơn	1.121	4,65	892	3,70
Huyện Nam Giang	2.272	45,15	431	8,57
Huyện Phước Sơn	1.524	30,97	507	10,30
Huyện Hiệp Đức	1.174	13,27	397	4,49
Huyện Thăng Bình	1.971	4,16	1.175	2,48
Huyện Tiên Phước	967	5,82	555	3,34
Huyện Bắc Trà My	3.492	38,67	421	4,66
Huyện Nam Trà My	2.945	40,08	9	0,12
Huyện Núi Thành	788	1,99	750	1,89
Huyện Phú Ninh	454	2,14	367	1,73
Huyện Nông Sơn	908	10,72	563	6,65

Biểu 21. Số hộ, tỷ lệ hộ đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" phân theo địa phương

ĐVT: Hộ/%

	Số hộ đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	Tỷ lệ hộ đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" (%)
TOÀN TỈNH	268.988	83,75
Thành phố Tam Kỳ	7.882	88,92
Thành phố Hội An	5.585	89,13
Huyện Tây Giang	3.276	63,72
Huyện Đông Giang	4.554	79,05
Huyện Đại Lộc	33.665	90,72
Thị xã Điện Bàn	30.902	87,92
Huyện Duy Xuyên	23.733	78,36
Huyện Quế Sơn	17.407	72,25
Huyện Nam Giang	4.229	84,04
Huyện Phước Sơn	4.186	85,06
Huyện Hiệp Đức	8.406	95,00
Huyện Thăng Bình	38.484	81,26
Huyện Tiên Phước	15.078	90,81
Huyện Bắc Trà My	7.404	81,99
Huyện Nam Trà My	1.827	24,86
Huyện Núi Thành	35.487	89,41
Huyện Phú Ninh	19.205	90,52
Huyện Nông Sơn	7.678	90,64

Biểu 22. Điện, đường giao thông nông thôn phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số thôn có điện	Thôn	992	263	238	10	481
Tỷ lệ thôn có điện	%	98,41	100,00	93,70	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	985	263	231	10	481
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	97,72	100,00	90,94	100,00	100,00
Số hộ sử dụng điện	Hộ	319.356	70.154	35.841	2.794	210.567
Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,43	99,99	95,15	100,00	100,00
Đường giao thông nông thôn						
Số xã có số km đường giao thông từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện được nhựa, bê tông	Xã	202	48	66	1	87
Tỷ lệ Xã có số Km đường giao thông từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện được nhựa, bê tông	%	99,51	100,00	100,00	50,00	100,00
Số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	Xã	202	48	66	1	87
Tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	%	99,51	100,00	100,00	50,00	100,00
Số xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	Xã	202	48	66	1	87
Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	%	99,51	100,00	100,00	50,00	100,00
Số xã có điểm dừng xe buýt công cộng	Xã	40	9	4	0	27
Tỷ lệ xã có điểm dừng xe buýt công cộng	%	19,70	18,75	6,06	0	31,03
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	Xã	202	48	65	2	87

Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông	%	99,51	100,00	98,48	100,00	100,00
Số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	Xã	178	44	48	2	84
Tỷ lệ xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông 100%	%	87,68	91,67	72,73	100,00	96,55
Số xã có đường trục xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	202	48	65	2	87
Tỷ lệ xã có đường trục xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	99,51	100,00	98,48	100,00	100,00
Số xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng	Xã	162	45	31	2	84
Tỷ lệ xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng	%	79,80	93,75	46,97	100,00	96,55
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	Xã	198	47	62	2	87
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông	%	97,54	97,92	93,94	100,00	100,00
Số xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	Xã	122	26	38	1	57
Tỷ lệ xã có đường trục thôn, được rải nhựa, bê tông 100%	%	60,10	54,17	57,58	50,00	65,52
Số xã có đường trục thôn đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	165	40	43	1	81
Tỷ lệ xã có đường trục thôn đạt chuẩn nông thôn mới	%	81,28	83,33	65,15	50,00	93,10
Số xã có đường ngõ, xóm, được rải nhựa, bê tông	Xã	187	43	57	2	85
Tỷ lệ Số xã có đường ngõ, xóm, được rải nhựa, bê tông	%	92,12	89,58	86,36	100,00	97,70

Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có đường ngõ, xóm, được rải nhựa, bê tông 100%	Xã	93	19	30	1	43
Tỷ lệ Số xã có đường ngõ, xóm, được rải nhựa, bê tông 100%	%	45,81	39,58	45,45	50,00	49,43
Số xã có đường ngõ, xóm đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	148	34	34	1	79
Tỉ lệ xã có đường ngõ, xóm đạt chuẩn nông thôn mới	%	72,91	70,83	51,52	50,00	90,80
Số xã có đường trục chính nội đồng, được rải nhựa, bê tông	Xã	117	23	21	0	73
Tỷ lệ xã có đường trục chính nội đồng, được rải nhựa, bê tông	%	57,64	47,92	31,82	0	83,91
Số xã có đường trục chính nội đồng, được rải nhựa, bê tông 100%	Xã	49	8	15	0	26
Tỷ lệ xã có đường trục chính nội đồng, được rải nhựa, bê tông 100%	%	24,14	16,67	22,73	0	29,89
Số xã có đường trục chính nội đồng đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	9	2	1	0	6
Tỉ lệ xã có đường trục chính nội đồng đạt chuẩn nông thôn mới	%	4,43	4,17	1,52	0	6,90
Số thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã	Thôn	988	261	238	8	481
Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã	%	98,02	99,24	93,70	80,00	100,00
Số thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	Thôn	4	1	0	3	0
Tỷ lệ thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	%	0,40	0,38	0	30,00	0

Biểu 23. Số xã có điện, hộ sử dụng điện phân theo địa phương

	Xã có điện		Hộ sử dụng điện	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	203	100,00	319.356	99,43
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	8.864	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	6.266	100,00
Huyện Tây Giang	10	100,00	4.594	89,36
Huyện Đông Giang	10	100,00	5.761	100,00
Huyện Đại Lộc	17	100,00	37.109	100,00
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	35.146	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	30.288	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	24.094	100,00
Huyện Nam Giang	11	100,00	4.944	98,25
Huyện Phước Sơn	11	100,00	4.789	97,32
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	8.835	99,85
Huyện Thăng Bình	21	100,00	47.360	100,00
Huyện Tiên Phước	14	100,00	16.598	99,96
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	8.706	96,41
Huyện Nam Trà My	10	100,00	6.626	90,17
Huyện Núi Thành	16	100,00	39.688	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	21.217	100,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	8.471	100,00

Biểu 24. Số thôn có điện, điện lưới Quốc gia phân theo địa phương

	Thôn có điện		Thôn có điện lưới Quốc gia	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	992	98,41	985	97,72
Thành phố Tam Kỳ	24	100,00	24	100,00
Thành phố Hội An	17	100,00	17	100,00
Huyện Tây Giang	54	85,71	53	84,13
Huyện Đông Giang	34	100,00	34	100,00
Huyện Đại Lộc	104	100,00	104	100,00
Thị xã Điện Bàn	94	100,00	94	100,00
Huyện Duy Xuyên	68	100,00	68	100,00
Huyện Quế Sơn	62	100,00	62	100,00
Huyện Nam Giang	41	100,00	40	97,56
Huyện Phước Sơn	35	94,59	35	94,59
Huyện Hiệp Đức	40	100,00	40	100,00
Huyện Thăng Bình	97	100,00	97	100,00
Huyện Tiên Phước	77	100,00	77	100,00
Huyện Bắc Trà My	40	100,00	40	100,00
Huyện Nam Trà My	30	85,71	25	71,43
Huyện Núi Thành	98	100,00	98	100,00
Huyện Phú Ninh	48	100,00	48	100,00
Huyện Nông Sơn	29	100,00	29	100,00

Biểu 25. Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương

	Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã		Xã có đường xe ô tô đi quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	202	99,51	202	99,51
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	100,00
Thành phố Hội An	3	75,00	3	75,00
Huyện Tây Giang	10	100,00	10	100,00
Huyện Đông Giang	10	100,00	10	100,00
Huyện Đại Lộc	17	100,00	17	100,00
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	13	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	13	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	11	100,00
Huyện Nam Giang	11	100,00	11	100,00
Huyện Phước Sơn	11	100,00	11	100,00
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	10	100,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	21	100,00
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	100,00
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	12	100,00
Huyện Nam Trà My	10	100,00	10	100,00
Huyện Núi Thành	16	100,00	16	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	100,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00

Biểu 26. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương

	Xã có số Km đường giao thông đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hoá		Xã có điểm dừng xe buýt công cộng	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	202	99,51	40	19,70
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	1	25,00
Thành phố Hội An	3	75,00	-	-
Huyện Tây Giang	10	100,00	1	10,00
Huyện Đông Giang	10	100,00	-	-
Huyện Đại Lộc	17	100,00	3	17,65
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	5	38,46
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	5	38,46
Huyện Quế Sơn	11	100,00	5	45,45
Huyện Nam Giang	11	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	11	100,00	-	-
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	2	20,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	6	28,57
Huyện Tiên Phước	14	100,00	3	21,43
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	2	16,67
Huyện Nam Trà My	10	100,00	1	10,00
Huyện Núi Thành	16	100,00	4	25,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	2	20,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	-	-

Biểu 27. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương

	Xã có đường trục xã được nhựa, bê tông		Xã có đường trục xã được nhựa, bê tông 100%		Số km đường trục xã đạt chuẩn nông thôn mới	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số km	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	202	99,51	178	87,68	1.853	76,62
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	100,00	37	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00	35	87,20
Huyện Tây Giang	10	100,00	5	50,00	53	31,95
Huyện Đông Giang	10	100,00	9	90,00	104	74,23
Huyện Đại Lộc	17	100,00	15	88,24	199	94,90
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	12	92,31	130	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	13	100,00	85	72,76
Huyện Quế Sơn	11	100,00	10	90,91	122	85,55
Huyện Nam Giang	11	100,00	10	90,91	91	76,34
Huyện Phước Sơn	11	100,00	11	100,00	120	100,00
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	10	100,00	57	47,99
Huyện Thăng Bình	21	100,00	21	100,00	243	96,42
Huyện Tiên Phước	14	100,00	13	92,86	105	87,26
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	9	75,00	92	60,54
Huyện Nam Trà My	9	90,00	2	20,00	70	37,23
Huyện Núi Thành	16	100,00	14	87,50	126	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	100,00	146	80,64
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00	36	64,27

Biểu 28. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương

	Xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông		Xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông 100%		Số km đường trục thôn đạt chuẩn nông thôn mới	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số km	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	198	97,54	122	60,10	1.919	74,04
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	1	25,00	48	67,74
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00	17	54,11
Huyện Tây Giang	10	100,00	5	50,00	7	12,35
Huyện Đông Giang	10	100,00	7	70,00	80	76,65
Huyện Đại Lộc	17	100,00	9	52,94	281	88,08
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	10	76,92	184	95,24
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	10	76,92	130	76,39
Huyện Quế Sơn	11	100,00	6	54,55	199	80,40
Huyện Nam Giang	9	81,82	7	63,64	23	67,65
Huyện Phước Sơn	11	100,00	11	100,00	54	100,00
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	4	40,00	68	49,69
Huyện Thăng Bình	21	100,00	17	80,95	206	91,16
Huyện Tiên Phước	13	92,86	4	28,57	123	84,49
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	8	66,67	41	34,45
Huyện Nam Trà My	8	80,00	0	0,00	28	17,95
Huyện Núi Thành	16	100,00	7	43,75	243	79,11
Huyện Phú Ninh	10	100,00	6	60,00	140	81,55
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00	47	95,93

Biểu 29. (tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo địa phương

	Số thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã		Số thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	988	98,02	4	0,40
Thành phố Tam Kỳ	24	100,00	-	-
Thành phố Hội An	17	100,00	1	5,88
Huyện Tây Giang	61	96,83	-	-
Huyện Đông Giang	34	100,00	-	-
Huyện Đại Lộc	103	99,04	1	0,96
Thị xã Điện Bàn	94	100,00	-	-
Huyện Duy Xuyên	68	100,00	-	-
Huyện Quế Sơn	62	100,00	-	-
Huyện Nam Giang	41	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	36	97,30	-	-
Huyện Hiệp Đức	40	100,00	-	-
Huyện Thăng Bình	97	100,00	-	-
Huyện Tiên Phước	77	100,00	-	-
Huyện Bắc Trà My	38	95,00	-	-
Huyện Nam Trà My	24	68,57	-	-
Huyện Núi Thành	96	97,96	2	2,04
Huyện Phú Ninh	48	100,00	-	-
Huyện Nông Sơn	28	96,55	-	-

Biểu 30. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hệ thống giáo dục phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non	xã	191	47	55	2	87
Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	%	94,09	97,92	83,33	100,00	100,00
Số thôn có trường, lớp mẫu giáo	thôn	559	131	190	4	234
Tỷ lệ thôn có trường, lớp mẫu giáo	%	55,46	49,81	74,80	40,00	48,65
Số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	thôn	427	85	40	5	297
Tỷ lệ thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	%	42,36	32,32	15,75	50,00	61,75
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	xã	191	47	55	2	87
Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số trường mẫu giáo, mầm non	trường	217	48	57	2	110
Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	217	48	57	2	110
Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	Xã	191	47	55	2	87
Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	94,09	97,92	83,33	100,00	100,00
Số trường mẫu giáo, mầm non được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	trường	126	34	8	2	82
Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	58,06	70,83	14,04	100,00	74,55
Số xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non	xã	165	37	65	2	61
Tỷ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non	%	81,28	77,08	98,48	100,00	70,11
Số điểm trường mẫu giáo, mầm non	điểm	421	79	236	2	104
Số xã có trường tiêu học	xã	202	48	65	2	87
Tỷ lệ xã có trường tiêu học	%	99,51	100,00	98,48	100,00	100,00

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trường tiểu học	trường	226	50	68	2	106
Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	226	50	68	2	106
Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số xã có trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	Xã	202	48	65	2	87
Tỷ lệ xã có trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	99,51	100,00	98,48	100,00	100,00
Số trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	trường	164	41	18	2	103
Tỷ lệ trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	72,57	82,00	26,47	100,00	97,17
Số xã có điểm trường tiểu học	xã	133	30	55	1	47
Tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học	%	65,52	62,50	83,33	50,00	54,02
Số điểm trường tiểu học	điểm	315	56	187	2	70
Số điểm trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	302	56	174	2	70
Tỷ lệ điểm trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	95,87	100,00	93,05	100,00	100,00
Số xã có trường trung học cơ sở	xã	174	46	47	2	79
Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	%	85,71	95,83	71,21	100,00	90,80
Số trường trung học cơ sở	trường	176	47	47	2	80
Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	176	47	47	2	80
Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số xã có trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	Xã	174	46	47	2	79
Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	85,71	95,83	71,21	100,00	90,80

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	trường	127	36	12	2	77
Tỷ lệ trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	72,16	76,60	25,53	100,00	96,25
Số xã có điểm trường trung học cơ sở	xã	11	3	1	-	7
Tỷ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở	%	5,42	6,25	1,52	-	8,05
Số điểm trường trung học cơ sở	điểm	14	6	1	-	7
Số điểm trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	14	6	1	-	7
Tỷ lệ điểm trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	100,00	-	100,00
Số xã có trường trung học phổ thông	xã	20	4	4	-	12
Tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông	%	9,85	8,33	6,06	-	13,79
Số trường trung học phổ thông	trường	21	4	5	-	12
Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	trường	21	4	5	-	12
Tỷ lệ trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	100,00	-	100,00
Số xã có trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	Xã	20	4	4	-	12
Tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	9,85	8,33	6,06	-	13,79
Số trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	trường	9	2	-	-	7
Tỷ lệ trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	42,86	50,00	-	-	58,33

Biểu 31. Số lượng và tỉ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương

	Xã có trường mẫu giáo, mầm non		Số trường mẫu giáo, mầm non	Số trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	191	94,09	217	1,07
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	1,00
Thành phố Hội An	4	100,00	5	1,25
Huyện Tây Giang	10	100,00	10	1,00
Huyện Đông Giang	8	80,00	8	0,80
Huyện Đại Lộc	17	100,00	18	1,06
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	27	2,08
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	15	1,15
Huyện Quế Sơn	11	100,00	12	1,09
Huyện Nam Giang	5	45,45	5	0,45
Huyện Phước Sơn	8	72,73	8	0,73
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	9	0,90
Huyện Thăng Bình	21	100,00	22	1,05
Huyện Tiên Phước	14	100,00	15	1,07
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	14	1,17
Huyện Nam Trà My	10	100,00	10	1,00
Huyện Núi Thành	16	100,00	17	1,06
Huyện Phú Ninh	10	100,00	12	1,20
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	1,00

Biểu 32. Số lượng và tỉ lệ trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và địa phương

	Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố		Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng bán kiên cố	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	185	85,25	32	14,75
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	1	25,00
Thành phố Hội An	5	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	10	100,00	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	8	100,00
Huyện Đại Lộc	17	94,44	1	5,56
Thị xã Điện Bàn	25	92,59	2	7,41
Huyện Duy Xuyên	15	100,00	-	-
Huyện Quế Sơn	12	100,00	-	-
Huyện Nam Giang	5	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	6	75,00	2	25,00
Huyện Hiệp Đức	4	44,44	5	55,56
Huyện Thăng Bình	19	86,36	3	13,64
Huyện Tiên Phước	10	66,67	5	33,33
Huyện Bắc Trà My	12	85,71	2	14,29
Huyện Nam Trà My	10	100,00	-	-
Huyện Núi Thành	16	94,12	1	5,88
Huyện Phú Ninh	10	83,33	2	16,67
Huyện Nông Sơn	6	100,00	-	-

Biểu 33. Số lượng, tỷ lệ xã có trường tiểu học phân theo địa phương

	Xã có trường tiểu học		Số trường tiểu học	Số trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	202	99,51	226	1,11
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	1,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	1,00
Huyện Tây Giang	10	100,00	10	1,00
Huyện Đông Giang	10	100,00	11	1,10
Huyện Đại Lộc	17	100,00	19	1,12
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	19	1,46
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	15	1,15
Huyện Quế Sơn	11	100,00	12	1,09
Huyện Nam Giang	10	90,91	10	0,91
Huyện Phước Sơn	11	100,00	11	1,00
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	10	1,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	26	1,24
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	1,00
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	13	1,08
Huyện Nam Trà My	10	100,00	11	1,10
Huyện Núi Thành	16	100,00	20	1,25
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	1,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	7	1,17

Biểu 34. Số lượng, tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và địa phương

	Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố		Số trường tiểu học được xây dựng bán kiên cố	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	205	90,71	21	9,29
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	1	25,00
Thành phố Hội An	4	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	10	100,00	-	-
Huyện Đông Giang	2	18,18	9	81,82
Huyện Đại Lộc	19	100,00	-	-
Thị xã Điện Bàn	19	100,00	-	-
Huyện Duy Xuyên	15	100,00	-	-
Huyện Quế Sơn	11	91,67	1	8,33
Huyện Nam Giang	9	90,00	1	10,00
Huyện Phước Sơn	10	90,91	1	9,09
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	1	10,00
Huyện Thăng Bình	26	100,00	-	-
Huyện Tiên Phước	12	85,71	2	14,29
Huyện Bắc Trà My	11	84,62	2	15,38
Huyện Nam Trà My	11	100,00	-	-
Huyện Núi Thành	19	95,00	1	5,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	-	-
Huyện Nông Sơn	5	71,43	2	28,57

Biểu 35. Số lượng và tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở phân theo địa phương

	Xã có trường trung học cơ sở		Số trường trung học cơ sở	Số trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	174	85,71	176	0,87
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	3	0,75
Thành phố Hội An	3	75,00	3	0,75
Huyện Tây Giang	3	30,00	3	0,30
Huyện Đông Giang	7	70,00	7	0,70
Huyện Đại Lộc	16	94,12	16	0,94
Thị xã Điện Bàn	12	92,31	12	0,92
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	13	1,00
Huyện Quế Sơn	10	90,91	11	1,00
Huyện Nam Giang	5	45,45	5	0,45
Huyện Phước Sơn	10	90,91	10	0,91
Huyện Hiệp Đức	7	70,00	7	0,70
Huyện Thăng Bình	20	95,24	20	0,95
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	1,00
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	12	1,00
Huyện Nam Trà My	10	100,00	10	1,00
Huyện Núi Thành	16	100,00	16	1,00
Huyện Phú Ninh	8	80,00	8	0,80
Huyện Nông Sơn	5	83,33	6	1,00

Biểu 36. Số lượng và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ sử dụng và địa phương

	Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố		Số trường trung học cơ sở được xây dựng bán kiên cố	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	166	94,32	10	5,68
Thành phố Tam Kỳ	2	66,67	1	33,33
Thành phố Hội An	3	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	3	100,00	-	-
Huyện Đông Giang	5	71,43	2	28,57
Huyện Đại Lộc	16	100,00	-	-
Thị xã Điện Bàn	12	100,00	-	-
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	-	-
Huyện Quế Sơn	10	90,91	1	9,09
Huyện Nam Giang	5	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	10	100,00	-	-
Huyện Hiệp Đức	7	100,00	-	-
Huyện Thăng Bình	20	100,00	-	-
Huyện Tiên Phước	11	78,57	3	21,43
Huyện Bắc Trà My	10	83,33	2	16,67
Huyện Nam Trà My	10	100,00	-	-
Huyện Núi Thành	15	93,75	1	6,25
Huyện Phú Ninh	8	100,00	-	-
Huyện Nông Sơn	6	100,00	-	-

Biểu 37. Số lượng và tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông phân theo địa phương

	Xã có trường trung học phổ thông		Số trường trung học phổ thông	Số trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	20	9,85	21	0,10
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1	0,25
Thành phố Hội An	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	2	20,00	2	0,20
Huyện Đông Giang	1	10,00	1	0,10
Huyện Đại Lộc	2	11,76	2	0,12
Thị xã Điện Bàn	1	7,69	1	0,08
Huyện Duy Xuyên	3	23,08	3	0,23
Huyện Quế Sơn	1	9,09	1	0,09
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	1	0,10
Huyện Thăng Bình	3	14,29	3	0,14
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	1	10,00	2	0,20
Huyện Núi Thành	1	6,25	1	0,06
Huyện Phú Ninh	2	20,00	2	0,20
Huyện Nông Sơn	1	16,67	1	0,17

Biểu 38. Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và địa phương

	Số trường mẫu giáo mầm non đạt chuẩn quốc gia		Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	185	85,25	205	90,71
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	3	75,00
Thành phố Hội An	5	100,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	10	100,00	10	100,00
Huyện Đông Giang	0	0,00	2	18,18
Huyện Đại Lộc	17	94,44	19	100,00
Thị xã Điện Bàn	25	92,59	19	100,00
Huyện Duy Xuyên	15	100,00	15	100,00
Huyện Quế Sơn	12	100,00	11	91,67
Huyện Nam Giang	5	100,00	9	90,00
Huyện Phước Sơn	6	75,00	10	90,91
Huyện Hiệp Đức	4	44,44	9	90,00
Huyện Thăng Bình	19	86,36	26	100,00
Huyện Tiên Phước	10	66,67	12	85,71
Huyện Bắc Trà My	12	85,71	11	84,62
Huyện Nam Trà My	10	100,00	11	100,00
Huyện Núi Thành	16	94,12	19	95,00
Huyện Phú Ninh	10	83,33	10	100,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	5	71,43

Biểu 39. (tiếp theo) Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và địa phương

	Số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia		Số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	166	94,32	21	100,00
Thành phố Tam Kỳ	2	66,67	1	100,00
Thành phố Hội An	3	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	3	100,00	2	100,00
Huyện Đông Giang	5	71,43	1	100,00
Huyện Đại Lộc	16	100,00	2	100,00
Thị xã Điện Bàn	12	100,00	1	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	3	100,00
Huyện Quế Sơn	10	90,91	1	100,00
Huyện Nam Giang	5	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	10	100,00	-	-
Huyện Hiệp Đức	7	100,00	1	100,00
Huyện Thăng Bình	20	100,00	3	100,00
Huyện Tiên Phước	11	78,57	-	-
Huyện Bắc Trà My	10	83,33	-	-
Huyện Nam Trà My	10	100,00	2	100,00
Huyện Núi Thành	15	93,75	1	100,00
Huyện Phú Ninh	8	100,00	2	100,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	1	100,00

Biểu 40. Số lượng và tỉ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương

	Xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non		Số điểm trường mẫu giáo, mầm non	Số điểm trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	165	81,28	421	2,07
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	4	1,00
Thành phố Hội An	1	25,00	1	0,25
Huyện Tây Giang	10	100,00	36	3,60
Huyện Đông Giang	10	100,00	23	2,30
Huyện Đại Lộc	14	82,35	21	1,24
Thị xã Điện Bàn	11	84,62	20	1,54
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	26	2,00
Huyện Quế Sơn	8	72,73	13	1,18
Huyện Nam Giang	11	100,00	26	2,36
Huyện Phước Sơn	10	90,91	21	1,91
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	16	1,60
Huyện Thăng Bình	13	61,90	22	1,05
Huyện Tiên Phước	11	78,57	24	1,71
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	59	4,92
Huyện Nam Trà My	10	100,00	68	6,80
Huyện Núi Thành	11	68,75	16	1,00
Huyện Phú Ninh	3	30,00	9	0,90
Huyện Nông Sơn	5	83,33	16	2,67

Biểu 41. Số lượng và tỉ lệ xã có điểm trường tiểu học phân theo địa phương

	Xã có điểm trường tiểu học		Số điểm trường tiểu học	Số điểm trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	133	65,52	315	1,55
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-
Thành phố Hội An	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	10	100,00	33	3,30
Huyện Đông Giang	8	80,00	18	1,80
Huyện Đại Lộc	6	35,29	9	0,53
Thị xã Điện Bàn	6	46,15	6	0,46
Huyện Duy Xuyên	10	76,92	19	1,46
Huyện Quế Sơn	9	81,82	17	1,55
Huyện Nam Giang	10	90,91	20	1,82
Huyện Phước Sơn	4	36,36	8	0,73
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	14	1,40
Huyện Thăng Bình	12	57,14	18	0,86
Huyện Tiên Phước	8	57,14	15	1,07
Huyện Bắc Trà My	11	91,67	45	3,75
Huyện Nam Trà My	10	100,00	61	6,10
Huyện Núi Thành	9	56,25	15	0,94
Huyện Phú Ninh	5	50,00	5	0,50
Huyện Nông Sơn	6	100,00	12	2,00

Biểu 42. Số lượng và tỉ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở phân theo địa phương

	Xã có điểm trường trung học cơ sở		Số điểm trường trung học cơ sở	Số điểm trường bình quân một xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	11	5,42	14	0,07
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1	0,25
Thành phố Hội An	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	-	-	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	-	-	-	-
Thị xã Điện Bàn	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	2	15,38	2	0,15
Huyện Quế Sơn	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	1	9,09	1	0,09
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	2	9,52	2	0,10
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	2	12,50	2	0,13
Huyện Phú Ninh	1	10,00	1	0,10
Huyện Nông Sơn	2	33,33	5	0,83

Biểu 43. Số thôn có trường, lớp mẫu giáo phân theo địa phương

	Thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo		Trong đó: Thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	559	55,46	145	14,38
Thành phố Tam Kỳ	7	29,17	6	25,00
Thành phố Hội An	8	47,06	3	17,65
Huyện Tây Giang	37	58,73	35	55,56
Huyện Đông Giang	29	85,29	-	-
Huyện Đại Lộc	41	39,42	5	4,81
Thị xã Điện Bàn	53	56,38	24	25,53
Huyện Duy Xuyên	39	57,35	13	19,12
Huyện Quế Sơn	26	41,94	-	-
Huyện Nam Giang	27	65,85	1	2,44
Huyện Phước Sơn	23	62,16	1	2,70
Huyện Hiệp Đức	23	57,50	1	2,50
Huyện Thăng Bình	49	50,52	17	17,53
Huyện Tiên Phước	37	48,05	-	-
Huyện Bắc Trà My	35	87,50	-	-
Huyện Nam Trà My	34	97,14	-	-
Huyện Núi Thành	56	57,14	30	30,61
Huyện Phú Ninh	14	29,17	9	18,75
Huyện Nông Sơn	21	72,41	-	-

Biểu 44. Số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương

	Thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ		Trong đó: thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thục/dân lập	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	427	42,36	366	36,31
Thành phố Tam Kỳ	20	83,33	19	79,17
Thành phố Hội An	13	76,47	13	76,47
Huyện Tây Giang	19	30,16	19	30,16
Huyện Đông Giang	1	2,94	1	2,94
Huyện Đại Lộc	41	39,42	31	29,81
Thị xã Điện Bàn	59	62,77	58	61,70
Huyện Duy Xuyên	39	57,35	37	54,41
Huyện Quế Sơn	30	48,39	30	48,39
Huyện Nam Giang	1	2,44	-	-
Huyện Phước Sơn	2	5,41	2	5,41
Huyện Hiệp Đức	11	27,50	11	27,50
Huyện Thăng Bình	40	41,24	35	36,08
Huyện Tiên Phước	23	29,87	7	9,09
Huyện Bắc Trà My	2	5,00	2	5,00
Huyện Nam Trà My	14	40,00	1	2,86
Huyện Núi Thành	66	67,35	64	65,31
Huyện Phú Ninh	32	66,67	31	64,58
Huyện Nông Sơn	14	48,28	5	17,24

Biểu 45. Hệ thống bưu điện, nhà văn hóa, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
				Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
1	Số xã có bưu cục	xã	24	4	1	-	19
2	Tỷ lệ số xã có bưu cục	%	11,82	8,33	1,52	-	-
3	Số xã có điểm bưu điện văn hóa	xã	153	44	36	2	71
4	Tỷ lệ số xã có điểm bưu điện văn hóa	%	75,37	91,67	54,55	100,00	-
5	Số xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	xã	164	43	38	2	81
6	Tỷ lệ số xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	%	80,79	89,58	57,58	100,00	-
7	Số xã có nhà văn hóa xã	xã	156	41	34	2	79
8	Tỷ lệ số xã có nhà văn hóa xã	%	76,85	85,42	51,52	100,00	-
9	Số xã có sân thể thao xã	xã	157	40	32	2	83
10	Tỷ lệ số xã có sân thể thao xã	%	77,34	83,33	48,48	100,00	-
11	Số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	xã	115	30	11	2	72
12	Tỷ lệ số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	%	56,65	62,50	16,67	100,00	-
13	Số xã có thư viện	xã	65	16	11	2	72
14	Tỷ lệ số xã có thư viện	%	32,02	33,33	16,67	100,00	-
15	Số xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	xã	36	9	3	-	24
16	Tỷ lệ số xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	%	17,73	18,75	4,55	-	-
17	Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	xã	185	47	49	2	87
18	Tỷ lệ số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	%	91,13	97,92	74,24	100,00	-
19	Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	thôn	983	256	236	10	481

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
				Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
20	Tỷ lệ số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	%	97,52	97,34	92,91	100,00	100,00
21	Số Thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	thôn	933	263	188	10	472
22	Tỷ lệ số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	%	92,56	100,00	74,02	100,00	98,13
23	Số Thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	thôn	219	60	2	3	154
24	Tỷ lệ số thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	%	21,73	22,81	0,79	30,00	32,02
25	Số Thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	thôn	888	240	186	10	452
26	Tỷ lệ số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	%	88,10	91,25	73,23	100,00	93,97
27	Thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh hoặc kết nối/tiếp cận với hệ thống loa truyền thanh xã	thôn	858	241	126	10	481
28	Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh hoặc kết nối/tiếp cận với hệ thống loa truyền thanh xã	%	85,12	91,63	49,61	100,00	100,00

Biểu 46. Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống bưu điện phân theo địa phương

	Xã có bưu cục		Xã có điểm bưu điện văn hoá	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	24	11,82	153	75,37
Thành phố Tam Kỳ	2	50,00	4	100,00
Thành phố Hội An	-	-	2	50,00
Huyện Tây Giang	-	-	3	30,00
Huyện Đông Giang	-	-	5	50,00
Huyện Đại Lộc	2	11,76	16	94,12
Thị xã Điện Bàn	7	53,85	8	61,54
Huyện Duy Xuyên	1	7,69	12	92,31
Huyện Quế Sơn	1	9,09	11	100,00
Huyện Nam Giang	-	-	6	54,55
Huyện Phước Sơn	-	-	8	72,73
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	10	100,00
Huyện Thăng Bình	2	9,52	19	90,48
Huyện Tiên Phước	1	7,14	13	92,86
Huyện Bắc Trà My	-	-	12	100,00
Huyện Nam Trà My	1	10,00	-	-
Huyện Núi Thành	4	25,00	12	75,00
Huyện Phú Ninh	1	10,00	8	80,00
Huyện Nông Sơn	1	16,67	4	66,67

Biểu 47. Số lượng và tỷ lệ xã có nhà văn hóa phân theo địa phương

	Xã có nhà văn hoá xã/hội trường đa năng		Xã có nhà văn hóa xã		Thôn ấp bản được công nhận làng văn hóa	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	164	80,79	156	76,85	888	88,10
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	100,00	24	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00	15	88,24
Huyện Tây Giang	7	70,00	7	70,00	43	68,25
Huyện Đông Giang	6	60,00	6	60,00	26	76,47
Huyện Đại Lộc	17	100,00	16	94,12	95	91,35
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	13	100,00	91	96,81
Huyện Duy Xuyên	11	84,62	11	84,62	61	89,71
Huyện Quế Sơn	11	100,00	10	90,91	58	93,55
Huyện Nam Giang	5	45,45	3	27,27	41	100,00
Huyện Phước Sơn	8	72,73	8	72,73	26	70,27
Huyện Hiệp Đức	8	80,00	7	70,00	36	90,00
Huyện Thăng Bình	17	80,95	16	76,19	93	95,88
Huyện Tiên Phước	13	92,86	13	92,86	64	83,12
Huyện Bắc Trà My	7	58,33	6	50,00	25	62,50
Huyện Nam Trà My	4	40,00	3	30,00	23	65,71
Huyện Núi Thành	14	87,50	14	87,50	93	94,90
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	100,00	48	100,00
Huyện Nông Sơn	5	83,33	5	83,33	26	89,66

Biểu 48. Số lượng và tỷ lệ xã có sân thể thao, điểm vui chơi giải trí phân theo địa phương

	Xã có sân thể thao xã		Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	157	77,34	115	56,65
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	2	50,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	4	40,00	2	20,00
Huyện Đông Giang	4	40,00	2	20,00
Huyện Đại Lộc	17	100,00	12	70,59
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	10	76,92
Huyện Duy Xuyên	12	92,31	10	76,92
Huyện Quế Sơn	10	90,91	9	81,82
Huyện Nam Giang	6	54,55	-	-
Huyện Phước Sơn	8	72,73	3	27,27
Huyện Hiệp Đức	7	70,00	5	50,00
Huyện Thăng Bình	19	90,48	14	66,67
Huyện Tiên Phước	11	78,57	9	64,29
Huyện Bắc Trà My	7	58,33	3	25,00
Huyện Nam Trà My	3	30,00	1	10,00
Huyện Núi Thành	15	93,75	16	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	100,00
Huyện Nông Sơn	4	66,67	3	50,00

Biểu 49. Số lượng và tỷ lệ xã , thôn có thư viện phân theo địa phương

	Xã có thư viện xã		Xã có thư viện có máy tính kết nối internet phục vụ nhân dân		Thôn ấp bản có thư viện thôn	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	65	32,02	36,00	17,73	219	21,73
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1,00	25,00	4	16,67
Thành phố Hội An	3	75,00	-	-	11	64,71
Huyện Tây Giang	2	20,00	2,00	20,00	2	3,17
Huyện Đông Giang	1	10,00	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	11	64,71	6,00	35,29	38	36,54
Thị xã Điện Bàn	8	61,54	5,00	38,46	44	46,81
Huyện Duy Xuyên	6	46,15	3,00	23,08	31	45,59
Huyện Quế Sơn	4	36,36	3,00	27,27	25	40,32
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	1	9,09	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	2	20,00	1,00	10,00	5	12,50
Huyện Thăng Bình	10	47,62	4,00	19,05	8	8,25
Huyện Tiên Phước	1	7,14	1,00	7,14	11	14,29
Huyện Bắc Trà My	1	8,33	1,00	8,33	-	-
Huyện Nam Trà My	2	20,00	1,00	10,00	-	-
Huyện Núi Thành	5	31,25	3,00	18,75	21	21,43
Huyện Phú Ninh	4	40,00	3,00	30,00	12	25,00
Huyện Nông Sơn	3	50,00	2,00	33,33	7	24,14

Biểu 50. Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh phân theo địa phương

	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã		Số thôn (ấp/ bản) có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối/tiếp cận với hệ thống loa truyền thanh xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	185	91,13	858	85,12
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	24	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	17	100,00
Huyện Tây Giang	6	60,00	19	30,16
Huyện Đông Giang	9	90,00	28	82,35
Huyện Đại Lộc	17	100,00	104	100,00
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	94	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	68	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	62	100,00
Huyện Nam Giang	6	54,55	10	24,39
Huyện Phước Sơn	11	100,00	36	97,30
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	30	75,00
Huyện Thăng Bình	20	95,24	91	93,81
Huyện Tiên Phước	14	100,00	72	93,51
Huyện Bắc Trà My	6	50,00	18	45,00
Huyện Nam Trà My	9	90,00	12	34,29
Huyện Núi Thành	16	100,00	98	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	46	95,83
Huyện Nông Sơn	6	100,00	29	100,00

Biểu 51. Số lượng và tỷ lệ thôn có hệ thống nhà văn hóa, khu thể thao phân theo địa phương

	Thôn ấp bản có nhà văn hóa thôn (ấp bản) / nhà sinh hoạt cộng đồng		Thôn ấp bản có khu thể thao thôn/nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	983	97,52	933	92,56
Thành phố Tam Kỳ	24	100,00	24	100,00
Thành phố Hội An	17	100,00	16	94,12
Huyện Tây Giang	53	84,13	43	68,25
Huyện Đông Giang	32	94,12	30	88,24
Huyện Đại Lộc	104	100,00	87	83,65
Thị xã Điện Bàn	94	100,00	94	100,00
Huyện Duy Xuyên	68	100,00	67	98,53
Huyện Quế Sơn	62	100,00	62	100,00
Huyện Nam Giang	41	100,00	19	46,34
Huyện Phước Sơn	37	100,00	42	113,51
Huyện Hiệp Đức	39	97,50	39	97,50
Huyện Thăng Bình	97	100,00	94	96,91
Huyện Tiên Phước	71	92,21	77	100,00
Huyện Bắc Trà My	37	92,50	22	55,00
Huyện Nam Trà My	32	91,43	28	80,00
Huyện Núi Thành	98	100,00	98	100,00
Huyện Phú Ninh	48	100,00	48	100,00
Huyện Nông Sơn	29	100,00	43	148,28

Biểu 52. Hệ thống y tế phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Xã có trạm y tế xã	Xã	202	47	66	2	87
Tỷ lệ có trạm y tế xã	%	99,51	97,92	100,00	100,00	100,00
Số trạm y tế được xây dựng kiên cố	trạm	172	39	53	2	78
Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	85,15	82,98	80,30	100,00	89,66
Số trạm y tế có phân loại chất thải y tế nguy hại	trạm	195	47	59	2	87
Tỷ lệ trạm y tế có phân loại chất thải y tế nguy hại	%	96,06	97,92	89,39	100,00	100,00
Số bác sỹ	người	93	16	62	3	12
Số trạm y tế xã có bác sỹ	trạm	83	14	55	2	12
Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	41,09	29,79	83,33	100,00	13,79
Số bác sỹ trên 10.000 dân	người	1	1	4	4	-
Số trạm y tế xã không có bác sỹ	trạm	119	33	11	-	75
Tỷ lệ trạm y tế xã không có bác sỹ	%	58,91	70,21	16,67	-	86,21
Số lượt người khám chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua	người	824.632	195.319	164.256	15.457	449.600
Số lượt người khám chữa bệnh trong 12 tháng qua bình quân tại 1 trạm y tế	người	4.062	4.069	2.489	7.729	5.168
Số xã có Trạm y tế xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	trạm	184	46	50	2	86
Tỷ lệ xã có trạm y tế xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	%	90,64	95,83	75,76	100,00	98,85

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	xã	164	43	33	2	86
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	%	80,79	89,58	50,00	100,00	98,85
Tổng số thôn (ấp, bản)	thôn	1.008	263	254	10	481
Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	thôn	987	257	246	10	474
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	%	97,92	97,72	96,85	100,00	98,54
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	xã	68	12	5	2	49
Tỷ lệ có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	%	33,50	25,00	7,58	100,00	56,32
Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã	xã	61	11	3	1	46
Tỷ lệ có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã	%	30,05	22,92	4,55	50,00	52,87
Xã có cơ sở y tế (ngoài trạm y tế xã) đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn xã	xã	24	5	4	1	14
Tỷ lệ có cơ sở y tế (ngoài trạm y tế xã) đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn xã	%	11,82	10,42	6,06	50,00	16,09
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây trên địa bàn xã	xã	140	41	16	2	81
Tỷ lệ có cơ sở kinh doanh thuốc tây trên địa bàn xã	%	68,97	85,42	24,24	100,00	93,10
Số thôn (ấp, bản) có cơ sở kinh doanh thuốc tây	thôn	367	80	21	5	261

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cơ sở kinh doanh thuốc tây	%	36,41	30,42	8,27	50,00	54,26
Số xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất dưới 5km	xã	45	9	10	-	26
Tỷ lệ xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất dưới 5km	%	22,17	18,75	15,15	-	29,89

Biểu 53. Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	202	99,51	164	80,79
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	10	100,00	5	50,00
Huyện Đông Giang	10	100,00	6	60,00
Huyện Đại Lộc	16	94,12	12	70,59
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	13	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	13	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	10	90,91
Huyện Nam Giang	11	100,00	8	72,73
Huyện Phước Sơn	11	100,00	7	63,64
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	7	70,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	21	100,00
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	100,00
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	6	50,00
Huyện Nam Trà My	10	100,00	2	20,00
Huyện Núi Thành	16	100,00	16	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	100,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00

Biểu 54. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	172	85,15	30	14,85
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	-	-
Thành phố Hội An	4	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	10	100,00	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	10	100,00
Huyện Đại Lộc	13	81,25	3	18,75
Thị xã Điện Bàn	11	84,62	2	15,38
Huyện Duy Xuyên	12	92,31	1	7,69
Huyện Quế Sơn	9	81,82	2	18,18
Huyện Nam Giang	11	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	10	90,91	1	9,09
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	1	10,00
Huyện Thăng Bình	19	90,48	2	9,52
Huyện Tiên Phước	10	71,43	4	28,57
Huyện Bắc Trà My	11	91,67	1	8,33
Huyện Nam Trà My	10	100,00	-	-
Huyện Núi Thành	13	81,25	3	18,75
Huyện Phú Ninh	10	100,00	-	-
Huyện Nông Sơn	6	100,00	-	-

Biểu 55. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có trạm y tế có phân loại chất thải y tế nguy hại		Trạm y tế xã có hệ thống lọc hoặc sử dụng hóa chất để xử lý nước ăn, uống		Trạm y tế xã có hệ thống lọc hoặc sử dụng hóa chất để xử lý nước sinh hoạt	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	195	96,53	89	44,06	70	34,65
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	3	75,00	3	75,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	6	60,00	3	30,00	3	30,00
Huyện Đông Giang	10	100,00	-	-		10,00
Huyện Đại Lộc	16	100,00	11	68,75	7	43,75
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	6	46,15	5	38,46
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	9	69,23	6	46,15
Huyện Quế Sơn	11	100,00	4	36,36	3	27,27
Huyện Nam Giang	10	90,91	1	9,09	-	-
Huyện Phước Sơn	11	100,00	3	27,27	1	9,09
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	3	30,00	3	30,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	15	71,43	13	61,90
Huyện Tiên Phước	14	100,00	4	28,57	5	35,71
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	1	8,33	2	16,67
Huyện Nam Trà My	8	80,00	7	70,00	-	-
Huyện Núi Thành	16	100,00	10	62,50	9	56,25
Huyện Phú Ninh	10	100,00	3	30,00	3	30,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	2	33,33	2	33,33

Biểu 56. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Số bác sỹ	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Số lượt người đến khám, chữa bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua	Xã có trạm y tế xã không có bác sỹ	
				Tổng số	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	93	0,80	824.632	119	58,91
Thành phố Tam Kỳ	2	0,66	9.670	2	50,00
Thành phố Hội An	1	0,40	15.084	3	75,00
Huyện Tây Giang	10	2,88	31.375	2	20,00
Huyện Đông Giang	13	6,29	20.504	-	-
Huyện Đại Lộc	-	-	120.591	16	100,00
Thị xã Điện Bàn	3	0,22	84.477	10	76,92
Huyện Duy Xuyên	2	0,19	89.583	12	92,31
Huyện Quế Sơn	-	-	43.513	11	100,00
Huyện Nam Giang	13	5,64	19.034	-	-
Huyện Phước Sơn	9	4,51	17.332	2	18,18
Huyện Hiệp Đức	4	1,28	27.599	7	70,00
Huyện Thăng Bình	3	0,18	77.107	18	85,71
Huyện Tiên Phước	6	0,97	49.438	8	57,14
Huyện Bắc Trà My	8	2,29	42.349	4	33,33
Huyện Nam Trà My	8	2,55	33.359	2	20,00
Huyện Núi Thành	8	0,58	82.017	9	56,25
Huyện Phú Ninh	-	-	40.564	10	100,00
Huyện Nông Sơn	3	0,93	21.036	3	50,00

Biểu 57. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có bệnh viện trên địa bàn xã		Xã có bệnh viện tư nhân trên địa bàn xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	3	1,48	1	0,49
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-
Thành phố Hội An	1	25,00	-	-
Huyện Tây Giang	-	-	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	-	-	-	-
Thị xã Điện Bàn	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	-	-	-	-
Huyện Quế Sơn	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	1	4,76	1	4,76
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	1	6,25	-	-
Huyện Phú Ninh	-	-	-	-
Huyện Nông Sơn	-	-	-	-

Biểu 58. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có trung tâm y tế trên địa bàn xã		Số trung tâm y tế trên địa bàn xã		
			Tổng số	Có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	8	3,94	8	7	87,50
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	-
Thành phố Hội An	1	25,00	1	-	-
Huyện Tây Giang	1	10,00	1	1	100,00
Huyện Đông Giang	-	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	2	11,76	2	2	100,00
Thị xã Điện Bàn	-	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	-	-	-	-	-
Huyện Quế Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	2	9,52	2	2	100,00
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	1	10,00	1	1	100,00
Huyện Núi Thành	-	-	-	-	-
Huyện Phú Ninh	-	-	-	-	-
Huyện Nông Sơn	1	16,67	1	1	100,00

Biểu 59. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có phòng khám đa khoa trên địa bàn xã		Xã có phòng khám đa khoa tư nhân trên địa bàn xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	12	5,91	5	2,46
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1	25,00
Thành phố Hội An	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	2	20,00	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	2	11,76	-	-
Thị xã Điện Bàn	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	1	7,69	1	7,69
Huyện Quế Sơn	1	9,09	-	-
Huyện Nam Giang	1	9,09	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	-	-
Huyện Thăng Bình	2	9,52	2	9,52
Huyện Tiên Phước	1	7,14	1	7,14
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	-	-	-	-
Huyện Phú Ninh	-	-	-	-
Huyện Nông Sơn	-	-	-	-

Biểu 60. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có phòng khám chữa bệnh tư nhân (ngoài phòng khám đa khoa) trên địa bàn xã		Xã có phòng khám, chữa bệnh đông y trên địa bàn xã		Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	57	28,08	31	15,27	68	33,50
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	1	25
Thành phố Hội An	2	50,00	1	25,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	1	10,00	-	-	2	20
Huyện Đông Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	7	41,18	4	23,53	9	52,94
Thị xã Điện Bàn	6	46,15	5	38,46	6	46,15
Huyện Duy Xuyên	3	23,08	2	15,38	3	23,08
Huyện Quế Sơn	8	72,73	4	36,36	8	72,73
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	1	9
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	-	-	1	10
Huyện Thăng Bình	8	38,10	4	19,05	11	52,38
Huyện Tiên Phước	1	7,14	1	7,14	2	14,29
Huyện Bắc Trà My	1	8,33	-	-	1	8
Huyện Nam Trà My	1	10,00	-	-	1	10
Huyện Núi Thành	11	68,75	5	31,25	11	68,75
Huyện Phú Ninh	5	50,00	4	40,00	5	50,00
Huyện Nông Sơn	2	33,33	1	16,67	2	33,33

Biểu 61. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây		Số thôn (ấp, bản) có cơ sở kinh doanh thuốc tây		Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	140	68,97	367	36,41	987	97,92
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	6	25,00	24	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	8	47,06	17	100,00
Huyện Tây Giang	1	10,00	1	1,59	58	92,06
Huyện Đông Giang	3	30,00	3	8,82	33	97,06
Huyện Đại Lộc	17	100,00	45	43,27	95	91,35
Thị xã Điện Bàn	11	84,62	49	52,13	93	98,94
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	44	64,71	68	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	25	40,32	61	98,39
Huyện Nam Giang	3	27,27	3	7,32	41	100,00
Huyện Phước Sơn	1	9,09	2	5,41	37	100,00
Huyện Hiệp Đức	5	50,00	8	20,00	39	97,50
Huyện Thăng Bình	17	80,95	43	44,33	96	98,97
Huyện Tiên Phước	13	92,86	21	27,27	77	100,00
Huyện Bắc Trà My	6	50,00	8	20,00	40	100,00
Huyện Nam Trà My	2	20,00	4	11,43	33	94,29
Huyện Núi Thành	15	93,75	55	56,12	98	100,00
Huyện Phú Ninh	10	100,00	34	70,83	48	100,00
Huyện Nông Sơn	5	83,33	8	27,59	29	100,00

Biểu 62. (tiếp theo) Mạng lưới y tế xã phân theo địa phương

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP		Số thôn (ấp, bản) có cơ sở bán lẻ thuốc đạt tiêu chuẩn GPP	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	110	54,19	310	30,75
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	6	25,00
Thành phố Hội An	3	75,00	7	41,18
Huyện Tây Giang	1	10,00	1	1,59
Huyện Đông Giang	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	17	100,00	45	43,27
Thị xã Điện Bàn	11	84,62	44	46,81
Huyện Duy Xuyên	12	92,31	38	55,88
Huyện Quế Sơn	3	27,27	10	16,13
Huyện Nam Giang	3	27,27	3	7,32
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	5	50,00	8	20,00
Huyện Thăng Bình	17	80,95	43	44,33
Huyện Tiên Phước	6	42,86	14	18,18
Huyện Bắc Trà My	4	33,33	6	15,00
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	12	75,00	48	48,98
Huyện Phú Ninh	9	90,00	30	62,50
Huyện Nông Sơn	4	66,67	7	24,14

Biểu 63. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	104	24	44	1	35
Tỷ lệ có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	%	51,23	50,00	66,67	50,00	40,23
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	242	38	144	1	59
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	197	35	108	-	54
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	81,40	92,11	75,00	-	91,53
Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước máy	Hộ	71.463	9.156	2.227	-	60.080
Tỷ lệ hộ trên địa bàn xã sử dụng nước máy	%	22,25	13,05	5,91	-	28,53
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung trên địa bàn xã	Xã	48	9	11	2	26
Tỷ lệ có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung trên địa bàn xã	%	23,65	18,75	16,67	100,00	29,89
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung trên địa bàn xã	Thôn	173	21	39	5	108
Tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung trên địa bàn xã	%	17,16	7,98	15,35	50,00	22,45
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã	Xã	157	44	25	2	86
Tỷ lệ có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã	%	77,34	91,67	37,88	100,00	98,85
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	787	220	81	8	478

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	%	78,08	83,65	31,89	80,00	99,38
Xã có bãi rác tập trung trên địa bàn xã	Xã	63	9	11	1	42
Tỷ lệ có bãi rác tập trung trên địa bàn xã	%	31,03	18,75	16,67	50,00	48,28
Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì, thuốc BVTV trên địa bàn xã	Xã	126	40	11	-	75
Tỷ lệ có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì, thuốc BVTV trên địa bàn xã	%	62,07	83,33	16,67	-	86,21

Biểu 64. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	48	23,65	173	17,16
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1	4,17
Thành phố Hội An	3	75,00	11	64,71
Huyện Tây Giang	3	30,00	17	26,98
Huyện Đông Giang	3	30,00	12	35,29
Huyện Đại Lộc	6	35,29	21	20,19
Thị xã Điện Bàn	2	15,38	7	7,45
Huyện Duy Xuyên	2	15,38	6	8,82
Huyện Quế Sơn	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	3	27,27	6	16,22
Huyện Hiệp Đức	2	20,00	5	12,50
Huyện Thăng Bình	7	33,33	26	26,80
Huyện Tiên Phước	3	21,43	7	9,09
Huyện Bắc Trà My	1	8,33	2	5,00
Huyện Nam Trà My	1	10,00	2	5,71
Huyện Núi Thành	4	25,00	24	24,49
Huyện Phú Ninh	5	50,00	22	45,83
Huyện Nông Sơn	2	33,33	4	13,79

Biểu 65. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương

	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn					
	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy		Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy		Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng hình thức khác	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	116	67,05	35	20,23	22	12,72
Thành phố Tam Kỳ	1	100,00	-	-	-	-
Thành phố Hội An	11	100,00	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	8	47,06	9	52,94	-	-
Huyện Đông Giang	5	41,67	7	58,33	-	-
Huyện Đại Lộc	21	100,00	-	-	-	-
Thị xã Điện Bàn	7	100,00	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	4	66,67	2	33,33	-	-
Huyện Quế Sơn	-	-	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	6	100,00	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	20,00	-	-	4	80,00
Huyện Thăng Bình	9	34,62	-	-	17	65,38
Huyện Tiên Phước	7	100,00	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	2	100,00	-	-
Huyện Nam Trà My	1	50,00	1	50,00	-	-
Huyện Núi Thành	16	66,67	8	33,33	-	-
Huyện Phú Ninh	16	72,73	5	22,73	1	4,55
Huyện Nông Sơn	3	75,00	1	25,00	-	-

Biểu 66. Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn		Thôn có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	157	77,34	787	78,08
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	24	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	17	100,00
Huyện Tây Giang	6	60,00	29	46,03
Huyện Đông Giang	4	40,00	13	38,24
Huyện Đại Lộc	16	94,12	93	89,42
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	94	100,00
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	68	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	62	100,00
Huyện Nam Giang	3	27,27	9	21,95
Huyện Phước Sơn	5	45,45	11	29,73
Huyện Hiệp Đức	8	80,00	30	75,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	95	97,94
Huyện Tiên Phước	11	78,57	55	71,43
Huyện Bắc Trà My	6	50,00	18	45,00
Huyện Nam Trà My	1	10,00	2	5,71
Huyện Núi Thành	16	100,00	95	96,94
Huyện Phú Ninh	9	90,00	45	93,75
Huyện Nông Sơn	6	100,00	27	93,10

Biểu 67. (tiếp theo) Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có bãi rác tập trung trên địa bàn		Hình thức xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã					
			Chuyển đến nơi khác xử lý		Đốt		Chôn lấp	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	63	31,03	48	76,19	7	11,11	8	12,70
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Hội An	4	100,00	3	75,00	1	25,00	-	-
Huyện Tây Giang	3	30,00	1	33,33	2	66,67	-	-
Huyện Đông Giang	2	20,00	-	-	2	100,00	-	-
Huyện Đại Lộc	5	29,41	4	80,00	-	-	1	20,00
Thị xã Điện Bàn	7	53,85	7	100,00	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	4	30,77	3	75,00	-	-	1	25,00
Huyện Quế Sơn	9	81,82	9	100,00	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	1	9,09	-	-	1	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	3	27,27	1	33,33	1	33,33	1	33,33
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	14	66,67	14	100,00	-	-	-	-
Huyện Tiên Phước	1	7,14	1	100,00	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	1	8,33	-	-	-	-	1	100,00
Huyện Nam Trà My	1	10,00	-	-	-	-	1	100,00
Huyện Núi Thành	5	31,25	3	60,00	-	-	2	40,00
Huyện Phú Ninh	2	20,00	2	100,00	-	-	-	-
Huyện Nông Sơn	1	16,67	-	-	-	-	1	100,00

**Biểu 68. Hình thức thu gom và xử lý chai lọ, bao bì, thuốc BVTV ở nông thôn
phân theo địa phương**

	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV		Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã					
			Chôn lấp, đốt		Chuyển đến nơi khác xử lý		Khác	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	126	62,07	23	18,25	100	79,37	3	2,38
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	-	-	4	100,00	-	-
Thành phố Hội An	2	50,00	-	-	2	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đông Giang	5	50,00	4	80,00	-	-	1	20,00
Huyện Đại Lộc	14	82,35	3	21,43	11	78,57		
Thị xã Điện Bàn	9	69,23	2	22,22	6	66,67	1	11,11
Huyện Duy Xuyên	11	84,62	1	9,09	10	90,91	-	-
Huyện Quế Sơn	11	100,00	-	-	11	100,00	-	-
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	1	9,09	1	100,00	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	7	70,00	4	57,14	3	42,86	-	-
Huyện Thăng Bình	18	85,71	-	-	17	94,44	1	5,56
Huyện Tiên Phước	10	71,43	1	10,00	9	90,00	-	-
Huyện Bắc Trà My	6	50,00	4	66,67	2	33,33	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	14	87,50	2	14,29	12	85,71	-	-
Huyện Phú Ninh	9	90,00	-	-	9	100,00	-	-
Huyện Nông Sơn	5	83,33	1	20,00	4	80,00	-	-

C. Sử dụng đất nông nghiệp

Biểu 69. Sử dụng đất nông nghiệp phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	857.673	200.446	561.940	490	94.797
Tổng diện tích đất trồng lúa của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	55.023	11.607	13.833	-	29.583
Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	47.054	8.689	19.546	58	18.761
Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	79.840	25.622	38.615	243	15.360
Tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	663.600	152.279	484.352	11	26.959
Tổng diện tích đất rừng trồng của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	227.018	76.600	131.981	11	18.427
Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	3.406	249	98	179	2.880
Tổng diện tích đất làm muối của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	8	-	-	-	8
Tổng diện tích đất nông nghiệp khác của xã tại thời điểm 31/12/2019	Ha	8.743	2.000	5.497	-	1.246
Xã có diện tích đất nông nghiệp bị mất đi	Xã	53	17	16	-	20
Tỷ lệ xã có diện tích đất nông nghiệp bị mất đi	%	26,11	35,42	24,24	-	22,99
Tổng diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do sạt lở, xói mòn	Ha	1.372	220	213	-	940
Tổng diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do sạt lở, xói mòn	Ha	345	60	205	-	80
Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do sạt lở, xói mòn	%	25,14	27,29	96,41	-	8,49

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tổng diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do nguyên nhân khác	Ha	1.027	160	8	-	860
Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do nguyên nhân khác	%	74,86	72,71	3,59	-	91,51
Xã có diện tích đất nông nghiệp và đất làm muối không sản xuất từ 01/7/2019 đến 01/7/2020	Xã	59	16	19	-	24
Tỷ lệ xã có diện tích đất nông nghiệp và đất làm muối không sản xuất từ 01/7/2019 đến 01/7/2020	%	29,06	33,33	28,79	-	27,59
Xã có diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua	Xã	55	16	18	-	21
Tỷ lệ xã có diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua	%	27,09	33,33	27,27	-	24,14
Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua	Ha	1.031	330	270	-	431
Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do nhiễm mặn	Ha	163	-	-	-	163
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do nhiễm mặn	%	15,82	-	-	-	37,88
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do úng ngập	%	1,96	0,06	-	-	4,64
Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do hạn hán	Ha	506	249	74	-	183
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do hạn hán	%	49,10	75,44	27,49	-	42,50
Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do xói lở	Ha	10	3	2	-	5
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do xói lở	%	0,98	1,02	0,63	-	1,16

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	Ha	200	15	181	-	4
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	%	19,40	4,55	66,96	-	0,93
Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	Ha	131	62	13	-	56
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	%	12,74	18,94	4,92	-	12,89
Xã có diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua	Xã	26	9	7	-	10
Tỷ lệ xã có diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua	%	12,81	18,75	10,61	-	11,49
Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua	Ha	573	73	416	-	85
Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do nhiễm mặn	Ha	38	-	-	-	38
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do nhiễm mặn	%	6,65	-	-	-	45,04
Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do hạn hán	Ha	78	56	3	-	19
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do hạn hán	%	13,61	77,13	0,72	-	22,46
Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	Ha	414	-	410	-	4

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	%	72,23	-	98,56	-	4,73
Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	Ha	39	17	3	-	20
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm khác không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	%	6,82	22,87	0,72	-	23,05
Xã có diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua	Xã	6	-	5	-	1
Tỷ lệ xã có diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua	%	2,96	-	7,58	-	1,15
Diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua	Ha	57	-	54	-	3
Diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	Ha	46	-	46	-	-
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	%	80,70	-	85,19	-	-
Diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	Ha	11	-	8	-	3
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	%	19,30	-	14,81	-	100,00
Xã có diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua	Xã	3	-	3	-	-
Tỷ lệ xã có diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua	%	1,48	-	4,55	-	-

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua	Ha	1.696	-	1.696	-	-
Diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua do xói lở	Ha	5	-	5	-	-
Tỷ lệ diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua do xói lở	%	0,29	-	0,29	-	-
Diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	Ha	100	-	100	-	-
Tỷ lệ diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua do thoái hóa đất	%	5,89	-	5,89	-	-
Diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	Ha	1.591	-	1.591	-	-
Tỷ lệ diện tích đất rừng sản xuất không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	%	93,81	-	93,81	-	-
Xã có diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua	Xã	5	1	2	-	2
Tỷ lệ xã có diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua	%	2,46	2,08	3,03	-	2,30
Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua	Ha	117	2	2	-	114
Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua do hạn hán	Ha	1	-	1	-	-
Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua do hạn hán	%	0,43	-	25,00	-	-
Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua do ô nhiễm	Ha	91	-	-	-	91

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua do ô nhiễm	%	77,14	-	-	-	79,74
Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	Ha	26	2	2	-	23
Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản không sản xuất trong 12 tháng qua do nguyên nhân khác	%	22,43	100,00	75,00	-	20,26
Xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa	Xã	79	12	-	-	67
Tỷ lệ xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa	%	38,92	25,00	-	-	77,01
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa	Ha	20.280	3.064	-	-	17.217
Trong đó: đất trồng lúa được dồn điền đổi thửa	Ha	15.581	1.957	-	-	13.624
Tỷ lệ xã có diện tích đất trồng lúa được dồn điền đổi thửa	%	37,44	22,92	-	-	74,71
Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa được dồn điền đổi thửa	%	76,83	63,89	-	-	79,13
Số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 100%	Xã	22	2	-	-	20
Tỷ lệ số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 100%	%	27,85	16,67	-	-	29,85
Số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 75- dưới 100%	Xã	10	1	-	-	9

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 75- dưới 100%	%	12,66	8,33	-	-	13,43
Số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 50- dưới 75%	Xã	10	3	-	-	19
Tỷ lệ số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 50- dưới 75%	%	12,66	25,00	-	-	28,36
Số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 25- dưới 50%	Xã	13	4	-	-	9
Tỷ lệ số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt 25- dưới 50%	%	16,46	33,33	-	-	13,43
Số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt dưới 25%	Xã	136	38	66	2	30
Tỷ lệ số xã có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã hoàn thành dồn điền đổi thửa đạt dưới 25%	%	172,15	316,67	-	-	44,78
Xã có mô hình cánh đồng lớn	Xã	22	4	-	-	18
Tỷ lệ xã có mô hình cánh đồng lớn	%	10,84	8,33	-	-	20,69
Số hộ tham gia	Hộ	6.360	1.025	-	-	5.335
Số lao động tham gia	Người	11.661	2.381	-	-	9.280
Xã có diện tích đất trồng trọt, nuôi thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	Xã	12	2	1	-	8
Tỷ lệ xã có diện tích đất trồng trọt, nuôi thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	%	5,91	4,17	1,52	-	9,20

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Diện tích đất trồng trọt, nuôi thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	Ha	521	7	0	-	514
Diện tích trồng rau các loại sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	Ha	16	2	-	-	14
Tỷ lệ diện tích trồng rau các loại sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	%	3,02	29,28	-	-	2,66
Diện tích trồng hoa các loại sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	Ha	500	-	-	-	500
Tỷ lệ diện tích trồng hoa các loại sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	%	95,96	-	-	-	97,34
Diện tích giống cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	Ha	5	5	-	-	-
Tỷ lệ diện tích giống cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua	%	1,02	70,72	100,00	-	-

Biểu 70. Diện tích đất nông nghiệp tại thời điểm 31/12/2019

	Diện tích đất nông nghiệp 31/12/2019						
	Tổng số (Ha)	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác		Đất trồng cây lâu năm	
		Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	857.673	55.023	6,42	47.054	5,49	79.840	9,31
Thành phố Tam Kỳ	3.596	918	25,53	916	25,47	1.110	30,87
Thành phố Hội An	417	130	31,16	182	43,64	78	18,81
Huyện Tây Giang	80.691	2.715	3,36	2.580	3,20	5.835	7,23
Huyện Đông Giang	68.515	616	0,90	4.364	6,37	2.528	3,69
Huyện Đại Lộc	46.667	4.887	10,47	2.847	6,10	5.048	10,82
Thị xã Điện Bàn	8.604	4.312	50,12	2.902	33,73	490	5,69
Huyện Duy Xuyên	21.462	3.856	17,97	2.908	13,55	1.335	6,22
Huyện Quế Sơn	19.525	3.637	18,63	2.492	12,76	3.871	19,82
Huyện Nam Giang	156.768	2.604	1,66	6.549	4,18	6.344	4,05
Huyện Phước Sơn	99.657	1.497	1,50	742	0,74	6.940	6,96
Huyện Hiệp Đức	43.214	1.435	3,32	1.707	3,95	8.244	19,08
Huyện Thăng Bình	27.944	9.267	33,16	6.443	23,06	4.883	17,47
Huyện Tiên Phước	43.232	2.421	5,60	2.690	6,22	8.752	20,24
Huyện Bắc Trà My	77.051	1.386	1,80	1.306	1,70	6.575	8,53
Huyện Nam Trà My	63.751	5.086	7,98	3.835	6,02	6.911	10,84
Huyện Núi Thành	34.920	4.403	12,61	1.988	5,69	4.750	13,60
Huyện Phú Ninh	17.678	4.570	25,85	1.663	9,41	3.612	20,43
Huyện Nông Sơn	43.982	1.283	2,92	939	2,14	2.536	5,77

Biểu 71. (tiếp theo) Diện tích đất nông nghiệp tại thời điểm 31/12/2019

	Diện tích đất nông nghiệp 31/12/2019							
	Đất lâm nghiệp		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối		Đất nông nghiệp khác	
	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	663.600	77,37	3.406	0,40	8	0,00	8.743	1,02
Thành phố Tam Kỳ	391	10,87	225	6,26	-	-	36	0,99
Thành phố Hội An	-	-	27	6,39	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	69.533	86,17	25	0,03	-	-	2	0,00
Huyện Đông Giang	55.553	81,08	20	0,03	-	-	5.434	7,93
Huyện Đại Lộc	33.225	71,20	38	0,08	-	-	621	1,33
Thị xã Điện Bàn	137	1,59	150	1,74	-	-	613	7,13
Huyện Duy Xuyên	12.692	59,13	164	0,76	-	-	508	2,37
Huyện Quế Sơn	9.497	48,64	6	0,03	-	-	23	0,12
Huyện Nam Giang	141.203	90,07	8	0,00	-	-	60	0,04
Huyện Phước Sơn	90.467	90,78	11	0,01	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	31.800	73,59	17	0,04	-	-	11	0,03
Huyện Thăng Bình	5.488	19,64	497	1,78	-	-	1.366	4,89
Huyện Tiên Phước	29.318	67,82	17	0,04	-	-	34	0,08
Huyện Bắc Trà My	67.756	87,94	27	0,04	-	-	0	0,00
Huyện Nam Trà My	47.917	75,16	1	0,00	-	-	1	0,00
Huyện Núi Thành	21.661	62,03	2.093	5,99	8	0,02	17	0,05
Huyện Phú Ninh	7.776	43,99	39	0,22	-	-	17	0,09
Huyện Nông Sơn	39.186	89,09	39	0,09	-	-	0	0,00

Biểu 72. Diện tích đất nông nghiệp bị mất đi trong 5 năm qua phân theo địa phương

	Diện tích đất nông nghiệp bị mất đi trong 5 năm qua do các nguyên nhân					
	Diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (Ha)	Diện tích đất nông nghiệp bị mất đi bình quân 1 xã	Do sạt lở, xói mòn		Do nguyên nhân khác	
			Diện tích (Ha)	DT Bình quân 1 xã	Diện tích (Ha)	DT Bình quân 1 xã
TOÀN TỈNH	1.372	25,89	345	9,32	1.027	38,04
Thành phố Tam Kỳ	53	26,33	51	50,56	2	2,10
Thành phố Hội An	2	2,00	2	2,00	-	-
Huyện Tây Giang	97	48,50	92	46,00	5	5,00
Huyện Đông Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	93	18,64	18	4,43	76	25,17
Thị xã Điện Bàn	4	1,83	3	3,00	1	0,66
Huyện Duy Xuyên	204	67,83	1	0,50	203	101,50
Huyện Quế Sơn	2	2,00	2	2,00	-	-
Huyện Nam Giang	83	20,79	83	20,79	-	-
Huyện Phước Sơn	1	1,00	1	1,00	-	-
Huyện Hiệp Đức	3	1,54	1	0,65	2	1,78
Huyện Thăng Bình	374	93,53	2	2,00	372	124,03
Huyện Tiên Phước	143	20,37	40	6,61	103	20,59
Huyện Bắc Trà My	29	4,21	28	4,01	1	1,40
Huyện Nam Trà My	2	1,13	1	1,00	1	0,63
Huyện Núi Thành	229	76,47	5	5,00	224	74,80
Huyện Phú Ninh	45	11,25	10	10,00	35	11,67
Huyện Nông Sơn	8	2,67	6	3,00	2	2,00

Biểu 73. Diện tích đất nông nghiệp không sản xuất trong 12 tháng qua phân theo địa phương

ĐVT: Ha

	Tổng diện tích đất nông nghiệp không sản xuất trong 12 tháng qua	Trong đó:			
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	3.475	1.031	573	57	117
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	-
Thành phố Hội An	54	24	30	-	-
Huyện Tây Giang	20	8	3	7	2
Huyện Đông Giang	-	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	35	14	21	-	-
Thị xã Điện Bàn	-	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	44	40	2	-	2
Huyện Quế Sơn	30	25	5	-	-
Huyện Nam Giang	19	9	3	1	1
Huyện Phước Sơn	39	39	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	1	-	-	-
Huyện Thăng Bình	237	221	17	-	-
Huyện Tiên Phước	216	188	26	-	2
Huyện Bắc Trà My	37	37	-	-	-
Huyện Nam Trà My	2.324	177	410	46	-
Huyện Núi Thành	308	164	32	-	112
Huyện Phú Ninh	4	1	-	3	-
Huyện Nông Sơn	107	82	25	-	-

Biểu 74. Kết quả thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa phân theo địa phương

	Số xã tiến hành dồn điền đổi thửa đất trồng lúa		Diện tích đất trồng lúa được dồn điền đổi thửa (ha)	Diện tích đất trồng lúa được dồn điền đổi thửa bq 1 xã (ha)
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	76	37,44	15.581	205,02
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	13	4,26
Thành phố Hội An	1	25,00	8	7,50
Huyện Tây Giang	-	-	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	12	70,59	3.007	250,56
Thị xã Điện Bàn	10	76,92	883	88,28
Huyện Duy Xuyên	10	76,92	1.095	109,50
Huyện Quế Sơn	4	36,36	910	227,50
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	19	90,48	6.330	333,14
Huyện Tiên Phước	1	7,14	15	14,80
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	7	43,75	1.191	170,14
Huyện Phú Ninh	8	80,00	2.104	263,02
Huyện Nông Sơn	1	16,67	27	27,00

Biểu 75. Mô hình cánh đồng lớn phân theo địa phương

	Số xã có mô hình cánh đồng lớn		Số hộ tham gia		Số lao động tham gia	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số hộ bình quân 1 xã (%)	Số lao động	Số lao động bình quân 1 xã (%)
TOÀN TỈNH	22	10,84	6.360	289,09	11.661	530,05
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	-	-
Thành phố Hội An	-	-	-	-	-	-
Huyện Tây Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Đông Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	6	35,29	3.368	561,33	7.214	1.202,33
Thị xã Điện Bàn	3	23,08	779	259,67	783	261,00
Huyện Duy Xuyên	1	7,69	30	30,00	30	30,00
Huyện Quế Sơn	1	9,09	300	300,00	500	500,00
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	74	74,00	148	148,00
Huyện Thăng Bình	5	23,81	1.324	264,80	2.328	465,60
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	2	12,50	108	54,00	150	75,00
Huyện Phú Ninh	3	30,00	377	125,67	508	169,33
Huyện Nông Sơn	-	-	-	-	-	-

Biểu 76. Tình hình cơ giới hóa, tưới tiêu, ngăn mặn 12 tháng qua phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có diện tích lúa được làm đất bằng máy	Xã	130	45	15	-	70
Tỷ lệ xã có diện tích lúa được làm đất bằng máy	%	80,25	100,00	35,71	-	93,33
Diện tích gieo trồng lúa được làm đất bằng máy	Ha	57.050	14.603	894	-	41.553
Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa được làm đất bằng máy	%	87,32	90,54	15,97	-	95,27
Số xã có diện tích lúa được gieo, sạ bằng máy	Xã	25	4	-	-	21
Tỷ lệ xã có diện tích lúa được gieo, sạ bằng máy	%	15,43	8,89	-	-	28,00
Diện tích gieo trồng lúa được gieo, sạ bằng máy	Ha	9.587	924	-	-	8.663
Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa được gieo, sạ bằng máy	%	14,67	5,73	-	-	19,86
Số xã có diện tích lúa được thu hoạch bằng máy	Xã	121	42	6	-	73
Tỷ lệ xã có diện tích lúa được thu hoạch bằng máy	%	74,69	93,33	14,29	-	97,33
Diện tích lúa được thu hoạch bằng máy	Ha	56.029	14.209	546	-	41.273
Tỷ lệ diện tích lúa được thu hoạch bằng máy	%	85,75	88,10	9,77	-	94,63
Số xã có diện tích lúa được tưới/cấp nước chủ động	Xã	138	44	22	-	72
Tỷ lệ xã có diện tích lúa được tưới/cấp nước chủ động	%	85,19	97,78	52,38	-	96,00
Diện tích lúa được tưới/cấp nước chủ động	Ha	54.034	13.099	1.298	-	39.637
Tỷ lệ diện tích lúa được tưới/cấp nước chủ động	%	82,70	81,21	23,21	-	90,88
Số xã có diện tích lúa được tiêu nước chủ động	Xã	107	21	20	-	66
Tỷ lệ xã có diện tích lúa được tiêu nước chủ động	%	66,05	46,67	47,62	-	88,00
Diện tích lúa được tiêu nước chủ động	Ha	46.896	9.455	1.523	-	35.918
Tỷ lệ diện tích lúa được tiêu nước chủ động	%	71,78	58,62	27,23	-	82,35
Số xã có diện tích lúa được ngăn mặn chủ động	Xã	32	1	-	-	31
Tỷ lệ xã có diện tích lúa được ngăn mặn chủ động	%	19,75	2,22	-	-	41,33
Diện tích lúa được ngăn mặn chủ động	Ha	13.721	634	-	-	13.087

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ diện tích lúa được ngăn mặn chủ động	%	21,00	3,93	-	-	30,01
Số xã có diện tích cây hàng năm khác được làm đất bằng máy	Xã	75	27	2	-	46
Tỷ lệ xã có diện tích cây hàng năm khác được làm đất bằng máy	%	72,12	79,41	28,57	-	73,02
Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác được làm đất bằng máy	Ha	22.035	8.887	214	-	12.934
Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm khác được làm đất bằng máy	%	70,75	76,89	24,92	-	69,06
Diện tích gieo trồng cây lâu năm được làm đất bằng máy	Ha	1.074	235	-	-	839
Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây lâu năm được làm đất bằng máy	%	4,78	2,33	-	-	8,47
Số xã có diện tích cây lâu năm được tưới/cấp nước chủ động	Xã	20	2	-	-	18
Tỷ lệ xã có diện tích cây lâu năm được tưới/cấp nước chủ động	%	24,39	6,90	-	-	37,50
Số xã có diện tích nuôi trồng thủy sản được thu hoạch bằng máy	Xã	3	-	-	-	3
Tỷ lệ xã có diện tích nuôi trồng thủy sản được thu hoạch bằng máy	%	4,48	-	-	-	7,14
Tỷ lệ xã có diện tích nuôi trồng thủy sản được tiêu nước chủ động	%	46,27	27,27	-	-	59,52
Diện tích nuôi trồng thủy sản được tiêu nước chủ động	Ha	276	22	-	-	254
Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản được tiêu nước chủ động	%	18,23	10,94	-	-	19,43

Biểu 77. Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã	Xã	178	45	53	2	78
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã	%	87,68	93,75	80,30	100,00	89,66
Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã	Người	248	65	54	2	127
Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã là nữ	Người	34	13	6	-	15
Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã bình quân 1 xã	Người	1	1	1	1	2
Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã là nữ bình quân 1 xã	Người	0,19	0,29	0,11	-	0,19
Tổng số thôn (ấp, bản)	Thôn	1.008	263	254	10	481
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	349	50	29	-	270
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	34,62	19,01	11,42	-	56,13
Số xã có cán bộ thú y	Xã	189	48	57	1	83
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	93,10	100,00	86,36	50,00	95,40
Số cán bộ thú y của xã	Người	210	54	57	1	98
Số cán bộ thú y của xã là nữ	Người	35	10	5	1	19
Số cán bộ thú y của xã bình quân 1 xã	Người	1	1	1	1	1
Số cán bộ thú y của xã là nữ bình quân 1 xã	Người	0,19	0,21	0,09	1,00	0,23
Số xã có cộng tác viên thú y	Xã	89	21	15	-	53
Tỷ lệ xã có cộng tác viên thú y	%	43,84	43,75	22,73	-	60,92
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	Thôn	390	90	42	-	258
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	%	38,69	34,22	16,54	-	53,64
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	122	36	6	1	79

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	60,10	75,00	9,09	50,00	90,80
Số người hành nghề thú y tư nhân	Người	486	118	6	1	361
Số người hành nghề thú y tư nhân là nữ	Người	68	14	1	-	53
Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã	Người	4	3	1	1	5
Số người hành nghề thú y tư nhân là nữ bình quân 1 xã	Người	0,56	0,39	0,17	-	0,67

Biểu 78. Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư		Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư		Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ nữ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	178	87,68	248	13,71	349	34,62
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	3	-	9	37,50
Thành phố Hội An	4	100,00	10	20,00	9	52,94
Huyện Tây Giang	10	100,00	10	-	-	-
Huyện Đông Giang	7	70	7	28,57	-	-
Huyện Đại Lộc	17	100,00	20	15,00	32	30,77
Thị xã Điện Bàn	12	92,31	23	-	35	37,23
Huyện Duy Xuyên	11	84,62	24	20,83	68	100,00
Huyện Quế Sơn	11	100,00	17	23,53	30	48,39
Huyện Nam Giang	10	90,91	10	-	-	-
Huyện Phước Sơn	11	100,00	12	16,67	18	48,65
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	9	33,33	2	5,00
Huyện Thăng Bình	21	100,00	44	2,27	93	95,88
Huyện Tiên Phước	13	92,86	14	35,71	12	15,58
Huyện Bắc Trà My	8	66,67	8	25,00	-	-
Huyện Nam Trà My	6	60,00	6	-	11	31,43
Huyện Núi Thành	13	81,25	17	17,65	29	29,59
Huyện Phú Ninh	6	60,00	8	25,00	1	2,08
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	-	-	-

Biểu 79. Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ thú y		Số cán bộ thú y xã		Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ nữ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	189	93,10	210	16,67	390	38,69
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	25,00	1	4,17
Thành phố Hội An	3	75,00	3	100,00	6	35,29
Huyện Tây Giang	10	100,00	10	-	1	1,59
Huyện Đông Giang	7	70,00	7	14,29	5	14,71
Huyện Đại Lộc	17	100,00	17	11,76	46	44,23
Thị xã Điện Bàn	12	92,31	18	33,33	56	59,57
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	22	13,64	50	73,53
Huyện Quế Sơn	11	100,00	11	-	18	29,03
Huyện Nam Giang	11	100,00	11	9,09	3	7,32
Huyện Phước Sơn	10	90,91	10	-	13	35,14
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	12	16,67	1	2,50
Huyện Thăng Bình	20	95,24	24	8,33	71	73,20
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	50,00	32	41,56
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	12	-	24	60,00
Huyện Nam Trà My	5	50,00	5	40,00	-	-
Huyện Núi Thành	14	87,50	14	28,57	36	36,73
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	10,00	25	52,08
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	-	2	6,90

Biểu 80. (tiếp theo) Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân		Số người hành nghề thú y tư nhân	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Số người hành nghề thú y tư nhân BQ 1 xã
TOÀN TỈNH	122	60,10	486	3,98
Thành phố Tam Kỳ	2	50,00	7	3,50
Thành phố Hội An	1	25,00	1	1,00
Huyện Tây Giang	-	-	-	-
Huyện Đông Giang	1	10,00	1	1,00
Huyện Đại Lộc	16	94,12	79	4,94
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	75	5,77
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	71	5,46
Huyện Quế Sơn	10	90,91	36	3,60
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	5	50,00	11	2,20
Huyện Thăng Bình	19	90,48	90	4,74
Huyện Tiên Phước	10	71,43	31	3,10
Huyện Bắc Trà My	5	41,67	5	1,00
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	15	93,75	39	2,60
Huyện Phú Ninh	10	100,00	34	3,40
Huyện Nông Sơn	2	33,33	6	3,00

D. Kết cấu hạ tầng...

Biểu 81. Hệ thống chợ, ngân hàng, tín dụng phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Xã có chợ	Xã	103	25	7	2	69
Tỷ lệ xã có chợ	%	50,74	52,08	10,61	100,00	79,31
Số lượng chợ	Chợ	141	38	7	2	94
Chợ bình quân 1 xã	Chợ	1	2	1	1	1
Xã có chợ hàng ngày	Xã	94	23	7	1	63
Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày	%	46,31	47,92	10,61	50,00	72,41
Số lượng chợ hàng ngày	Chợ	128	35	7	1	85
Chợ hàng ngày bình quân 1 xã	Chợ	1	1	1	1	1
Xã có trung tâm thương mại	Xã	2				2
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại	%	0,99	-	-	-	2,30
Xã có cửa hàng tiện lợi thuộc hệ thống thương mại	Xã	6	-	-	-	6
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi thuộc hệ thống thương mại	%	2,96	-	-	-	6,90
Số thôn có chợ	Thôn	143	38	7	2	96
Tỷ lệ thôn có chợ	%	14,19	14,45	2,76	20,00	19,96
Thôn có chợ hàng ngày	Thôn	126	33	7	1	85
Tỷ lệ thôn có chợ hàng ngày	%	12,50	12,55	2,76	10,00	17,67
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Xã	137	43	23	2	69
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	%	67,49	89,58	34,85	100,00	79,31
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	Xã	96	32	9	-	55
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	%	47,29	66,67	13,64	-	63,22

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	Xã	35	11	3	-	21
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	%	17,24	22,92	4,55	-	24,14
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	Xã	5	1	-	-	4
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	%	2,46	2,08	-	-	4,60
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư cho sản xuất NLTS	Xã	108	32	10	-	66
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư cho sản xuất NLTS	%	53,20	66,67	15,15	-	75,86
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông sản	Xã	85	22	13	-	50
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông sản	%	41,87	45,83	19,70	-	57,47
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm lâm sản	Xã	58	26	14	1	17
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm lâm sản	%	28,57	54,17	21,21	50,00	19,54
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm thủy sản	Xã	31	8	-	1	22
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm thủy sản	%	15,27	16,67	-	50,00	25,29
Số hợp tác xã cung cấp giống cây trồng	HTX	46	13	5	-	28
Số hợp tác xã cung cấp giống vật nuôi	HTX	5	1	2	-	2
Số hợp tác xã cung cấp vật tư cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã	HTX	41	10	2	-	29
Số hợp tác xã thu mua sản phẩm nông sản trên địa bàn xã	HTX	18	1	2	-	15
Số hợp tác xã thu mua sản phẩm lâm sản trên địa bàn xã	HTX	4	2	1	1	-

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số hộ cá thể cung cấp giống cây trồng	Hộ	250	64	12	-	174
Xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	24	2	4	-	18
Tỷ lệ xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	%	11,82	4,17	6,06	-	20,69
Xã có chi nhánh ngân hàng HTX/quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã	Xã	9	-	1	-	8
Tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng HTX/quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã	%	4,43	-	1,52	-	9,20

Biểu 82. Số lượng và tỷ lệ xã có chợ phân địa phương

	Xã có chợ		Số lượng chợ	Số lượng chợ bình quân 1 xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	103	50,74	141	1,37
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1	1,00
Thành phố Hội An	3	75,00	3	1,00
Huyện Tây Giang	2	20,00	2	1,00
Huyện Đông Giang	3	30,00	3	1,00
Huyện Đại Lộc	14	82,35	21	1,50
Thị xã Điện Bàn	11	84,62	16	1,45
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	20	1,54
Huyện Quế Sơn	5	45,45	6	1,20
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	1	1,00
Huyện Thăng Bình	19	90,48	28	1,47
Huyện Tiên Phước	8	57,14	9	1,13
Huyện Bắc Trà My	1	8,33	1	1,00
Huyện Nam Trà My	1	10,00	1	1,00
Huyện Núi Thành	12	75,00	18	1,50
Huyện Phú Ninh	7	70,00	9	1,29
Huyện Nông Sơn	2	33,33	2	1,00

Biểu 83. Số lượng và tỷ lệ xã có chợ hàng ngày phân địa phương

	Xã có chợ hàng ngày		Số lượng chợ hàng ngày	Số lượng chợ hàng ngày bình quân 1 xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	94	46,31	128	1,36
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	1	1,00
Thành phố Hội An	2	50,00	2	1,00
Huyện Tây Giang	2	20,00	2	1,00
Huyện Đông Giang	3	30,00	3	1,00
Huyện Đại Lộc	14	82,35	20	1,43
Thị xã Điện Bàn	11	84,62	16	1,45
Huyện Duy Xuyên	11	84,62	17	1,55
Huyện Quế Sơn	5	45,45	6	1,20
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	1	1,00
Huyện Thăng Bình	18	85,71	26	1,44
Huyện Tiên Phước	6	42,86	7	1,17
Huyện Bắc Trà My	1	8,33	1	1,00
Huyện Nam Trà My	1	10,00	1	1,00
Huyện Núi Thành	10	62,50	15	1,50
Huyện Phú Ninh	6	60,00	8	1,33
Huyện Nông Sơn	2	33,33	2	1,00

Biểu 84. Số lượng và tỷ lệ thôn có chợ phân theo loại chợ và địa phương

	Số thôn có chợ		Số thôn có chợ hàng ngày	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	143	14,19	126	12,50
Thành phố Tam Kỳ	1	4,17	1	4,17
Thành phố Hội An	3	17,65	2	11,76
Huyện Tây Giang	2	3,17	2	3,17
Huyện Đông Giang	3	8,82	3	8,82
Huyện Đại Lộc	21	20,19	18	17,31
Thị xã Điện Bàn	17	18,09	15	15,96
Huyện Duy Xuyên	20	29,41	17	25,00
Huyện Quế Sơn	6	9,68	6	9,68
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	2,50	1	2,50
Huyện Thăng Bình	28	28,87	26	26,80
Huyện Tiên Phước	9	11,69	7	9,09
Huyện Bắc Trà My	1	2,50	1	2,50
Huyện Nam Trà My	1	2,86	1	2,86
Huyện Núi Thành	19	19,39	16	16,33
Huyện Phú Ninh	9	18,75	8	16,67
Huyện Nông Sơn	2	6,90	2	6,90

Biểu 85. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất phân theo địa phương

	Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và thu mua sản phẩm NLTS		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho SX NLTS	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	137	67,49	108	53,20
Thành phố Tam Kỳ	2	50,00	2	50,00
Thành phố Hội An	2	50,00	1	25,00
Huyện Tây Giang	2	20,00	1	10,00
Huyện Đông Giang	8	80,00	3	30,00
Huyện Đại Lộc	16	94,12	16	94,12
Thị xã Điện Bàn	10	76,92	10	76,92
Huyện Duy Xuyên	9	69,23	8	61,54
Huyện Quế Sơn	10	90,91	10	90,91
Huyện Nam Giang	1	9,09	1	9,09
Huyện Phước Sơn	1	9,09	-	-
Huyện Hiệp Đức	7	70,00	5	50,00
Huyện Thăng Bình	20	95,24	17	80,95
Huyện Tiên Phước	14	100,00	7	50,00
Huyện Bắc Trà My	5	41,67	3	25,00
Huyện Nam Trà My	5	50,00	2	20,00
Huyện Núi Thành	11	68,75	10	62,50
Huyện Phú Ninh	9	90,00	8	80,00
Huyện Nông Sơn	5	83,33	4	66,67

**Biểu 86. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, vật nuôi
phân theo địa phương**

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	96	47,29	35	17,24
Thành phố Tam Kỳ	1	25,00	-	-
Thành phố Hội An	1	25,00	-	-
Huyện Tây Giang	1	10,00	-	-
Huyện Đông Giang	4	40,00	1	10,00
Huyện Đại Lộc	12	70,59	4	23,53
Thị xã Điện Bàn	9	69,23	3	23,08
Huyện Duy Xuyên	7	53,85	3	23,08
Huyện Quế Sơn	8	72,73	3	27,27
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	1	9,09	-	-
Huyện Hiệp Đức	4	40,00	1	10,00
Huyện Thăng Bình	17	80,95	3	14,29
Huyện Tiên Phước	13	92,86	6	42,86
Huyện Bắc Trà My	2	16,67	2	16,67
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	5	31,25	5	31,25
Huyện Phú Ninh	7	70,00	2	20,00
Huyện Nông Sơn	4	66,67	2	33,33

Biểu 87. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương

	Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông sản		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm lâm sản		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm thủy sản	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	85	41,87	58	28,57	31	15,27
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	1	25,00
Thành phố Hội An	-	-	1	25,00	-	-
Huyện Tây Giang	2	20,00	1	10,00	-	-
Huyện Đông Giang	4	40,00	6	60,00	-	-
Huyện Đại Lộc	15	88,24	8	47,06	12	70,59
Thị xã Điện Bàn	10	76,92	1	7,69	1	7,69
Huyện Duy Xuyên	5	38,46	2	15,38	4	30,77
Huyện Quế Sơn	6	54,55	5	45,45	1	9,09
Huyện Nam Giang	-	-	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	1	10,00	2	20,00	1	10,00
Huyện Thăng Bình	15	71,43	2	9,52	3	14,29
Huyện Tiên Phước	7	50,00	11	78,57	-	-
Huyện Bắc Trà My	2	16,67	2	16,67	-	-
Huyện Nam Trà My	5	50,00	5	50,00	-	-
Huyện Núi Thành	6	37,50	4	25,00	6	37,50
Huyện Phú Ninh	6	60,00	6	60,00	1	10,00
Huyện Nông Sơn	1	16,67	2	33,33	1	16,67

**Biểu 88. Số lượng và tỷ lệ xã có ngân hàng, ngân hàng HTX trên địa bàn nông thôn
phân theo địa phương**

	Xã có ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn xã		Xã có Ngân hàng HTX/Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	24	11,82	9	4,43
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-
Thành phố Hội An	1	25,00	-	-
Huyện Tây Giang	1	10,00	1	10,00
Huyện Đông Giang	1	10,00	-	-
Huyện Đại Lộc	2	11,76	-	-
Thị xã Điện Bàn	8	61,54	7	53,85
Huyện Duy Xuyên	1	7,69	-	-
Huyện Quế Sơn	-	-	-	-
Huyện Nam Giang	1	9,09	-	-
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	4	19,05	-	-
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	1	10,00	-	-
Huyện Núi Thành	2	12,50	1	6,25
Huyện Phú Ninh	1	10,00	-	-
Huyện Nông Sơn	1	16,67	-	-

**Biểu 89. Cơ sở/doanh nghiệp chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/
làm muối phân theo loại xã**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/làm muối trên địa bàn xã	Xã	144	40	53	1	50
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/làm muối trên địa bàn xã	%	70,94	83,33	80,30	50,00	57,47
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản trên địa bàn xã	Xã	136	40	50	1	45
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản trên địa bàn xã	%	67,00	83,33	75,76	50,00	51,72
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	Hộ/Cơ sở	2.057	821	297	9	930
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản bình quân 1 xã	Hộ/Cơ sở	10	17	5	5	11
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản trên địa bàn xã	Xã	107	38	36	1	32
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản trên địa bàn xã	%	52,71	79,17	54,55	50,00	36,78
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	Hộ/Cơ sở	989	427	111	49	402
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản bình quân 1 xã	Hộ/Cơ sở	5	9	2	25	5
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản trên địa bàn xã	Xã	15	-	-	1	14
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản trên địa bàn xã	%	7,39	-	-	50,00	16,09
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	Hộ/Cơ sở	102	-	-	3	99
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản bình quân 1 xã	Hộ/Cơ sở	1	-	-	2	1
Số xã có doanh nghiệp/chi nhánh DN công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn xã	Xã	39	9	4	-	26

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh DN công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn xã	%	19,21	18,75	6,06	-	29,89
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến nông sản	DN/chi nhánh DN	16	3	3	-	10
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến nông sản bình quân 1 xã	DN/chi nhánh DN	0,41	0,33	1	-	0,38
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến lâm sản	DN/chi nhánh DN	21	4	2	-	15
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến lâm sản bình quân 1 xã	DN/chi nhánh DN	0,54	0,44	0,50	-	0,58
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến thủy sản	DN/chi nhánh DN	9	-	-	-	9
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến thủy sản bình quân 1 xã	DN/chi nhánh DN	0,23	-	-	-	0,35
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến, chế tạo khác	DN/chi nhánh DN	53	14	-	-	39
Số doanh nghiệp/chi nhánh DN chế biến, chế tạo khác bình quân 1 xã	DN/chi nhánh DN	1	2	-	-	2

**Biểu 90. Số lượng và tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/
thủy sản ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản		Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản		Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	136	67,00	107	52,71	15	7,39
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	1	25,00
Thành phố Hội An	4	100,00	3	75,00	3	75,00
Huyện Tây Giang	6	60,00	3	30,00	-	-
Huyện Đông Giang	10	100,00	5	50,00	-	-
Huyện Đại Lộc	17	100,00	17	100,00	1	5,88
Thị xã Điện Bàn	4	30,77	2	15,38	1	7,69
Huyện Duy Xuyên	3	23,08	1	7,69	3	23,08
Huyện Quế Sơn	10	90,91	6	54,55	1	9,09
Huyện Nam Giang	10	90,91	8	72,73	-	-
Huyện Phước Sơn	11	100,00	7	63,64	-	-
Huyện Hiệp Đức	9	90,00	8	80,00	-	-
Huyện Thăng Bình	10	47,62	6	28,57	3	14,29
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	100,00	-	-
Huyện Bắc Trà My	9	75,00	11	91,67	-	-
Huyện Nam Trà My	3	30,00	1	10,00	-	-
Huyện Núi Thành	3	18,75	3	18,75	2	12,50
Huyện Phú Ninh	7	70,00	6	60,00	-	-
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00	-	-

**Biểu 91. Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản ở nông thôn
phân theo địa phương**

	Tổng số hộ/ cơ sở chế biến	Trong đó		
		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản
TOÀN TỈNH	3.148	2.057	989	102
Thành phố Tam Kỳ	1	-	-	1
Thành phố Hội An	129	43	80	6
Huyện Tây Giang	90	80	10	-
Huyện Đông Giang	41	28	13	-
Huyện Đại Lộc	1.010	697	312	1
Thị xã Điện Bàn	246	151	94	1
Huyện Duy Xuyên	33	22	3	8
Huyện Quế Sơn	133	88	44	1
Huyện Nam Giang	82	58	24	-
Huyện Phước Sơn	58	45	13	-
Huyện Hiệp Đức	106	63	43	-
Huyện Thăng Bình	277	160	48	69
Huyện Tiên Phước	386	242	144	-
Huyện Bắc Trà My	130	80	50	-
Huyện Nam Trà My	12	8	4	-
Huyện Núi Thành	95	45	35	15
Huyện Phú Ninh	123	99	24	-
Huyện Nông Sơn	196	148	48	-

Biểu 92. Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn phân theo địa phương

	Xã có tổ hợp tác đang hoạt động		Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động	Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	59	29,06	155	0,76
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	4	1,00
Thành phố Hội An	2	50,00	4	1,00
Huyện Tây Giang	2	20,00	5	0,50
Huyện Đông Giang	1	10,00	1	0,10
Huyện Đại Lộc	8	47,06	17	1,00
Thị xã Điện Bàn	3	23,08	3	0,23
Huyện Duy Xuyên	7	53,85	8	0,62
Huyện Quế Sơn	3	27,27	7	0,64
Huyện Nam Giang	1	9,09	1	0,09
Huyện Phước Sơn	2	18,18	2	0,18
Huyện Hiệp Đức	4	40,00	5	0,50
Huyện Thăng Bình	7	33,33	7	0,33
Huyện Tiên Phước	4	28,57	11	0,79
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	1	10,00	62	6,20
Huyện Núi Thành	3	18,75	3	0,19
Huyện Phú Ninh	7	70,00	14	1,40
Huyện Nông Sơn	1	16,67	1	0,17

Biểu 93. Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác nông nghiệp trên địa bàn phân theo địa phương

	Xã có xã có tổ hợp tác nông nghiệp		Số tổ hợp tác nông nghiệp	Số tổ hợp tác nông nghiệp bình quân 1 xã
	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	45	22,17	126	2,80
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	3	1,00
Thành phố Hội An	2	50,00	4	2,00
Huyện Tây Giang	2	20,00	2	1,00
Huyện Đông Giang	-	-	-	-
Huyện Đại Lộc	8	47,06	16	2,00
Thị xã Điện Bàn	2	15,38	2	1,00
Huyện Duy Xuyên	4	30,77	5	1,25
Huyện Quế Sơn	3	27,27	5	1,67
Huyện Nam Giang	-	-	-	-
Huyện Phước Sơn	2	18,18	2	1,00
Huyện Hiệp Đức	2	20,00	2	1,00
Huyện Thăng Bình	6	28,57	6	1,00
Huyện Tiên Phước	3	21,43	7	2,33
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	1	10,00	62	62,00
Huyện Núi Thành	2	12,50	2	1,00
Huyện Phú Ninh	4	40,00	7	1,75
Huyện Nông Sơn	1	16,67	1	1,00

Biểu 94. Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương

	Xã có làng nghề		Thôn có làng nghề	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	27	13,30	41	4,07
Thành phố Tam Kỳ	2	50,00	6	25,00
Thành phố Hội An	3	75,00	5	29,41
Huyện Tây Giang	1	10,00	1	1,59
Huyện Đông Giang	1	10,00	1	2,94
Huyện Đại Lộc	2	11,76	2	1,92
Thị xã Điện Bàn	3	23,08	5	5,32
Huyện Duy Xuyên	5	38,46	9	13,24
Huyện Quế Sơn	3	27,27	3	4,84
Huyện Nam Giang	1	9,09	1	2,44
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	3	14,29	3	3,09
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	1	6,25	1	1,02
Huyện Phú Ninh	1	10,00	1	2,08
Huyện Nông Sơn	1	16,67	3	10,34

Biểu 95. Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương

	Số làng nghề hiện có (Làng)	Số làng nghề được công nhận (Làng)	Số làng nghề truyền thống (Làng)	Số cơ sở sản xuất của làng nghề (Cơ sở)	Số người tham gia lao động thường xuyên (Người)
TOÀN TỈNH	29	25	23	1.044	2.338
Thành phố Tam Kỳ	2	2	2	172	247
Thành phố Hội An	3	3	3	205	525
Huyện Tây Giang	1	1	1	15	15
Huyện Đông Giang	1	1	1	10	10
Huyện Đại Lộc	2	2	2	11	26
Thị xã Điện Bàn	5	4	4	85	178
Huyện Duy Xuyên	5	5	2	300	707
Huyện Quế Sơn	3	2	3	118	248
Huyện Nam Giang	1	1	1	1	25
Huyện Phước Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	-	-	-	-	-
Huyện Thăng Bình	3	2	2	17	247
Huyện Tiên Phước	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Trà My	-	-	-	-	-
Huyện Nam Trà My	-	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	1	1	1	30	30
Huyện Phú Ninh	1	1	1	10	10
Huyện Nông Sơn	1	-	-	70	70

Biểu 96. Xã có tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	xã	124	31	36	2	55
Tỷ lệ xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	61,08	64,58	54,55	100,00	63,22
Số xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	xã	63	16	19	2	26
Tỷ lệ xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	31,03	33,33	28,79	100,00	29,89
Số sản phẩm được phân hạng	Sản phẩm	86	22	30	4	30
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao	xã	18	3	6	1	8
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao	%	8,87	6,25	9,09	50,00	9,20
Số sản phẩm được phân hạng 3 sao	Sản phẩm	51	12	22	-	17
Tỷ lệ sản phẩm được phân hạng 3 sao	%	4,67	3,75	7,05	-	4,16
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao	xã	40	10	14	-	16
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao	%	19,70	20,83	21,21	-	18,39
Số sản phẩm được phân hạng 4 sao	Sản phẩm	11	7	-	1	3
Tỷ lệ sản phẩm được phân hạng 4 sao	%	1,01	2,19	-	1,92	0,73
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao	xã	9	5	-	1	3

Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao	%	4,43	10,42	-	50,00	3,45
Số xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao	xã	7	4	-	-	3
Tỷ lệ xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao	%	77,78	80,00	-	-	100,00
Số xã có sản phẩm đồ uống được đánh giá, phân hạng 4 sao	xã	1	-	-	1	-
Tỷ lệ xã có sản phẩm đồ uống được đánh giá, phân hạng 4 sao	%	11,11	-	-	100,00	-
Số xã có sản phẩm thảo dược được đánh giá, phân hạng 4 sao	xã	1	1	-	-	-
Tỷ lệ xã có sản phẩm thảo dược được đánh giá, phân hạng 4 sao	%	11,11	20,00	-	-	-

**Biểu 97. Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn
phân theo địa phương**

	Số xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm		Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	124	61,08	63	31,03
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	-	-
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	9	90,00	7	70,00
Huyện Đông Giang	6	60,00	3	30,00
Huyện Đại Lộc	7	41,18	3	17,65
Thị xã Điện Bàn	5	38,46	4	30,77
Huyện Duy Xuyên	8	61,54	4	30,77
Huyện Quế Sơn	7	63,64	4	36,36
Huyện Nam Giang	5	45,45	2	18,18
Huyện Phước Sơn	5	45,45	2	18,18
Huyện Hiệp Đức	4	40,00	1	10,00
Huyện Thăng Bình	13	61,90	7	33,33
Huyện Tiên Phước	13	92,86	8	57,14
Huyện Bắc Trà My	6	50,00	3	25,00
Huyện Nam Trà My	4	40,00	2	20,00
Huyện Núi Thành	15	93,75	5	31,25
Huyện Phú Ninh	8	80,00	3	30,00
Huyện Nông Sơn	2	33,33	1	16,67

Biểu 98. Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã đảo	Khác
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2019	Hộ	4.569	354	1.664	16	2.535
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2019	%	1,42	0,50	4,42	0,57	1,20
Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	Người	342.903	78.649	114.882	5.631	143.741
Tỷ lệ người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	%	29,49	31,85	68,54	66,12	19,43
Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2019	Hộ	54.985	13.317	12.355	142	29.171
Tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2019	%	17,12	18,98	32,80	5,08	13,85
Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2019	Triệu đồng	1.728.347	506.714	430.837	3.000	787.797
Số vốn vay ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2019 bình quân 1 hộ vay	Triệu đồng	31,43	38,05	34,87	21,13	27,01
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn	Xã	178	44	56	2	76
Tỷ lệ xã có người dân tham gia lớp tập huấn	%	87,68	91,67	84,85	100,00	87,36
Số lượt người được tập huấn về nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019	Lượt người	41.859	9.237	12.401	340	19.881
Số lượt người được tập huấn về nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019 bình quân 1 xã	Lượt người	235,16	209,93	221,45	17.000,00	261,59
Số lượt người được tập huấn về phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019	Lượt người	2.721	433	302	250	1.736

Số lượt người được tập huấn về phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019 bình quân 1 xã	Lượt người	15,29	9,84	5,39	12.500,00	22,84
Số xã có người dân tham gia lớp đào tạo theo các chương trình, dự án	Xã	66	17	17	1	31
Tỷ lệ xã có người dân tham gia lớp đào tạo theo các chương trình, dự án	%	32,51	35,42	25,76	50,00	35,63
Số lượt người được đào tạo nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019	Lượt người	4.820	1.488	130	-	3.202
Số lượt người được đào tạo nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019 bình quân 1 xã	Lượt người	73,03	87,53	7,65	-	103,29
Số lượt người được đào tạo nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019	Lượt người	1.290	361	380	29	520
Số lượt người được đào tạo nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2019 bình quân 1 xã	Lượt người	19,55	21,24	22,35	2.900,00	16,77

Biểu 99. Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2019		Số người được cấp miễn phí thẻ BHYT tính đến 01/7/2020	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	4.569	1,42	342.903	29,49
Thành phố Tam Kỳ	89	1,00	9.838	32,50
Thành phố Hội An	31	0,49	1.775	7,02
Huyện Tây Giang	51	0,99	14.927	43,01
Huyện Đông Giang	253	4,39	14.563	70,50
Huyện Đại Lộc	91	0,25	24.512	19,04
Thị xã Điện Bàn	586	1,67	8.398	6,26
Huyện Duy Xuyên	282	0,93	41.287	38,40
Huyện Quế Sơn	1.042	4,32	25.333	36,24
Huyện Nam Giang	227	4,51	16.473	71,46
Huyện Phước Sơn	192	3,90	15.233	76,30
Huyện Hiệp Đức	118	1,33	12.795	41,02
Huyện Thăng Bình	184	0,39	35.372	21,08
Huyện Tiên Phước	93	0,56	12.927	20,82
Huyện Bắc Trà My	132	1,46	24.202	69,16
Huyện Nam Trà My	750	10,21	24.839	79,18
Huyện Núi Thành	263	0,66	30.237	22,03
Huyện Phú Ninh	140	0,66	9.423	13,14
Huyện Nông Sơn	45	0,53	20.769	64,60

Biểu 100. (tiếp theo) Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2019		Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình dự án năm 2019	Vốn vay ưu đãi theo các chương trình dự án năm 2019 bình quân 1 hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	54.985	17,12	1.728.347	31,43
Thành phố Tam Kỳ	1.891	21,33	49.698	26,28
Thành phố Hội An	1.257	20,06	34.280	27,27
Huyện Tây Giang	3.059	59,50	97.826	31,98
Huyện Đông Giang	3.139	54,49	130.277	41,50
Huyện Đại Lộc	1.486	4,00	52.983	35,65
Thị xã Điện Bàn	3.557	10,12	83.223	23,40
Huyện Duy Xuyên	4.675	15,44	167.282	35,78
Huyện Quế Sơn	3.263	13,54	64.544	19,78
Huyện Nam Giang	1.110	22,06	13.516	12,18
Huyện Phước Sơn	730	14,83	30.181	41,34
Huyện Hiệp Đức	2.996	33,86	120.675	40,28
Huyện Thăng Bình	7.851	16,58	247.950	31,58
Huyện Tiên Phước	5.159	31,07	210.614	40,82
Huyện Bắc Trà My	2.500	27,69	101.260	40,50
Huyện Nam Trà My	1.331	18,11	24.431	18,36
Huyện Núi Thành	7.352	18,52	169.064	23,00
Huyện Phú Ninh	2.545	12,00	79.680	31,31
Huyện Nông Sơn	1.084	12,80	50.864	46,92

Biểu 101. Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	xã	186	44	61	2	79
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	%	91,63	91,67	92,42	100,00	90,80
Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố	xã	17	4	5	-	8
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố	%	8,37	8,33	7,58	-	9,20
Số xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy	xã	150	28	62	2	58
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy	%	73,89	58,33	93,94	100,00	66,67
Số xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính	xã	203	48	66	2	87
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số máy vi tính hiện đang sử dụng	Cái	5.427	1.276	1.784	2	2.300
Số máy vi tính hiện đang sử dụng bình quân 1 xã	Cái	27	27	27	1	26
Số xã có máy vi tính tại trụ sở xã có kết nối Internet	xã	203	48	66	2	87
Tỷ lệ xã có máy vi tính tại trụ sở xã có kết nối internet	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số máy vi tính kết nối internet	Cái	5.256	1.257	1.659	2	2.273
Tỷ lệ máy vi tính kết nối internet	%	96,85	98,51	92,99	100,00	98,83
Số xã có trang thông tin điện tử	xã	133	38	20	2	73
Tỷ lệ xã có trang thông tin điện tử	%	65,52	79,17	30,30	100,00	83,91

Biểu 102. Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và địa phương

	Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng kiên cố		Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng bán kiên cố	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	186	91,63	17	8,37
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	1	25,00
Thành phố Hội An	4	100,00	-	-
Huyện Tây Giang	9	90,00	1	10,00
Huyện Đông Giang	9	90,00	1	10,00
Huyện Đại Lộc	17	100,00	-	-
Thị xã Điện Bàn	12	92,31	1	7,69
Huyện Duy Xuyên	12	92,31	1	7,69
Huyện Quế Sơn	11	100,00	-	-
Huyện Nam Giang	11	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	10	90,91	1	9,09
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	-	-
Huyện Thăng Bình	19	90,48	2	9,52
Huyện Tiên Phước	12	85,71	2	14,29
Huyện Bắc Trà My	11	91,67	1	8,33
Huyện Nam Trà My	9	90,00	1	10,00
Huyện Núi Thành	13	81,25	3	18,75
Huyện Phú Ninh	8	80,00	2	20,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	-	-

Biểu 103. Số lượng và tỉ lệ xã có máy phô tô copy, máy vi tính, trang thông tin điện tử phân theo địa phương

	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy		Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính		Xã có trang thông tin điện tử (website)	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	150	73,89	203	100,00	133	65,52
Thành phố Tam Kỳ	3	75,00	4	100,00	4	100,00
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00	4	100,00
Huyện Tây Giang	7	70,00	10	100,00	-	-
Huyện Đông Giang	10	100,00	10	100,00	6	60,00
Huyện Đại Lộc	9	52,94	17	100,00	12	70,59
Thị xã Điện Bàn	4	30,77	13	100,00	8	61,54
Huyện Duy Xuyên	7	53,85	13	100,00	10	76,92
Huyện Quế Sơn	11	100,00	11	100,00	11	100,00
Huyện Nam Giang	10	90,91	11	100,00	-	-
Huyện Phước Sơn	11	100,00	11	100,00	1	9,09
Huyện Hiệp Đức	8	80,00	10	100,00	8	80,00
Huyện Thăng Bình	17	80,95	21	100,00	16	76,19
Huyện Tiên Phước	3	21,43	14	100,00	13	92,86
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	12	100,00	3	25,00
Huyện Nam Trà My	10	100,00	10	100,00	9	90,00
Huyện Núi Thành	11	68,75	16	100,00	13	81,25
Huyện Phú Ninh	7	70,00	10	100,00	9	90,00
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00	6	100,00

Biểu 104. Số lượng và tỉ lệ xã có máy vi tính, kết nối internet phân theo địa phương

	Số xã có máy vi tính hiện đang sử dụng		Số xã có máy vi tính kết nối internet		Số máy vi tính của xã	Số máy vi tính của xã có kết nối internet
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	203	100,00	201	99,01	5.427	5.256
Thành phố Tam Kỳ	4	100,00	4	100,00	106	102
Thành phố Hội An	4	100,00	4	100,00	118	116
Huyện Tây Giang	10	100,00	8	80,00	276	223
Huyện Đông Giang	10	100,00	10	100,00	280	268
Huyện Đại Lộc	17	100,00	17	100,00	423	423
Thị xã Điện Bàn	13	100,00	13	100,00	349	347
Huyện Duy Xuyên	13	100,00	13	100,00	405	404
Huyện Quế Sơn	11	100,00	11	100,00	252	241
Huyện Nam Giang	11	100,00	11	100,00	343	321
Huyện Phước Sơn	11	100,00	11	100,00	294	265
Huyện Hiệp Đức	10	100,00	10	100,00	245	239
Huyện Thăng Bình	21	100,00	21	100,00	508	504
Huyện Tiên Phước	14	100,00	14	100,00	379	374
Huyện Bắc Trà My	12	100,00	12	100,00	296	285
Huyện Nam Trà My	10	100,00	10	100,00	250	250
Huyện Núi Thành	16	100,00	16	100,00	444	439
Huyện Phú Ninh	10	100,00	10	100,00	287	284
Huyện Nông Sơn	6	100,00	6	100,00	172	171

Biểu 105. Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính và địa phương*ĐVT: Người/ %*

	Tổng số	Giới tính			
		Nam	Tỷ lệ (%)	Nữ	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	874	770	88,10	104	11,90
Thành phố Tam Kỳ	20	20	100,00	-	-
Thành phố Hội An	17	14	82,35	3	17,65
Huyện Tây Giang	47	40	85,11	7	14,89
Huyện Đông Giang	39	35	89,74	4	10,26
Huyện Đại Lộc	73	60	82,19	13	17,81
Thị xã Điện Bàn	60	57	95,00	3	5,00
Huyện Duy Xuyên	56	51	91,07	5	8,93
Huyện Quế Sơn	44	39	88,64	5	11,36
Huyện Nam Giang	49	48	97,96	1	2,04
Huyện Phước Sơn	40	33	82,50	7	17,50
Huyện Hiệp Đức	41	33	80,49	8	19,51
Huyện Thăng Bình	96	91	94,79	5	5,21
Huyện Tiên Phước	55	44	80,00	11	20,00
Huyện Bắc Trà My	49	42	85,71	7	14,29
Huyện Nam Trà My	43	38	88,37	5	11,63
Huyện Núi Thành	76	64	84,21	12	15,79
Huyện Phú Ninh	44	39	88,64	5	11,36
Huyện Nông Sơn	25	22	88,00	3	12,00

Biểu 106. Số cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và địa phương*ĐVT: Người*

	Tổng số	Độ tuổi			
		Dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	874	2	296	348	228
Thành phố Tam Kỳ	20	-	2	12	6
Thành phố Hội An	17	-	3	11	3
Huyện Tây Giang	47	-	22	21	4
Huyện Đông Giang	39	-	26	12	1
Huyện Đại Lộc	73	-	15	30	28
Thị xã Điện Bàn	60	-	9	20	31
Huyện Duy Xuyên	56	-	8	17	31
Huyện Quế Sơn	44	-	19	12	13
Huyện Nam Giang	49	1	20	22	6
Huyện Phước Sơn	40	1	22	16	1
Huyện Hiệp Đức	41	-	20	19	2
Huyện Thăng Bình	96	-	27	36	33
Huyện Tiên Phước	55	-	20	27	8
Huyện Bắc Trà My	49	-	22	22	5
Huyện Nam Trà My	43	-	29	13	1
Huyện Núi Thành	76	-	13	29	34
Huyện Phú Ninh	44	-	17	12	15
Huyện Nông Sơn	25	-	2	17	6

Biểu 107. Cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và địa phương

	Tổng số	Trình độ chuyên môn kỹ thuật			
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	874	12	6	783	73
Thành phố Tam Kỳ	20	-	-	16	4
Thành phố Hội An	17	-	-	13	4
Huyện Tây Giang	47	1	-	46	-
Huyện Đông Giang	39	1	-	35	3
Huyện Đại Lộc	73	-	1	54	18
Thị xã Điện Bàn	60	3	1	48	8
Huyện Duy Xuyên	56	1	-	55	-
Huyện Quế Sơn	44	-	1	37	6
Huyện Nam Giang	49	2	-	47	-
Huyện Phước Sơn	40	1	1	37	1
Huyện Hiệp Đức	41	-	-	35	6
Huyện Thăng Bình	96	-	-	83	13
Huyện Tiên Phước	55	-	-	55	-
Huyện Bắc Trà My	49	-	-	47	2
Huyện Nam Trà My	43	-	-	42	1
Huyện Núi Thành	76	3	1	70	2
Huyện Phú Ninh	44	-	1	41	2
Huyện Nông Sơn	25	-	-	22	3

Biểu 108. Cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương

ĐVT: Người

	Tổng số	Trình độ lý luận chính trị		
		Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp
TOÀN TỈNH	874	6	640	228
Thành phố Tam Kỳ	20	-	10	10
Thành phố Hội An	17	-	3	14
Huyện Tây Giang	47	-	37	10
Huyện Đông Giang	39	-	21	18
Huyện Đại Lộc	73	-	59	14
Thị xã Điện Bàn	60	-	43	17
Huyện Duy Xuyên	56	-	40	16
Huyện Quế Sơn	44	1	26	17
Huyện Nam Giang	49	-	39	10
Huyện Phước Sơn	40	-	33	7
Huyện Hiệp Đức	41	2	26	13
Huyện Thăng Bình	96	-	77	19
Huyện Tiên Phước	55	-	46	9
Huyện Bắc Trà My	49	-	37	12
Huyện Nam Trà My	43	2	35	6
Huyện Núi Thành	76	1	62	13
Huyện Phú Ninh	44	-	32	12
Huyện Nông Sơn	25	-	14	11

Biểu 109. Cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và địa phương

ĐVT: Người

	Tổng số	Trình độ quản lý nhà nước				
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	Cán sự	Chuyên viên	Chuyên viên chính	Chuyên viên cao cấp
TOÀN TỈNH	874	58	54	731	28	3
Thành phố Tam Kỳ	20	2	-	18	-	-
Thành phố Hội An	17	-	-	12	5	-
Huyện Tây Giang	47	1	5	41	-	-
Huyện Đông Giang	39	5	-	34	-	-
Huyện Đại Lộc	73	1	3	67	2	-
Thị xã Điện Bàn	60	9	8	42	-	1
Huyện Duy Xuyên	56	20	7	29	-	-
Huyện Quế Sơn	44	1	13	30	-	-
Huyện Nam Giang	49	2	-	42	5	-
Huyện Phước Sơn	40	-	-	39	1	-
Huyện Hiệp Đức	41	2	-	34	5	-
Huyện Thăng Bình	96	4	-	90	2	-
Huyện Tiên Phước	55	7	-	46	1	1
Huyện Bắc Trà My	49	4	4	41	-	-
Huyện Nam Trà My	43	-	1	42	-	-
Huyện Núi Thành	76	-	4	70	2	-
Huyện Phú Ninh	44	-	9	32	2	1
Huyện Nông Sơn	25	-	-	22	3	-

E. Trang trại...

Biểu 110. Các chỉ tiêu chủ yếu của trang trại qua 2 kỳ tổng điều tra

	Năm 2016	Năm 2020	So sánh	
			(+,-)	(%)
I. SỐ LƯỢNG (Trang trại)	139	122	-17	87,77
Chia theo loại hình				
Trồng trọt	-	3	3	-
Chăn nuôi	124	91	-33	73,39
Lâm nghiệp	11	12	1	109,09
Thủy sản	3	16	13	533,33
Sản xuất muối	-	-	-	-
Tổng hợp	1	-	-1	-
II. LAO ĐỘNG (Người)	580	468	-112	80,69
Lao động của chủ trang trại	280	247	-33	88,21
Lao động thuê mướn thường xuyên	300	221	-79	73,67
III. ĐẤT SỬ DỤNG CỦA TRANG TRẠI (Ha)	621	652	31	104,99
1. Đất nông nghiệp	62	58	-4	93,55
2. Đất lâm nghiệp	530	521	-9	98,30
3. Đất NTTS	29	41	12	141,38
4. Đất nông nghiệp khác	-	32	32	-
IV. GIÁ TRỊ THU TỪ NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (triệu đồng)	526.130	842.255	316.125	160,08
V. GIÁ TRỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NLTS BÁN RA (Triệu đồng)	525.376	842.143	316.767	160,29

Biểu 111. Số trang trại tại thời điểm 1/7/2020 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

ĐVT: Trang trại

	Tổng số	Loại hình trang trại			
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản
TOÀN TỈNH	122	3	91	12	16
Thành phố Tam Kỳ	14	-	5	-	9
Huyện Đại Lộc	12	-	12	-	-
Thị xã Điện Bàn	49	-	49	-	-
Huyện Duy Xuyên	6	-	6	-	-
Huyện Quế Sơn	11	-	9	1	1
Huyện Thăng Bình	5	-	4	-	1
Huyện Núi Thành	15	3	-	7	5
Huyện Phú Ninh	10	-	6	4	-

Biểu 112. Số lượng chủ trang trại phân theo giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn của chủ trang trại (1/7/2020)

ĐVT: người

	Tổng số	Loại hình trang trại			
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản
Tổng số trang trại	122	3	91	12	16
Chia theo giới tính					
Nam	112	3	82	11	16
Nữ	10	-	9	1	-
Chia theo dân tộc	-	-	-	-	-
Kinh	122	3	91	12	16
Khác	-	-	-	-	-
Chia theo độ tuổi					
Từ 25 đến dưới 45 tuổi	25	-	18	1	6
Từ 45 đến dưới 55 tuổi	42	1	31	5	5
Từ 55 đến dưới 60 tuổi	27	-	20	4	3
Từ 60 tuổi trở lên	28	2	22	2	2
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
Chưa qua đào tạo	58	3	34	8	13
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	27	-	26	1	-
Có chứng chỉ đào tạo	4	-	4	-	-
Sơ cấp	2	-	2	-	-
Trung cấp	15	-	13	2	-
Cao đẳng	5	-	4	-	1
Đại học	10	-	7	1	2
Trên đại học	1	-	1	-	-

Biểu 113. Lao động làm việc thường xuyên của trang trại phân theo địa phương (1/7/2020)

ĐVT: Người

	Chủ trang trại		Tổng số lao động thường xuyên		Lao động hộ chủ trang trại		Lao động thuê mướn	
	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Bình quân trang trại	Tổng số	Bình quân trang trại	Tổng số	Bình quân trang trại
TOÀN TỈNH	122	10	468	3,84	247	2,02	221	1,81
Thành phố Tam Kỳ	14	-	47	3,36	17	1,21	30	2,14
Huyện Đại Lộc	12	1	49	4,08	26	2,17	23	1,92
Thị xã Điện Bàn	49	5	144	2,94	103	2,10	41	0,84
Huyện Duy Xuyên	6	1	22	3,67	22	3,67	-	-
Huyện Quế Sơn	11	1	45	4,09	24	2,18	21	1,91
Huyện Thăng Bình	5	-	33	6,60	15	3,00	18	3,60
Huyện Núi Thành	15	1	85	5,67	18	1,20	67	4,47
Huyện Phú Ninh	10	1	43	4,30	22	2,20	21	2,10

Biểu 114. Đất sử dụng của các trang trại tại thời điểm 1/7/2020 phân theo địa phương

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia theo loại đất						
		Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp		Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
		Tổng số	Trong đó đất trồng lúa		Tổng số	Trong đó: Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn		
TOÀN TỈNH	652	2	1	56	521	308	41	32
Thành phố Tam Kỳ	22	1	1	-	-	-	20	1
Huyện Đại Lộc	9	-	-	1	-	-	1	7
Thị xã Điện Bàn	24	1	-	2	6	-	3	12
Huyện Duy Xuyên	1	-	-	-	-	-	-	1
Huyện Quế Sơn	156	-	-	-	150	100	2	4
Huyện Thăng Bình	8	-	-	-	-	-	4	4
Huyện Núi Thành	276	-	-	47	218	208	11	-
Huyện Phú Ninh	156	-	-	6	147	-	-	3

Biểu 115. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương

ĐVT: triệu đồng

	Năm 2016		Năm 2020	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra
TOÀN TỈNH	526.130	525.377	842.255	842.143
Thành phố Tam Kỳ	10.765	10.732	57.387	57.316
Huyện Đông Giang	8.600	8.600	-	-
Huyện Đại Lộc	67.306	66.805	58.671	58.671
Thị xã Điện Bàn	251.429	251.359	514.696	514.696
Huyện Duy Xuyên	43.588	43.552	64.368	64.368
Huyện Quế Sơn	53.660	53.660	50.507	50.466
Huyện Hiệp Đức	501	501	-	-
Huyện Thăng Bình	42.377	42.371	37.714	37.714
Huyện Tiên Phước	5.749	5.687	-	-
Huyện Núi Thành	1.976	1.953	31.693	31.693
Huyện Phú Ninh	31.108	31.089	27.219	27.219
Huyện Nông Sơn	9.071	9.068	-	-

**Biểu 116. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua
phân theo địa phương**

ĐVT: triệu đồng

	Năm 2020	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra
TOÀN TỈNH	6.904	6.903
Thành phố Tam Kỳ	4.099	4.094
Huyện Đại Lộc	4.889	4.889
Thị xã Điện Bàn	10.504	10.504
Huyện Duy Xuyên	10.728	10.728
Huyện Quế Sơn	4.592	4.588
Huyện Thăng Bình	7.543	7.543
Huyện Núi Thành	2.113	2.113
Huyện Phú Ninh	2.722	2.722

**Biểu 117. Số trang trại chăn nuôi tại thời điểm 1/7/2020 phân theo lĩnh vực
sản xuất và địa phương**

DVT: trang trại

	Tổng số	Chia theo loại hình				
		Trang trại nuôi bò	Trong đó: Bò sữa	Trang trại nuôi Lợn/Heo	Trang trại nuôi gà	Trong đó: Gà đẻ trứng
TOÀN TỈNH	91	3	-	44	51	22
Thành phố Tam Kỳ	5	1	-	1	7	2
Huyện Đại Lộc	12	-	-	3	11	11
Thị xã Điện Bàn	49	2	-	26	25	6
Huyện Duy Xuyên	6	-	-	4	2	1
Huyện Quế Sơn	9	-	-	3	2	1
Huyện Thăng Bình	4	-	-	3	1	-
Huyện Núi Thành	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Ninh	6	-	-	4	3	1

**Biểu 118. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại chăn nuôi
năm 2020 phân theo địa phương**

	Tổng số trang trại	Lao động thường xuyên (người)	Giá trị thu trong 12 tháng qua (triệu đồng)	Giá trị bán ra trong 12 tháng qua (triệu đồng)	Lao động thường xuyên bình quân trang trại (người)	Giá trị thu trong 12 tháng qua BQ trang trại (triệu đồng)	Giá trị bán ra 12 tháng qua BQ trang trại (triệu đồng)
TOÀN TỈNH	91	303	764.042	764.001	3,33	8.396,07	8.395,62
Thành phố Tam Kỳ	5	16	26.263	26.228	3,20	5.252,60	5.245,60
Huyện Đại Lộc	12	49	58.671	58.671	4,08	4.889,25	4.889,25
Thị xã Điện Bàn	49	144	514.696	514.696	2,94	10.504,00	10.504,00
Huyện Duy Xuyên	6	22	64.368	64.368	3,67	10.728,00	10.728,00
Huyện Quế Sơn	9	30	45.023	45.017	3,33	5.002,56	5.001,89
Huyện Thăng Bình	4	18	33.714	33.714	4,50	8.428,50	8.428,50
Huyện Phú Ninh	6	24	21.307	21.307	4,00	3.551,17	3.551,17

Biểu 119. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại thủy sản phân theo địa phương

	Tổng số trang trại	Lao động thường xuyên (người)	Giá trị thu trong 12 tháng qua (triệu đồng)	Giá trị bán ra trong 12 tháng qua (triệu đồng)	Lao động thường xuyên bình quân trang trại (người)	Giá trị thu trong 12 tháng qua BQ trang trại (triệu đồng)	Giá trị bán ra 12 tháng qua BQ trang trại (triệu đồng)
TOÀN TỈNH	16	73	48.984	48.913	4,56	3.061,50	3.057,06
Thành phố Tam Kỳ	9	31	31.124	31.088	3,44	3.458,22	3.454,22
Huyện Đại Lộc	-	-	-	-	-	-	-
Thị xã Điện Bàn	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Quế Sơn	1	10	2.730	2.695	10	2.730	2.695
Huyện Thăng Bình	1	15	4.000	4.000	15	4.000	4.000
Huyện Núi Thành	5	17	11.130	11.130	3,4	2.226	2.226
Huyện Phú Ninh	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 120. Số lượng trang trại có vay vốn phân theo tổ chức cho vay và phân theo địa phương

	Tổng số trang trại	Tổng số trang trại có vay vốn		Chia theo nguồn vay				
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Ngân hàng chính sách xã hội	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	Ngân hàng thương mại khác	Quỹ tín dụng nhân dân/Chi nhánh ngân hàng HTX	Bạn bè, họ hàng
TOÀN TỈNH	122	47	38	2	41	6	2	7
Thành phố Tam Kỳ	14	2	22	-	1	1	-	-
Huyện Đại Lộc	12	4	33	-	4	1	-	-
Thị xã Điện Bàn	49	14	28	-	14	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	6	4	66	-	4	-	-	4
Huyện Quế Sơn	11	10	288	-	7	2	2	-
Huyện Thăng Bình	5	2	50	-	-	2	-	-
Huyện Núi Thành	15	5	100	1	5	-	-	3
Huyện Phú Ninh	10	6	100	1	6	-	-	-

Biểu 121. Những khó khăn chủ yếu của trang trại phân theo địa phương*ĐVT: Trang trại*

	Tổng số	Trong tổng số						
		Thiếu đất	Thiếu vốn	Thiếu lao động	Thiếu thông tin về thị trường	Khó tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Khó tiêu thụ sản phẩm	Khó khăn về đường giao thông
TOÀN TỈNH	122	35	54	12	15	17	13	14
Thành phố Tam Kỳ	14	-	1	-	3	6	-	1
Huyện Đại Lộc	12	1	3	-	-	-	10	-
Thị xã Điện Bàn	49	23	28	2	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	6	-	4	-	6	-	-	-
Huyện Quế Sơn	11	8	10	-	-	-	1	5
Huyện Thăng Bình	5	-	1	1	-	2	-	-
Huyện Núi Thành	15	2	4	6	5	4	2	3
Huyện Phú Ninh	10	1	3	3	1	5	-	5

Biểu 122. Tỷ lệ những khó khăn chủ yếu của trang trại phân theo địa phương

DVT: %

	Tổng số	Trong tổng số									
		Thiếu đất	Thiếu vốn	Thiếu giống, vật tư	Thiếu lao động	Thiếu thông tin về thị trường	Thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật	Khó tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Khó tiêu thụ sản phẩm	Khó khăn về đường giao thông	Khác
TOÀN TỈNH	122	28,69	44,26	7,38	9,84	12,30	2,46	13,93	10,66	11,48	9,84
Thành phố Tam Kỳ	14	-	7,14	7,14	-	21,43	-	42,86	-	7,14	14,29
Huyện Đại Lộc	12	8,33	25,00	-	-	-	-	-	83,33	-	16,67
Thị xã Điện Bàn	49	46,94	57,14	-	4,08	-	-	-	-	-	-
Huyện Duy Xuyên	6	-	66,67	-	-	100,00	-	-	-	-	-
Huyện Quế Sơn	11	72,73	90,91	-	-	-	-	-	9,09	45,45	54,55
Huyện Thăng Bình	5	-	20,00	60,00	20,00	-	-	40,00	-	-	-
Huyện Núi Thành	15	13,33	26,67	33,33	40,00	33,33	20,00	26,67	13,33	20,00	6,67
Huyện Phú Ninh	10	10,00	30,00	-	30,00	10,00	-	50,00	-	50,00	10,00

**Biểu 123. Trang trại nhận được sự hỗ trợ của nhà nước trong 12 tháng qua
phân theo hình thức hỗ trợ và phân theo địa phương**

DVT: trang trại

	Tổng số trang trại trong 12 tháng qua có nhận được sự hỗ trợ của nhà nước	Trong tổng số:			
		Tiền mặt	Cho vay với lãi suất ưu đãi	Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật	Đào tạo, tập huấn
Tổng số trang trại	5	3	1	3	1
Chăn nuôi	3	1	-	2	-
Thủy sản	2	2	1	1	1
Thành phố Tam Kỳ	-	1	-	3	-
Chăn nuôi	2	-	-	2	-
Thủy sản	1	1	-	1	-
Huyện Đại Lộc	-	1	-	-	-
Chăn nuôi	1	1	-	-	-
Thủy sản	-	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	-	1	1	-	1
Chăn nuôi	-	-	-	-	-
Thủy sản	1	1	1	-	1

Biểu 124. Tỷ lệ trang trại nhận được sự hỗ trợ của nhà nước trong 12 tháng qua phân theo hình thức hỗ trợ và phân theo địa phương

ĐVT: %

	Tổng số trang trại trong 12 tháng qua có nhận được sự hỗ trợ của nhà nước	Trong tổng số:			
		Tiền mặt	Cho vay với lãi suất ưu đãi	Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật	Đào tạo, tập huấn
Tổng số trang trại	5,00	60,00	20,00	60,00	20,00
Chăn nuôi	3,00	33,33	-	66,67	-
Thủy sản	2,00	100,00	50,00	50,00	50,00
Thành phố Tam Kỳ	-	-	-	-	-
Chăn nuôi	2,00	-	-	100,00	-
Thủy sản	1,00	100,00	-	100,00	-
Huyện Đại Lộc	-	-	-	-	-
Chăn nuôi	1,00	100,00	-	-	-
Thủy sản	-	-	-	-	-
Huyện Núi Thành	-	-	-	-	-
Chăn nuôi	-	-	-	-	-
Thủy sản	1,00	100,00	100,00	-	100,00

G. Hợp tác xã...

**Biểu 125. Số lượng HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa phương
(có đến 31/12/2019)**

ĐVT: HTX

	Tổng số HTX	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn Tỉnh	175	169	5	1
Thành Phố Tam Kỳ	9	9	-	-
Thành Phố Hội An	3	2	-	1
Huyện Tây Giang	2	2	-	-
Huyện Đại Lộc	23	23	-	-
Thị xã Điện Bàn	19	19	-	-
Huyện Duy Xuyên	14	14	-	-
Huyện Quế Sơn	19	18	1	-
Huyện Phước Sơn	1	-	1	-
Huyện Hiệp Đức	5	4	1	-
Huyện Thăng Bình	27	27	-	-
Huyện Tiên Phước	14	12	2	-
Huyện Bắc Trà My	1	1	-	-
Huyện Núi Thành	10	10	-	-
Huyện Phú Ninh	22	22	-	-
Huyện Nông Sơn	6	6	-	-

Biểu 126. Số lượng HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương (có đến 31/12/2019)

ĐVT: HTX

	Tổng số HTX NLTS	Chia ra	
		HTX dưới 10 lao động	HTX từ 10 lao động trở lên
Toàn Tỉnh	175	153	22
Thành Phố Tam Kỳ	9	9	-
Thành Phố Hội An	3	3	-
Huyện Tây Giang	2	1	1
Huyện Đại Lộc	23	20	3
Thị xã Điện Bàn	19	13	6
Huyện Duy Xuyên	14	14	-
Huyện Quế Sơn	19	16	3
Huyện Phước Sơn	1	1	-
Huyện Hiệp Đức	5	5	-
Huyện Thăng Bình	27	26	1
Huyện Tiên Phước	14	14	-
Huyện Bắc Trà My	1	1	-
Huyện Núi Thành	10	6	4
Huyện Phú Ninh	22	18	4
Huyện Nông Sơn	6	6	-

**Biểu 127. Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản
(có đến 31/12/2019)**

	Nguồn vốn (Triệu đồng)		Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)
	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu		
Toàn Tỉnh	493.983	394.436	331.503	5.879
Thành Phố Tam Kỳ	9.505	7.549	2.816	53
Thành Phố Hội An	2.995	2.347	1.213	3
Huyện Tây Giang	16.231	9.580	1.429	-87
Huyện Đại Lộc	84.966	69.801	93.790	1.544
Thị xã Điện Bàn	108.923	91.239	95.948	1.245
Huyện Duy Xuyên	100.002	82.604	27.765	539
Huyện Quế Sơn	29.867	24.861	18.196	-432
Huyện Phước Sơn	1.251	1.225	2.909	250
Huyện Hiệp Đức	10.031	7.883	4.913	107
Huyện Thăng Bình	38.315	28.521	17.403	637
Huyện Tiên Phước	21.620	17.283	17.993	1.108
Huyện Bắc Trà My	503	501	2.308	75
Huyện Núi Thành	21.731	16.687	13.575	402
Huyện Phú Ninh	40.597	28.655	26.456	71
Huyện Nông Sơn	7.446	5.699	4.789	363

Biểu 128. Một số chỉ tiêu bình quân lao động (có đến 31/12/2019)

	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)
Toàn Tỉnh	303	2.460	225	60
Thành phố Tam Kỳ	64	1.622	34	14
Thành phố Hội An	135	3.377	150	42
Huyện Tây Giang	39	676	211	27
Huyện Đại Lộc	623	2.370	306	236
Thị xã Điện Bàn	598	2.406	456	5
Huyện Duy Xuyên	341	2.536	823	23
Huyện Quế Sơn	171	2.538	110	47
Huyện Phước Sơn	364	7.639	-	-
Huyện Hiệp Đức	154	3.220	129	87
Huyện Thăng Bình	96	1.822	67	43
Huyện Tiên Phước	214	2.847	32	12
Huyện Bắc Trà My	769	667	-	-
Huyện Núi Thành	198	2.912	112	70
Huyện Phú Ninh	263	2.627	79	33
Huyện Nông Sơn	192	5.552	75	18

**Biểu 129. Một số chỉ tiêu bình quân cho hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản
(có đến 31/12/2019)**

	Số lao động (người)		Số lao động BQ 1 HTX (Người)	Nguồn vốn BQ 1 HTX (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 HTX (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số	Trong đó: Nữ				
Toàn Tỉnh	1.101	362	6	2.675	1.402	1.894
Thành Phố Tam Kỳ	32	22	4	877	167	313
Thành Phố Hội An	11	2	3	906	450	404
Huyện Tây Giang	44	19	18	8.245	3.847	715
Huyện Đại Lộc	153	48	6	3.539	2.005	4.078
Thị xã Điện Bàn	162	49	8	5.609	3.856	5.050
Huyện Duy Xuyên	82	24	5	6.583	4.790	1.983
Huyện Quế Sơn	101	29	5	1.505	619	958
Huyện Phước Sơn	8	3	8	1.125	-	2.909
Huyện Hiệp Đức	32	11	6	1.904	823	983
Huyện Thăng Bình	185	56	6	1.346	455	645
Huyện Tiên Phước	83	29	6	1.373	193	1.285
Huyện Bắc Trà My	3	1	3	465	-	2.308
Huyện Núi Thành	75	20	6	2.134	764	1.358
Huyện Phú Ninh	105	41	4	1.697	361	1.203
Huyện Nông Sơn	25	8	4	1.157	312	798

H. Doanh nghiệp...

Biểu 130. Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành và địa phương (31/12/2019)

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn Tỉnh	129	99	28	2
Thành phố Tam Kỳ	36	29	6	1
Thành phố Hội An	4	4	-	-
Huyện Đông Giang	3	2	1	-
Huyện Đại Lộc	5	4	1	-
Thị xã Điện Bàn	7	7	-	-
Huyện Duy Xuyên	6	6	-	-
Huyện Quế Sơn	11	8	2	1
Huyện Nam Giang	2	2	-	-
Huyện Phước Sơn	3	-	3	-
Huyện Hiệp Đức	6	2	4	-
Huyện Thăng Bình	6	5	1	-
Huyện Tiên Phước	12	8	4	-
Huyện Bắc Trà My	2	2	-	-
Huyện Nam Trà My	7	7	-	-
Huyện Núi Thành	11	8	3	-
Huyện Phú Ninh	8	5	3	-

**Biểu 131. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp
và thủy sản năm 2019**

ĐVT: Triệu đồng

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2019	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Toàn Tỉnh	15.217.107	2.630.692	5.684	-170.935	-173.972
Thành phố Tam Kỳ	1.952.587	155.825	288	-26.582	-26.771
Thành phố Hội An	15.047	3.144	1	-199	-199
Huyện Đông Giang	25.812	4.633	-	690	690
Huyện Đại Lộc	11.495	2.966	1	-3.029	-3.030
Thị xã Điện Bàn	116.619	401.347	356	10.851	8.494
Huyện Duy Xuyên	52.580	18.567	74	-141	-299
Huyện Quế Sơn	99.774	1.350	-	-762	-762
Huyện Nam Giang	517.229	28.150	15	356	322
Huyện Phước Sơn	9675	1979	-	-77	-79
Huyện Hiệp Đức	127.319	2943	-	730	724
Huyện Thăng Bình	2.467.364	73.235	407	-343	-608
Huyện Tiên Phước	83.332	32.562	5	-795	-795
Huyện Bắc Trà My	6.207	8.671	1	387	386
Huyện Nam Trà My	144.680	3.570	1	-3.250	-3.250
Huyện Núi Thành	9.541.379	1.887.765	4535	-148.139	-148.154
Huyện Phú Ninh	46.008	3.986	-	-631	-641

**Biểu 132. Doanh thu thuần của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản
năm 2019 phân theo ngành và địa phương**

ĐVT: Triệu đồng

	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn Tỉnh	2.630.692	2.608.569	21.996	127
Thành phố Tam Kỳ	155.825	149.665	6160	-
Thành phố Hội An	3.144	3.144	-	-
Huyện Đông Giang	4.633	4.633	-	-
Huyện Đại Lộc	2.966	2.264	702	-
Thị xã Điện Bàn	401.347	401.347	-	-
Huyện Duy Xuyên	18.566	18.567	-	-
Huyện Quế Sơn	1.350	1.196	27	127
Huyện Nam Giang	28.150	28.150	-	-
Huyện Phước Sơn	1.979	-	1.979	-
Huyện Hiệp Đức	2.943	973	1.969	-
Huyện Thăng Bình	73.235	72.771	464	-
Huyện Tiên Phước	32.562	31.705	857	-
Huyện Bắc Trà My	8.671	8.671	-	-
Huyện Nam Trà My	3.570	3.570	-	-
Huyện Núi Thành	1.887.765	1.879.883	7.882	-
Huyện Phú Ninh	3.986	2.030	1.956	-

Biểu 133. Tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 phân theo ngành và địa phương

Triệu đồng

	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn Tỉnh	-170.934	-170.926	152	-160
Thành phố Tam Kỳ	-26.582	-26.462	-120	-
Thành phố Hội An	-199	-199	-	-
Huyện Đông Giang	690	725	-35	-
Huyện Đại Lộc	-3.029	-3.040	11	-
Thị xã Điện Bàn	10.851	10.851	-	-
Huyện Duy Xuyên	-141	-141	-	-
Huyện Quế Sơn	-762	-580	-22	-160
Huyện Nam Giang	356	356	-	-
Huyện Phước Sơn	-77	-	-77	-
Huyện Hiệp Đức	730	588	142	-
Huyện Thăng Bình	-343	-400	57	-
Huyện Tiên Phước	-795	-796	1	-
Huyện Bắc Trà My	387	387	-	-
Huyện Nam Trà My	-3.250	-3.250	-	-
Huyện Núi Thành	-148.139	-148.307	167	-
Huyện Phú Ninh	-631	-660	28	-

Biểu 134. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 phân theo ngành và địa phương

ĐVT: Triệu đồng

	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn Tỉnh	-173.971	-173.921	110	-160
Thành phố Tam Kỳ	-26.771	-26.647	-124	-
Thành phố Hội An	-199	-199	-	-
Huyện Đông Giang	690	725	-35	-
Huyện Đại Lộc	-3030	-3039	9	-
Thị xã Điện Bàn	8.494	8.494	-	-
Huyện Duy Xuyên	-299	-299	-	-
Huyện Quế Sơn	-762	-580	-22	-160
Huyện Nam Giang	322	322	-	-
Huyện Phước Sơn	-79	-	-79	-
Huyện Hiệp Đức	724	588	136	-
Huyện Thăng Bình	-608	-660	52	-
Huyện Tiên Phước	-795	-796	1	-
Huyện Bắc Trà My	386	386	-	-
Huyện Nam Trà My	-3.250	-3.250	-	-
Huyện Núi Thành	-148.153	-148.307	153	-
Huyện Phú Ninh	-641	-660	19	-

Biểu 135. Số doanh nghiệp nông nghiệp phân theo quy mô lao động (31/12/2019)*ĐVT: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động	
		Dưới 10 lao động	Từ 10 trở lên
Toàn Tỉnh	99	73	26
Thành phố Tam Kỳ	29	23	6
Thành phố Hội An	4	1	3
Huyện Đông Giang	2	2	-
Huyện Đại Lộc	4	4	-
Thị xã Điện Bàn	7	4	3
Huyện Duy Xuyên	6	4	2
Huyện Quế Sơn	8	6	2
Huyện Nam Giang	2	1	1
Huyện Phước Sơn	-	-	-
Huyện Hiệp Đức	2	2	-
Huyện Thăng Bình	5	4	1
Huyện Tiên Phước	8	7	1
Huyện Bắc Trà My	2	1	1
Huyện Nam Trà My	7	5	2
Huyện Núi Thành	8	5	3
Huyện Phú Ninh	5	4	1

Biểu 136. Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019
phân theo ngành và địa phương

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn Tỉnh	6.224	6.005	216	3
Thành phố Tam Kỳ	558	529	28	1
Thành phố Hội An	33	33	-	-
Huyện Đông Giang	17	10	7	-
Huyện Đại Lộc	28	18	10	-
Thị xã Điện Bàn	104	104	-	-
Huyện Duy Xuyên	73	73	-	-
Huyện Quế Sơn	74	61	11	2
Huyện Nam Giang	3.294	3.294	-	-
Huyện Phước Sơn	13	-	13	-
Huyện Hiệp Đức	82	5	77	-
Huyện Thăng Bình	1.508	1.502	6	-
Huyện Tiên Phước	58	41	17	-
Huyện Bắc Trà My	14	14	-	-
Huyện Nam Trà My	70	70	-	-
Huyện Núi Thành	262	227	35	-
Huyện Phú Ninh	36	24	12	-

PHỤ LỤC: MỘT SỐ QUY ĐỊNH, PHIẾU ĐIỀU TRA

*

*

*

MỘT SỐ KHÁI NIỆM TRONG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

1. Hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ dân cư (còn gọi là hộ): Gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng khác cũng được xác định là thành viên của hộ nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong hộ.

Thông thường, một hộ gồm những người ở chung trong một đơn vị nhà ở. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi có hai nhóm gia đình trở lên hoặc có hai nhóm người trở lên không có quan hệ họ hàng ở chung trong một đơn vị nhà ở nhưng không ăn chung với nhau, mỗi nhóm gia đình như vậy tạo thành một hộ.

Một người tuy ở chung trong đơn vị nhà ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác, thì người đó không được coi là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Nếu hai nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở hai đơn vị nhà ở khác nhau, thì hai nhóm này tạo thành hai hộ khác nhau. Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố/mẹ (con) nhưng lại ngủ ở (các) đơn vị nhà ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở), thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên của hộ bố mẹ (hoặc con), và được điều tra chung vào một hộ.

Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là hộ dân cư và có ít nhất một trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

(1) Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp là hộ có một trong các hoạt động:

- Hộ có hoạt động trồng, thu hoạch sản phẩm cây hằng năm, cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m² trở lên;
- Hộ chăn nuôi từ 01 con trâu, bò, lợn hoặc từ 30 con gia cầm trở lên;
- Hộ có ít nhất 01 lao động chuyên⁵⁴ thực hiện hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, bao gồm cả hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

(2) Hộ có hoạt động sản xuất lâm nghiệp là hộ có một trong các hoạt động:

- Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc cây lâm nghiệp và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3000 m² trở lên;
- Hộ có ít nhất 01 lao động chuyên thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...) hoặc chuyên thực hiện hoạt động thu nhặt sản phẩm từ rừng;
- Hộ có ít nhất 01 lao động chuyên thực hiện ươm giống cây lâm nghiệp.

(3) Hộ có hoạt động sản xuất thủy sản là hộ có một trong các hoạt động:

- Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản;
- Hộ có ít nhất 01 lao động chuyên thực hiện hoạt động ươm nuôi giống thủy sản;
- Hộ có hoạt động khai thác thủy sản và có từ 01 tàu thuyền có động cơ trở lên chuyên khai thác thủy sản; hoặc hộ có ít nhất 01 lao động chuyên khai thác hoặc làm thuê thủy sản.

⁵⁴ Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trong năm trở lên.

2. Nhân khẩu thực tế thường trú của hộ

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

(1) *Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, bao gồm:*

+ Những người thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú *(bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ; học sinh đi trọ học/ở nhờ xa nhà; nhưng không tính người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ và những người đến thăm, đến chơi, đến nghỉ hè, nghỉ lễ);*

+ Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác, v.v...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

(2) *Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, bao gồm:*

+ Trẻ em (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

+ Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình...;

+ Những quân nhân, công an đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

+ Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

(3) *Những người tạm vắng* là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, họ tạm vắng, gồm:

+ Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm lập bảng kê và xác định sẽ quay lại hộ;

+ Những người đang đi chơi/đi thăm người thân, bạn bè, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch hoặc đi công tác, học tập, đào tạo trong nước dưới 1 năm và có ý định quay trở lại cư trú tại hộ;

+ Những người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển;

+ Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Những người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

+ Học sinh phổ thông đi trọ học/ở tại các hộ dân cư khác;

+ Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ;

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời hạn 3 ngày, và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Quá thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTTT tại hộ

(1) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/7/2020;

- Những người chết trước ngày 01/7/2020;

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/7/2020;

- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển, đi công tác ngắn hạn,...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(2) Các trường hợp đang ở tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/7/2020 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt Kiều về thăm gia đình;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình.

3. Hoạt động kinh tế

(1) Nông nghiệp

Trồng trọt

+ *Trồng cây hằng năm* (lúa, cây lương thực có hạt, cây lấy củ có chất bột; thuốc lá, thuốc lào; cây lấy sợi; cây có hạt chứa dầu như lạc, vừng, đậu

dầu, rum, mù tạt, hướng dương để lấy hạt; rau, đậu các loại; hoa; nấm, cây cảnh hằng năm).

+ *Trồng cây lâu năm* (cây ăn quả, cây lấy quả chứa dầu như dừa, dầu cọ, oliu,...; điều; hồ tiêu; cao su; chè; cây dược liệu, hương liệu lâu năm như hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,... trừ quế và thảo quả; cây gia vị lâu năm như đinh hương, vani,...; cây cảnh lâu năm và các cây khác như cau, trầu không, dâu tằm, trôm).

+ Nhân và chăm sóc cây giống cây hằng năm, cây lâu năm.

Chăn nuôi

+ Nuôi gia súc, gia cầm và sản xuất giống gia súc, gia cầm, bao gồm cả hoạt động sản xuất tinh dịch gia súc; sản xuất sữa nguyên chất từ gia súc; ấp trứng.

+ Nuôi khác: nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; nuôi tằm và sản xuất kén tằm

+ Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi

+ Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan: thuần hóa thú, khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến,...(*quy ước riêng trong điều tra này*).

Lưu ý: Hoạt động này KHÔNG BAO GỒM nuôi ếch, ba ba, cá sấu.

Dịch vụ nông nghiệp

Là hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

+ *Dịch vụ trồng trọt*: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, gieo cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp kèm người điều khiển; hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

+ *Dịch vụ chăn nuôi*: Thúc đẩy việc nhân giống, tăng trưởng và sản xuất sản phẩm; kiểm tra vật nuôi, chăn dắt, cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm; rửa chuồng trại, lấy phân; cắt xén lông cừu; chăn thả, cho thuê đồng cỏ, nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột gia súc và các hoạt động có liên quan.

+ *Dịch vụ sau thu hoạch*: làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi, tía hạt bông, sơ chế thô thuốc lá thuốc Lào, bóc vỏ lạc, cà phê,...; tách hạt ngô,...

+ *Xử lý hạt giống để nhân giống*: loại bỏ hạt giống không chất lượng bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại, bảo quản (không bao gồm sản xuất hạt giống).

(02) Lâm nghiệp

Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp

+ Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ, rừng họ tre;

+ Trồng rừng và chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác: trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản như hạt dẻ, thông lấy nhựa; trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước, chắn gió, chắn cát,...; trồng rừng đặc dụng.

+ Ươm giống cây lâm nghiệp

Khai thác gỗ

Bao gồm cả đốt than hoa tại rừng.

Khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ

+ Khai thác song, mây,...

+ Khai thác cánh kiến, nhựa cây

+ Khai thác củi

+ Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại từ rừng như trám, mọng, hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên,....

Lưu ý: bóc vỏ cây gỗ ở các bãi hoặc xưởng chế biến gỗ (bóc vỏ củi, trám,...) KHÔNG phải là hoạt động lâm nghiệp mà là hoạt động công nghiệp.

Dịch vụ lâm nghiệp

+ Dịch vụ bảo vệ rừng

+ Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng

+ Cho thuê máy móc có cả người điều khiển

+ Vận chuyển gỗ đến cửa rừng

+ Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng, nhận khoán các công việc thuộc hoạt động lâm nghiệp,...

(03) Thủy sản

Khai thác thủy sản

+ *Khai thác thủy sản biển*

Khai thác cá, tôm và thủy sản khác từ biển (trừ cá voi, yến).

+ *Khai thác thủy sản nội địa*

Khai thác cá, tôm và các thủy sản khác từ khu vực nội địa như sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá,.....

Nuôi trồng thủy sản

Nuôi cá, tôm, thủy sản khác (bao gồm cả ếch, ba ba, cá sấu, cá cảnh) và ương nuôi giống thủy sản

Lưu ý: Hoạt động này KHÔNG BAO GỒM hoạt động của các tàu dịch vụ hậu cần (vận chuyển xăng, đá, sản phẩm); đan, sửa lưới; sửa chữa tàu thuyền

(04) Công nghiệp

Sản xuất và chế biến thực phẩm

Ví dụ: giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản thủy sản, nước mắm,, rau quả; sản xuất dầu, mỡ động vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột như bánh cuốn, bánh đa,...; sản xuất

đường, chè, cà phê, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến như làm giò, chả; sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Sản xuất đồ uống

Ví dụ: nấu rượu

Sản xuất sản phẩm thuốc lá

Dệt

Sản xuất trang phục

Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết, bện.

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

In, sao chép bản ghi các loại

Ví dụ: in, ...

Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế

Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (thủy tinh, gốm, sứ, vôi, thạch cao, đá, đất sét, bê tông, xi măng,...).

Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học.

Sản xuất thiết bị điện.

Sản xuất máy móc, thiết bị; ô tô và xe có động cơ khác.

Sản xuất các phương tiện vận tải khác.

Ví dụ: đóng tàu

Công nghiệp chế biến, chế tạo khác.

Ví dụ: sản xuất đồ giả kim, nhạc cụ, dụng cụ y tế,...

Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị (*không bao gồm sửa chữa máy vi tính và đồ dùng gia đình*).

Lưu ý: Trong cuộc điều tra này, hoạt động công nghiệp bao gồm cả các hoạt động:

- + Khai khoáng (trong đó có hoạt động sản xuất muối từ nước biển).
- + Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- + Cung cấp nước; quản lý và xử lý nước thải, rác thải.

Một số việc làm phổ biến ở khu vực nông thôn: cơ khí, hàn, rèn, đúc, dệt vải, dệt chiếu, thêu, ren, may mặc, làm nón, làm gạch, làm mộc; chế biến lương thực, thực phẩm: làm bánh, bún, nấu rượu, phơi, sấy, hun khói...; sản xuất thủ công, mỹ nghệ, sản xuất gốm, sứ, thủy tinh; cung cấp nước...

(05) Xây dựng

Xây dựng nhà các loại (để ở và không để ở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (đường sắt, đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi, công trình viễn thông,...)

Hoạt động xây dựng chuyên dụng

- + Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- + Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- + Hoàn thiện công trình xây dựng (quét vôi, lát sàn, ...)

(06) Thương nghiệp

Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (*bao gồm cả bảo dưỡng và sửa chữa; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ*)

Bán buôn, bán lẻ hàng hóa

Bao gồm cả môi giới và đấu giá hàng hóa

(07) Vận tải

Vận tải hành khách và hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hành không; vận tải đường ống.

Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải

+ Vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa

+ Dịch vụ hỗ trợ vận tải (*điều hành cảng biển, cảng thủy nội địa, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường thủy, dịch vụ điều hành bay; điều hành bến xe, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ vận chuyển, logistic, bưu chính, chuyển phát,...*)

(08) Dịch vụ khác còn lại

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Thông tin và truyền thông

Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Hoạt động kinh doanh bất động sản

Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ

+ Pháp luật, kế toán, kiểm toán

+ Hoạt động của trụ sở văn phòng và hoạt động tư vấn quản lý

+ Kiến trúc, kiểm tra và tư vấn kỹ thuật

+ Khoa học công nghệ

+ Quảng cáo và nghiên cứu thị trường

+ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (*nhiếp ảnh,*

khí tượng thủy văn,...)

+ Hoạt động thú y

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (*photocopy, cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển, cho thuê xe có động cơ; cho thuê băng đĩa, đại lý du lịch và kinh doanh du lịch, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan, chăm sóc và duy trì cảnh quan*)

Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

Giáo dục và đào tạo.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (*xổ số, bảo tồn, bảo tàng, vườn bách thảo, bách thú, công viên,...*)

Hoạt động dịch vụ khác

+ Hiệp hội và các tổ chức khác

+ Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình

+ Dịch vụ cá nhân khác (*tắm hơi, massage, giặt là, cắt tóc, gội đầu, phục vụ tang lễ, hôn lễ,..*)

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất các sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng trong hộ gia đình.

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

Một số việc làm phổ biến nông thôn như: giáo viên, bác sỹ, công an, quân đội, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp; cho thuê phòng bạt, bàn ghế; photocopy; cắt tóc, gội đầu...

4. Tiêu chí xác định là trang trại

Trang trại là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ

trường Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí kinh tế trang trại và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm điều tra.

1. Đối với trang trại chuyên ngành

Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản phẩm⁵⁵ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm 2019. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

(1) Trồng trọt: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 1,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

(2) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

(3) Chăn nuôi: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên;

(4) Lâm nghiệp: Giá trị sản phẩm đạt từ 1,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

(5) Sản xuất muối: Giá trị sản phẩm đạt 0,35 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

2. Đối với trang trại tổng hợp

Trang trại tổng hợp là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm 2019. Đồng thời giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

*

* *

⁵⁵ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

KẾT QUẢ

ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ QUÝ ĐẠT

Cục trưởng - Cục Thống kê Quảng Nam

Biên tập:

Phòng Thống kê Kinh tế - Cục Thống kê Quảng Nam

Điện thoại: 0235.3813059

Email: kinhhteqla@gso.gov.vn

In 95 bản, khổ 17 x 24cm. Giấy phép xuất bản số: 73/GP-STTTT do Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021. In tại công ty TNHH MTV TM và DV In Minh Tuấn. ĐC: KDC KP2, P. An Sơn, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Điện thoại: 0235.3835883.
In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.

